

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN VÂN HỒ, TỈNH SƠN LA

Vân Hồ, năm 2023

MỤC LỤC

Đặt vấn đề.....	1
I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	1
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 ...	1
III. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	2
IV. CÁC SẢN PHẨM GIAO NỘP.....	10
Phần thứ nhất.....	11
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI	11
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.	11
1. Điều kiện tự nhiên	11
2. Các nguồn tài nguyên	13
3. Thực trạng cảnh quan môi trường	15
4. Đánh giá chung.....	16
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI.....	18
1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	18
2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	22
3. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn	23
4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	23
III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG	33
1. Thuận lợi	33
2. Khó khăn	34
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	36
I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	36
II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023	45
III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023.....	45
Phần thứ ba	47
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	47
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT.....	47
II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC.....	49
1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất	51
2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân.....	53

III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	68
IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH	73
V. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI	74
VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....	74
VII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2024.....	75
VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI NĂM 2024	76
Phần thứ tư.....	80
CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	80
I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	80
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN.....	81
1. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực	81
2. Giải pháp về vốn.....	82
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	82
1. Tổ chức thực hiện	82
2. Giải pháp về quản lý, giám sát kế hoạch sử dụng đất.....	83
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	84
I. KẾT LUẬN	84
II. KIẾN NGHỊ	84
HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	86

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	HĐND	Hội đồng nhân dân
2	UBND	Ủy ban nhân dân
3	DA	Dự án
4	VLXD	Vật liệu xây dựng
5	DVXH	Dịch vụ - xã hội
6	KH	Kế hoạch
7	TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
8	QL	Quốc lộ
9	TL	Tỉnh lộ
10	TĐC	Tái định cư
11	GPMB	Giải phóng mặt bằng
12	QĐ	Quyết định
13	NQ	Nghị quyết
14	ANTT	An ninh trật tự
15	TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
16	TTX	Trung tâm xã
17	THCS	Trung học cơ sở
18	THPT	Trung học phổ thông
19	VK	Vũ khí
20	VLN	Vật liệu nổ
21	CCHT	Công cụ hỗ trợ
22	PCCCR	Phòng cháy chữa cháy rừng
23	GHCP	Giới hạn cho phép
24	ATGT	An toàn giao thông
25	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
26	Đất phát triển hạ tầng	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Các nhóm đất chính huyện Vân Hồ.....	13
Bảng 2: Thống kê đơn vị giáo dục trên toàn huyện Vân Hồ	29
Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vân Hồ	37
Bảng 4: Đánh giá sự phù hợp của chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	47
Bảng 5: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024.....	69
Bảng 6: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất.....	79

DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ số 1: Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2023.....	36
Biểu đồ số 2: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	69

Đặt vấn đề

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp sửa đổi năm 2013 quy định: “*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*”.

Luật Đất đai năm 2013 tại Điều 22 Khoản 4 quy định “*Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quản lý Nhà nước về đất đai*”, tại Điều 14 khẳng định “*Nhà nước quyết định mục đích sử dụng đất thông qua quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất*”; quy định căn cứ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải dựa vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (Điều 52). Từ đó chứng tỏ vị trí, vai trò quan trọng của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành một số điều Luật Đất đai 2013; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện Công văn số 1125/UBND-KT ngày 06/04/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện. UBND huyện Vân Hồ tiến hành “*Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vân Hồ*”

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Mục đích

Đánh giá chính xác tình hình kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện.

Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đảm bảo khoa học, khả thi, phù hợp với tình hình thực tiễn của huyện, đảm bảo khai thác quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Làm cơ sở cho việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2024.

Rà soát, cập nhật thông tin chính xác về công trình, các dự án đưa vào kế hoạch phải được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các công trình, dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước và các dự án có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án còn lại.

Làm cơ sở cung cấp thông tin về hiện trạng và định hướng sử dụng đất cho các nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi ban đầu cho các nhà đầu tư trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư.

2. Yêu cầu

Đánh giá khái quát đặc điểm tình hình, những lợi thế, hạn chế về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, cảnh quan môi trường; thực trạng phát triển kinh tế - xã hội tác động đến việc khai thác sử dụng đất;

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024, phân tích đánh giá những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện.

Xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đến từng đơn vị hành chính cấp xã phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Sơn La; phù hợp với phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La, của huyện; đảm bảo thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở phát triển nhanh, bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

III. CƠ SỞ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013, Điều 53, 54;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Chỉ thị số 27/CT-UBND ngày 25/8/2021 của UBND tỉnh Sơn La về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 – 2030;
- Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La;
- Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La V/v phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La;
- Công văn số 1125/UBND-KT ngày 06/04/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cấp huyện.

2. Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ

*** Thông tin tư liệu bản đồ:**

- Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt quy hoạch điều chỉnh, bổ sung phát triển giao thông vận tải tỉnh Sơn La giai đoạn 2011 – 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1033/QĐ-UBND ngày 24/4/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển sự nghiệp văn hóa tỉnh Sơn La giai đoạn 2010 – 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 3586/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 128/QĐ/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030;
- Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng năm 2025;
- Quyết định số 2166/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc cho phép lập Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư số 07 thuộc Quy hoạch phân khu Trung tâm du lịch trọng điểm và vùng đệm phía Nam, Khu du lịch quốc gia Mộc Châu;
- Quyết định 2755/QĐ-UBND ngày 10/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết Khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La, tỷ lệ 1/500;
- Quyết định số 46/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh Sơn La Về việc sửa tên và phê duyệt đồ án Quy hoạch phân khu xây dựng Trung tâm du lịch trọng điểm và vùng đệm phía Nam thuộc khu du lịch quốc gia Mộc Châu;
- Quyết định số 296/QĐ/QĐ-TTg ngày 02/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tỉnh Sơn La đến năm 2030;
- Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 29/6/2022 của UBND tỉnh Sơn La về phê duyệt Quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La;
- Quyết định số 1550/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc Quốc lộ 6 trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1549/QĐ-UBND ngày 02/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện dọc lòng hồ Sông Đà trên địa bàn tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 2572/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng cao, biên giới tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về Phê duyệt Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến năm 2040;

*** Thông tin về Danh mục công trình, dự án:**

- Quyết định số 273/QĐ-UBND ngày 29/4/2021 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 261/NQ-HĐND ngày 11/3/2021 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới kế hoạch đầu tư công năm 2021 (đợt 2);

- Quyết định số 902/QĐ-UBND ngày 15/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành danh mục dự án thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để thực hiện dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 06/7/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt danh mục dự án khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 1347/QĐ-UBND ngày 18/6/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định số 3337/QĐ-UBND ngày 31/12/2018 của UBND tỉnh Sơn La phê duyệt Chương trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Sơn La đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn thuộc Công an các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La V/v phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với các cơ quan đơn vị; UBND các huyện, thành phố năm 2021 (đợt 2);

- Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La V/v phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, đơn vị; UBND các huyện, thành phố đợt 1 năm 2022;

- Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố đợt 1 năm 2023;

- Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở làm

việc Công an xã, thị trấn thuộc Công an các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để thực hiện dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để thực hiện dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh Sơn La V/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để thực hiện dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La V/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để thực hiện dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025 (Đợt 2);

- Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Huỷ bỏ việc thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các nghị quyết;

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Thông qua danh mục bổ sung, điều chỉnh các dự án nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2021 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 20/1/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Thông qua danh mục bổ sung dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện năm 2022; Điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình dự án đã được HĐND tỉnh thông qua;

- Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 16/3/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Bổ sung danh mục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án năm 2022; điều chỉnh, diện tích, loại đất; điều chỉnh thời gian thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình dự án đã được HĐND tỉnh

thông qua;

- Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 10/5/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Bổ sung danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện năm 2022; huỷ bỏ việc cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh, bổ sung địa điểm thực hiện, diện tích đất thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất các công trình dự án đã được HĐND tỉnh thông qua;

- Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn la về việc phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ;

- Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án: Trụ sở làm việc Công an xã, thị trấn thuộc Công an các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc huỷ bỏ, dừng thực hiện một số dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh diện tích, loại đất; điều chỉnh một số thông tin của các dự án nhà nước thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua;

- Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Điều chỉnh một số dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết;

- Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh diện tích, loại đất, thời gian thực hiện và một số thông tin của các dự án nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua;

- Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về việc Thông qua danh mục các công trình, dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về việc thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Về việc thông qua danh mục dự án điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thông tin khác của dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết;

- Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Về việc thông qua danh mục dự án điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều chỉnh thời gian thực hiện và điều chỉnh thông tin khác của dự án nhà nước thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết;

- Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La;

- Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Về việc thông qua danh mục bổ sung cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ để thực hiện các dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 193/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích dự án nhà nước thu hồi đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết;

- Nghị quyết số 194/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích của dự án cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết;

- Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Phê duyệt chủ trương đầu tư một số dự án khởi công mới bổ sung thực hiện trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025;

- Nghị quyết số 211/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Về việc thông qua danh mục điều chỉnh, bổ sung diện tích; điều

chỉnh thời gian thực hiện; điều chỉnh thông tin khác của dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã được HĐND tỉnh thông qua tại các Nghị quyết;

- Nghị quyết số 213/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Thông qua chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an tại huyện Vân Hồ (Sơn La) giai đoạn 1;

- Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 28/8/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La Về việc thông qua bổ sung dự án Nhà nước thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện đầu tư năm 2023 trên địa bàn huyện Vân Hồ;

- Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La Về việc ban hành Kế hoạch khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Công văn số 783/CAT-PH-10 ngày 9/5/2022 của Công an tỉnh Sơn La về việc cập nhật nhu cầu sử dụng đất an ninh vào Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Rà soát, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Vân Hồ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Kết quả quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn huyện Vân Hồ;

- Đề án số 03-ĐA/HU ngày 12/8/2022 của Huyện ủy Vân Hồ Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, gắn với nông nghiệp theo hướng hữu cơ đến năm 2025;

- Báo cáo số 1121/BC-UBND ngày 04/12/2023 của UBND huyện Vân Hồ về Kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội, đảm bảo Quốc phòng – An ninh năm 2023, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng – an ninh năm 2024;

- Báo cáo số 230/BC-NN ngày 25/9/2023 ngày 15/9/2023 của Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Vân Hồ về Kết quả thực hiện 9 tháng năm 2023, nhiệm vụ trọng tâm 3 tháng cuối năm 2023;

- Các văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La, đại hội Đảng bộ huyện Vân Hồ;

- Quy hoạch nông thôn mới 14 xã trên địa bàn huyện Vân Hồ;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện Vân Hồ năm 2024;

- Quy hoạch chi tiết khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La tỷ lệ 1/500;
- Quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/2.000 khu trung tâm hành chính - chính trị huyện Vân Hồ, giai đoạn 2013-2020;
- Quy hoạch chung đô thị Vân Hồ, tỉnh Sơn La đến năm 2040;
- Kết quả thu thập số liệu, tài liệu khảo sát đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của huyện;
- Kết quả thu thập nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện.

IV. CÁC SẢN PHẨM GIAO NỘP

Hồ sơ Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vân Hồ. Bao gồm:

1. Văn bản phê duyệt;
2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vân Hồ (*có các bảng biểu, bản đồ thu nhỏ và phụ lục kèm theo*);
3. Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vân Hồ tỷ lệ 1/25.000;
4. Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vân Hồ;
5. Các bản đồ chuyên đề;
6. Các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt;
7. Đĩa CD lưu các dữ liệu báo cáo và bản đồ.

Sau khi dự án được UBND tỉnh phê duyệt các sản phẩm trên được nhân sao thành 05 bộ và lưu giữ tại: UBND tỉnh Sơn La (*01 bộ*), Sở Tài nguyên và Môi trường (*01 bộ*), UBND huyện Vân Hồ (*01 bộ*), Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện (*01 bộ*), UBND cấp xã (*01 bộ*).

Phần thứ nhất

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG.

1. Điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Vân Hồ là huyện mới được thành lập từ năm 2013, nằm ở vùng Tây Bắc về hướng Đông Nam của tỉnh Sơn La. Vân Hồ nằm trên tuyến giao thông huyết mạch của vùng Tây Bắc – Quốc lộ 6, trung tâm huyện cách thành phố Sơn La khoảng 140 km về phía Đông Nam, cách thủ đô Hà Nội 170 km về phía Tây Bắc.

Toạ độ địa lý: 21° 04' 09" - 20° 34' 38" vĩ độ Bắc;

104° 37' 39" - 105° 05' 00" kinh độ Đông.

Phía Đông giáp huyện Mai Châu – tỉnh Hòa Bình.

Phía Tây giáp huyện Mộc Châu.

Phía Nam giáp các huyện Mường Lát, Quan Hóa – tỉnh Thanh Hóa và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.

Phía Bắc giáp huyện Phù Yên – Sơn La và huyện Đà Bắc – tỉnh Hòa Bình.

Vân Hồ là cửa ngõ kết nối các tỉnh vùng Tây Bắc với Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng thông qua Quốc lộ 6, là một trong những điểm nút giao thông quan trọng trên Quốc lộ 6, từ Vân Hồ có thể kết nối thuận lợi với huyện Mộc Châu, thành phố Sơn La, tỉnh Hòa Bình, tỉnh Điện Biên và tỉnh Lai Châu. Ngoài ra huyện có 2,5 km đường biên giới với 2 cột mốc 269-270 tiếp giáp với nước CHDCND Lào. Do vậy, Vân Hồ có vị trí rất quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng an ninh của tỉnh nói riêng và vùng Tây Bắc nói chung.

1.2. Địa hình, địa mạo

- Các xã dọc sông Đà (gồm các xã Suối Bàng, Song Khủa, Liên Hòa, Mường Tè và Quang Minh): có địa hình thấp, độ cao trung bình khoảng 400 m – 600 m so với mặt nước biển, bị chia cắt mạnh, phần lớn là đất dốc .

- Các xã dọc QL 6 và phụ cận (gồm các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Chiềng Yên, Mường Men, Chiềng Khoa và Tô Múa): có độ cao trung bình khoảng 800 m – 1.000 m so với mặt nước biển, địa hình tương đối bằng phẳng, đồi bát úp xen lẫn phiêng bãi chạy dài .

- Các xã vùng cao, biên giới (*gồm các xã Xuân Nha, Tân Xuân và Chiềng Xuân*): có địa hình cao, độ cao trung bình so với mực nước biển từ 900 m đến 1.300 m. Địa hình nằm xen kẽ giữa các khe, suối, dãy núi cao là các phiêng bãi tương đối bằng phẳng nhưng không liên tục.

Sự đa dạng về địa hình cùng với yếu tố khí hậu đặc trưng, cho phép Vân Hồ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa đa dạng, tạo ra lợi thế cạnh tranh trong quá trình phát triển.

1.3. Khí hậu

Huyện Vân Hồ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, mùa đông lạnh khô đối với một số xã vùng dọc sông Đà và ẩm ướt đối với các xã dọc QL 6 và các bản vùng cao, mùa hè mát ẩm và mưa nhiều. Nhiệt độ không khí trung bình/năm khoảng 18,5°C, lượng mưa trung bình/năm khoảng 1.560 mm. Độ ẩm không khí trung bình 85%.

Huyện Vân Hồ được phân thành hai vùng khí hậu:

- Vùng khí hậu lạnh và mát bao gồm các xã vùng dọc QL6 và các xã: Vân Hồ, Lóng Luông, Tô Múa và một số bản vùng cao,... Khí hậu phù hợp để phát triển cây trồng và vật nuôi vùng ôn đới như cây nông nghiệp, cây công nghiệp, cây ăn quả, rau vùng ôn đới; chăn nuôi đại gia súc, đặc biệt là bò sữa, bò thịt và phát triển du lịch sinh thái.

- Vùng khí hậu nóng ẩm bao gồm các xã vùng dọc sông Đà, thuận lợi cho phát triển cây lương thực lúa, ngô, cây công nghiệp hàng năm (đậu tương, bông), phát triển chăn nuôi đại gia súc lấy thịt, nuôi cá lồng trên sông.

Tuy nhiên trong những năm gần đây thời tiết khí hậu có khắc nghiệt hơn như khô hanh, sương muối, lốc và mưa đá xuất hiện nhiều lần trong năm đã gây thiệt hại lớn về sản xuất và ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân.

1.4. Thủy văn

Trên địa bàn huyện có sông Đà thuộc vùng hồ thủy điện Hòa Bình chảy qua 5 xã với chiều dài 35 km. Các dòng suối chính bao gồm: suối Khủa, suối Đá Mài, suối Tân, suối Giang, suối Mực, suối Sơ Vin, suối Quanh... có độ dốc lớn, nên có nhiều thuận lợi phát triển thủy điện vừa và nhỏ, kết hợp với thủy lợi tại các xã Tân Xuân, Chiềng Khoa, Tô Múa và Chiềng Yên. Lưu lượng nước giữa hai mùa chênh lệch lớn. Mùa cạn kiệt nước trùng với mùa khô lưu lượng nước nhỏ. Mùa lũ trùng với mùa mưa lưu lượng dòng chảy lớn, tốc độ dòng chảy cao, lượng nước tập trung thường gây ra lũ quét, lũ ống ảnh hưởng xấu đến sản xuất

và đời sống nhân dân.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Theo kết quả tính toán từ bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 của tỉnh Sơn La cho thấy trên địa bàn huyện Vân Hồ có các nhóm đất chính được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1: Các nhóm đất chính huyện Vân Hồ

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất đỏ vàng trên núi đá (F4)	25.965	26,5
2	Đất nâu trên đá vôi (FQV)	548	0,56
3	Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa	421	57,18
4	Đất mùn đỏ vàng trên núi (FHO)	47.620	48,6
5	Đất khác	23.430	23,91

(Nguồn: Tính toán từ bản đồ thổ nhưỡng tỷ lệ 1/100.000 tỉnh Sơn La)

Hầu hết các loại đất ở Vân Hồ có độ dày tầng đất khá, thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, tỷ lệ mùn và các chất dinh dưỡng từ trung bình đến khá, ít chua, nghèo bazơ trao đổi và các chất dễ tiêu.

Đặc biệt trên địa bàn xã Vân Hồ thuộc vùng cao nguyên Mộc Châu có một số loại đất tốt như: Đất Feralit mùn đỏ vàng trên đá sét, đất Feralit mùn vàng đỏ trên đá vôi, ... rất phù hợp cho việc trồng các loại cây đặc sản như: Chè, cây ăn quả các loại (đào, mận, lê ...), rau quả ôn đới... thuận lợi để hình thành vùng sản xuất hàng hóa quy mô lớn, tập trung với cơ cấu đa dạng.

2.2. Tài nguyên nước

Nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong địa bàn huyện Vân Hồ được lấy từ hai nguồn:

- *Nguồn nước mặt*: Đây là nguồn nước quan trọng cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của dân cư, nhất là trong mùa khô. Nước mặt chủ yếu là nguồn nước mưa được lưu giữ trong các ao, hồ chứa, kênh mương, mặt ruộng và hệ thống sông suối. Tuy nhiên nguồn nước mặt phân bố không đều cả về thời gian và không gian, nguồn nước dồi dào về mùa mưa và cạn kiệt về mùa khô, phần lớn mặt nước các sông, suối đều thấp so với mặt bằng canh tác và khu dân cư nên hạn chế khả năng khai thác, sử dụng vào sản xuất và đời sống. Chất lượng

nguồn nước tương đối trong sạch. Tuy nhiên do ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường từ các khu dân cư, các điểm chế biến nông sản,... nên đa số các con suối trở thành nơi dẫn tụ các chất thải, chất lượng nước ở các khu vực cuối nguồn bị giảm đáng kể, ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- *Nước dưới đất*: Nguồn nước ngầm của huyện hiện tại chưa có điều kiện thăm dò, khảo sát đầy đủ. Song, trong thực tế sự tích tụ của hồ thủy điện Hoà Bình làm cho các khe nứt, hệ thống hang động dưới 115 m trên địa bàn huyện Vân Hồ hoạt động trở lại đã đẩy mực nước ngầm lên cao hơn.

Ở các khu vực còn lại, nước ngầm đã được nhân dân khai thác tương đối hiệu quả để phục vụ sinh hoạt. Một số năm gần đây do độ che phủ của thảm thực vật giảm nên nguồn nước ngầm cũng bị giảm đáng kể, một số khu vực các giếng đào đã bị cạn nước về mùa khô. Vì vậy, để đảm bảo có đủ nước phục vụ đời sống của nhân dân trong vùng cần quan tâm sử dụng các biện pháp dự trữ nước mặt, nước trời trong mùa khô như: đắp đập, xây bể chứa nước,... kết hợp với các biện pháp khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng ở các khu vực đầu nguồn.

2.3. Tài nguyên rừng

Tài nguyên rừng của huyện Vân Hồ khá phong phú, có nhiều nguồn gen động - thực vật quý hiếm có giá trị cao về nghiên cứu khoa học, bảo tồn nguồn gen và phục vụ du lịch sinh thái trong tương lai, tập trung trong vùng rừng đặc dụng Xuân Nha với khoảng 456 loài thực vật thuộc 4 ngành với các loại gỗ quý phân bố trên toàn địa bàn như: Bách xanh, thông, chò,... và có 48 loài động vật hoang dã thuộc 19 họ của 8 bộ với các loài động vật như: Gấu, hoẵng, lợn rừng,...

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Huyện Vân Hồ có một số loại khoáng sản chính:

- Than: Ở xã Suối Bàng với các vỉa than kéo dài khoảng 5 km, trữ lượng khoảng 2,4 triệu tấn thuộc loại than mỡ phục vụ cho việc luyện than cốc.

- Đất hiếm ở bản Hua Pù - xã Mường Tè.

- Bột Talc có ở Tà Phù xã Liên Hòa với hàm lượng các chất: MgO: 24,31%, CaO: 0,39%, SiO₂: 63,2%; với trữ lượng khoảng 2,3 triệu tấn, có thể khai thác để phục vụ cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Ngoài ra Vân Hồ còn có nguồn đá vôi, cát sạn phân bố tập trung ở các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Xuân Nha, Tô Múa, Liên Hòa,... và đất sét với trữ lượng tương đối lớn cho phép phát triển sản xuất gạch, ngói, vật liệu xây dựng tại các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Chiềng Khoa,...

2.5. Tài nguyên nhân văn

Vân Hồ là một huyện chia tách từ huyện Mộc Châu là vùng đất cổ, hình thành và phát triển sớm trong lịch sử, có nhiều di tích lịch sử - văn hóa như: Đền Hang Miếng (xã Quang Minh), hang mộ Tạng Mè (xã Suối Bàng) và các di tích lịch sử thuộc căn cứ địa Mộc Hạ. Trên địa bàn huyện có nhiều dân tộc cùng sinh sống như Thái, Kinh, Mường, Mông, Dao,... mỗi dân tộc có bản sắc đặc trưng và ngành nghề truyền thống riêng biệt.

Dân tộc Thái, Mường có lễ hội và trò chơi dân gian như: Hội tung còn, đẩy gậy, cầu mùa, Xên Mường, Xên Bản, lễ hội Hoa Ban, ... gắn với mùa vụ trong năm.

Dân tộc Mông có các hoạt động văn hóa như: Múa khèn vào những ngày tết cổ truyền tại sân nhà văn hóa các bản. Ngoài ra còn có các lễ hội thể hiện sức mạnh và lòng dũng cảm như đua ngựa, bắn cung, bắn nỏ, tu lu. Người Mông ở Vân Hồ có lễ hội Mùa Xuân, lễ Hội Hoa Đào với nhiều trò chơi dân gian được duy trì, tại các lễ hội điệu múa khèn là đặc trưng nhất cho người Mông với nhiều động tác biểu cảm.

Dân tộc Dao ở Vân Hồ có những vũ điệu gắn với các lễ như: Lễ đặt tên cho con, cấp sắc, kết duyên, lễ chúc phúc.... Người Mường tiêu biểu với các làn điệu hát dân ca như: Hái Bông, Giao duyên, Đang, Xường,...

Các dân tộc anh em có truyền thống đoàn kết gắn bó trong đấu tranh, sản xuất và giao lưu văn hóa, hình thành và phát triển nền văn hóa cộng đồng đa dạng, phong phú, có tính nhân văn cao.

3. Thực trạng cảnh quan môi trường

3.1. Thực trạng cảnh quan

Huyện Vân Hồ có nhiều lợi thế về điều kiện tự nhiên, có nhiều phong cảnh đẹp, môi trường trong lành, điều kiện khí hậu rất thuận lợi để phát triển các loại hình du lịch, dịch vụ. Hiện tại huyện có nhiều danh lam, thắng cảnh đẹp có giá trị để khai thác theo hình thức du lịch sinh thái như: Làng văn hóa Lóng Luông - Vân Hồ; thác Nàng Tiên - xã Chiềng Khoa; thác suối Boong - xã Xuân Nha, ... Và các hang động như: Hang Pắc Pa, hang Hăng, hang Thăm - xã Xuân Nha.

Hệ thống di chỉ khảo cổ Hang mộ Tạng Mè, xã Suối Bàng nằm ven sông Đà trên các vách đá vôi, đã tồn tại gần 1.000 năm theo thời gian, được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận là Di tích cấp Quốc gia năm 2014. Hang Mộ Tạng Mè nằm trên những vách đá cheo leo được người dân bản địa gọi là dãy

núi “Ma Lang Chánh”. Là hình thức động táng cổ xưa nhất Việt Nam có giá trị lịch sử văn hoá tín ngưỡng là tư liệu về nhân chủng học của tộc người cổ, đang được tiếp tục nghiên cứu và bảo tồn làm phong phú thêm nền văn hoá truyền thống bản địa,... Bên cạnh những bản làng với cảnh đẹp nguyên sơ, cùng với dòng sông Đà như một kiệt tác của thiên nhiên. Khu vực này phù hợp với các dịch vụ du lịch tâm linh, khám phá, nghiên cứu khảo cổ học,...

3.2. Thực trạng môi trường đất, nước, không khí

- Theo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn huyện Vân Hồ đợt 4 năm 2023, cho thấy:

* *Chất lượng môi trường không khí*: Môi trường không khí quan trắc đợt 04 năm 2023 tại 03/3 điểm vị trí tại Khu vực UBND huyện Vân Hồ; Khu vực Nông nghiệp Công nghệ cao Vân Hồ, huyện Vân Hồ; Khu vực gần Khu xử lý chất thải rắn huyện Vân Hồ (xã Chiềng Khoa) tại thời điểm quan trắc: Các thông số về tiếng ồn, CO, SO₂, NO₂, Tổng bụi lơ lửng (TSP) đều nằm trong GHCP của Quy chuẩn hiện hành.

* *Chất lượng môi trường nước mặt*: Kết quả quan trắc 02 vị trí nước mặt trên địa bàn huyện Vân Hồ như sau:

+ Tại vị trí nước mặt bản Suối Quanh, xã Xuân Nha (điểm sau hợp lưu với suối Bong), huyện Vân Hồ có 21/22 thông số nằm trong GHCP của QCVN 08-MT:2015/BTNMT; 01/22 thông số E.coli vượt 8 lần so với GHCP của QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

+ Tại vị trí nước mặt Suối Bong, bản Nà An, xã Xuân Nha (sau điểm tiếp nhận nước thải của Trại lợn Hải Dương và Trại lợn Minh Thuý Xuân Nha), huyện Vân Hồ có 22/22 thông số nằm trong GHCP của QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

E.coli là một trong những loại vi khuẩn gây ra các bệnh đường ruột nguy hiểm hàng đầu. Khi vào trong cơ thể người, vi khuẩn này sẽ có thời gian ủ bệnh từ 3 đến 4 ngày rồi mới bắt đầu gây ra hàng loạt các chứng rối loạn đường tiêu hóa như đau bụng, tiêu chảy, sốt, gây mất nước, rối loạn máu, mệt mỏi... Tùy mỗi người mà biểu hiện bệnh lại khác nhau, nhưng phần đông người bị nhiễm vi khuẩn E.Coli trong nước sẽ tự phục hồi bằng cách điều trị chủ yếu là bù nước. Tuy vậy, có thể khắc phục phần nào chất lượng nước nhiễm E.Coli bằng cách sử dụng thiết bị lọc nước đảm bảo chất lượng.

* *Chất lượng môi trường nước dưới đất*: Chất lượng môi trường nước

dưới đất đợt 04 năm 2023 tại xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ: có 14/14 thông số nằm trong GHCP của QCVN 09-MT:2015/BTNMT.

* *Chất lượng môi trường đất*: Theo kết quả quan trắc môi trường tỉnh Sơn La đợt 2 năm 2023 tại Đất sản xuất nông nghiệp xã Xuân Nha, huyện Vân Hồ nhận thấy chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

4. Đánh giá chung

4.1. Thuận lợi

- Với vị trí địa lý thuận lợi, có tuyến đường QL 6 chạy qua sẽ tạo điều kiện cho Vân Hồ phát triển kinh tế toàn diện, dễ dàng giao lưu với bên ngoài, tiếp thu nhanh tiến bộ xã hội, nâng cao dân trí, phát triển kinh tế theo xu hướng mở rộng, đa dạng.

- Huyện có nguồn nhân lực dồi dào, nhân dân có truyền thống lao động cần cù với tập quán và kinh nghiệm lâu đời về trồng lúa, ngô, các loại rau màu đã đạt được trình độ khá cao trong thâm canh.

- Công tác quản lý đất đai được quan tâm, chỉ đạo có nhiều chuyển biến, công tác giải phóng mặt bằng các dự án lớn được chỉ đạo, triển khai, thực hiện, vướng mắc được tập trung giải quyết cơ bản.

4.2. Khó khăn

- Địa hình phức tạp, chia cắt mạnh đã ảnh hưởng lớn đến khả năng khai thác đất sản xuất nông nghiệp ở quy mô tập trung, đến phát triển giao thông vận tải và xây dựng cơ sở hạ tầng. Để phát triển đòi hỏi phải có đầu tư đáng kể về tiền của và công sức.

- Khí hậu thời tiết của huyện tiềm ẩn nhiều hiện tượng bất lợi như: Mưa lớn kéo dài gây lũ quét, mưa đá, gió lốc, sương muối,... gây ảnh hưởng xấu cho đời sống, sản xuất của nhân dân và ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường chung toàn huyện.

- Điểm xuất phát kinh tế của huyện thấp; sản xuất nông, lâm nghiệp còn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu kinh tế; nguồn lực đầu tư phát triển chưa đáp ứng được yêu cầu, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu, thiếu đồng bộ. Thiên tai, dịch bệnh. Trình độ dân trí không đồng đều giữa các vùng. Kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật trên địa bàn huyện chưa đồng bộ; một số chương trình dự án xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ triển khai còn chậm. Thu nhập của đại bộ phận dân cư còn thấp, nguồn vốn đầu tư trong nội bộ địa phương không nhiều.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, đúng hướng và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của huyện, sản xuất nông nghiệp từng bước theo hướng sản xuất hàng hóa và ứng dụng công nghệ cao, phát huy lợi thế của huyện về phát triển cây ăn quả. Công nghiệp phát triển theo hướng công nghiệp chế biến, chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh, đặc biệt phát triển các dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng, du lịch cộng đồng,...

1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

a. Trồng trọt

Tập trung tuyên truyền, vận động nhân dân chuyển đổi diện tích cây trồng trên đất dốc kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả, cây rau làm nguyên liệu cho các Nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn huyện, đồng thời đẩy mạnh ứng dụng khoa học, kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp. Đôn đốc, kiểm tra, hướng dẫn nhân dân gieo trồng đảm bảo đúng thời vụ. Đạt được một số kết quả như sau:

Tập trung tuyên truyền, vận động nhân dân chuyển đổi diện tích cây trồng trên đất dốc kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả, cây rau làm nguyên liệu cho các Nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn (Công ty Doveco Sơn la, ICFOOD Sơn La, Công ty chế biến thực phẩm sạch thuộc tập đoàn TH), đồng thời đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp. Kết quả gieo trồng cây hàng năm đạt 14.135ha, bằng 97,5% kế hoạch và bằng 96,2% so với cùng kỳ (trong đó: Diện tích cây lương thực có hạt đạt 9.186ha, bằng 96,7% kế hoạch và bằng 104,2% so với cùng kỳ¹; Sản lượng lương thực có hạt đã thu hoạch đạt 46.604 tấn, bằng 92,9% kế hoạch, và bằng 103,2% so với cùng kỳ². Diện tích rau, củ các loại 1.164 ha, đạt 98,1% so với kế hoạch bằng 93,1% so với cùng kỳ. Sản lượng rau các loại đạt 15.376 tấn, đạt 93,2% kế hoạch, và bằng 98,7% so với cùng kỳ).

Cây lâu năm đạt 6.664 ha, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,5% (tăng 99 ha). Trong đó, trồng mới 188 ha cây ăn quả³, nâng tổng diện tích cây ăn quả đạt

¹ Trong đó: Diện tích lúa đạt 2.644 ha, bằng 97,9% kế hoạch, và bằng 97% so với cùng kỳ; diện tích ngô đạt 6.542ha, bằng 96,2% kế hoạch, và bằng 107,5% so với cùng kỳ.

² Trong đó: thóc đạt 12.913 tấn, đạt 93,8% kế hoạch, ngô đạt 33.691 tấn, đạt 92,6% kế hoạch

³ Trong đó: Xoài 8 ha, chuối 10 ha, dứa 5 ha, na 2 ha, cây sấu 2 ha, hồng 04 ha, các loại quả nhiệt đới và cận nhiệt đới (me, khế, cóc, quýt hồng bì) 2 ha, mít 62 ha, cam 10 ha, quýt 6 ha, mận 7 ha, bưởi 4 ha, đào quả 25 ha, lê 10 ha, nhãn 1 ha, vải 1 ha và mắc ca 29 ha;

4.309 ha, đạt 100,2% kế hoạch, bằng 101,4% so với cùng kỳ⁴; sản lượng quả tươi ước đạt 10.807 tấn, đạt 115,7% kế hoạch, tăng 1.987 tấn so với cùng kỳ năm trước⁵. Cây công nghiệp tiếp tục được tập trung đầu tư thâm canh, diện tích chè hiện có 1.425 ha, đạt 103,3% kế hoạch, bằng 101,1% so với cùng kỳ năm trước, sản lượng búp tươi đạt 11.400 tấn, đạt 92,1% kế hoạch, tăng 300 tấn so với cùng kỳ.

Thực hiện truy xuất nguồn gốc nông sản cho các sản phẩm: Thực hiện mã vùng trồng cho 55 ha (Xoài 29 ha, Nhãn 26 ha); 162,3 ha cây ăn quả, rau Vietgap (149,5 ha cây ăn quả, 12,8 ha rau). Tổ chức điều tra phát hiện sinh vật hại trên các loại cây trồng được 175 kỳ (tăng 81 kỳ so với cùng kỳ năm trước) trong đó: Điều tra định kỳ 52 kỳ, điều tra bổ sung, mở rộng 123 kỳ trên cây lúa, ngô, rau, chè,..., kết quả đã phát hiện 244,9 ha diện tích nhiễm sinh vật hại trên các cây trồng. Đặc biệt, dịch châu chấu tre tiếp tục nở, phát sinh gây hại trên địa bàn xã Tân Xuân với diện tích gây hại khoảng 90 ha, sâu róm thông phát sinh và gây hại trên diện tích khoảng 30 ha rừng thông tại xã Vân Hồ. UBND huyện đã chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân tổ chức phun phòng trừ được 220,9 ha diện tích nhiễm sâu bệnh hại. Đến thời điểm báo cáo, dịch cơ bản được kiểm soát, không lây lan rộng. Thực hiện tuyên truyền, chỉ đạo thành lập 14 Tổ khuyến nông cộng đồng trên địa bàn 14 xã. Chỉ đạo UBND các xã mở 13 lớp tập huấn tự nguyện cho 408 học viên và triển khai 07/07 chương trình, mô hình, dự án khuyến nông bằng nguồn vốn sự nghiệp nông lâm nghiệp năm 2023 .

b. Chăn nuôi, thú y

Đàn gia súc, gia cầm tiếp tục duy trì và phát triển, tổng đàn trâu, bò hiện có 42.250 con, đạt 105,8% kế hoạch⁶, và bằng 106,9% so với cùng kỳ; đàn lợn 125.000 con, đạt 96,2% kế hoạch và bằng 123,6% so với cùng kỳ⁷. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 6.500 tấn, đạt 98,5% kế hoạch, và bằng 98,6% so với cùng kỳ; Sản lượng sữa tươi đạt 4.872 tấn, đạt 97,4% kế hoạch, và bằng 96,4% so với cùng kỳ.

Tình hình bệnh dịch tả lợn Châu Phi vẫn tiếp tục diễn biến phức tạp, xảy ra tại các xã trên địa bàn huyện như: Quang Minh, Xuân Nha, Mường Tè, Tô

⁴ Trong đó một số loại cây ăn quả chủ yếu: Xoài 934 ha, so cùng kỳ giảm 29 ha tại các xã Chiềng Xuân, Song Khủa và Mường Men, do không tiêu thụ được nhân dân phá bỏ thay thế cây khác; Mận: 625 ha, so với cùng kỳ diện tích giảm 45 ha (tại xã Lóng Luông do năng suất thấp dân phá bỏ); Các loại quả có múi thuộc họ cam, quýt đạt 916 ha, giảm 42ha so với cùng kỳ.

⁵Sản lượng tăng hơn so với cùng kỳ năm trước, do người dân chủ động trong việc đầu tư thâm canh, sản phẩm nhãn, xoài đậu quả, ít sâu bệnh hại...

⁶ Trong đó: đàn trâu 8.300 con, đàn bò thịt 31.954con, đàn bò sữa 1.996con.

⁷ Đàn lợn tăng chủ yếu do Công ty CP Minh Thủy Xuân Nha chăn nuôi lợn dẫn vào ổn định, duy trì chăn nuôi lợn khoảng 56.000 con: trong đó lợn nái sinh sản 3.000 con, lợn thịt thương phẩm 53.000 con.

Múa. Tổng số lợn mắc bệnh chết và tiêu hủy trong ổ dịch là: 348 con (*giảm 451 con so với cùng kỳ năm 2022*), với tổng trọng lượng tiêu hủy 16.260 kg⁸, ước thiệt hại trên 900 triệu đồng. UBND huyện đã chỉ đạo tổ chức khoanh vùng dịch, tuyên truyền nhân dân không giết mổ, mua bán và vận chuyển gia súc trong vùng dịch, thống kê, triển khai các biện pháp tiêu hủy theo hướng dẫn, tổ chức phun tiêu độc khử trùng, rắc vôi khử trùng chuồng trại, khu vực tiêu hủy gia súc. Đến thời điểm báo cáo, tình hình dịch tạm thời ổn định.

c. Lâm nghiệp

Tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng theo mức giới quy định. Chỉ đạo công tác phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô theo phương án đã ban hành. Tổ chức được 262 cuộc tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ rừng, quản lý lâm sản, Phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR) với 20.815 lượt người nghe; tổ chức ký cam kết tham gia bảo vệ rừng và PCCCR cho 1.453 người; kiện toàn 113 tổ đội bảo vệ rừng và PCCCR với 2.260 thành viên tham gia.

Tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ rừng hiện có và triển khai trồng rừng theo kế hoạch năm 2023, kết quả đã trồng mới: 278,4 ha rừng sản xuất, đạt 278,4% kế hoạch, bằng 155,4% so với cùng kỳ năm trước; Tổng số cây phân tán đã trồng 75.707 cây, đạt 151% kế hoạch, bằng 100,1% so với cùng kỳ. Thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng cho tổng diện tích 49.876 ha .

Công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm được tăng cường, trong năm đã kiểm tra, phát hiện 41 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp (tăng 05 vụ so với cùng kỳ). Diện tích rừng bị phá, lấn chiếm 14.259 m²; tịch thu 8,3 m³ gỗ tròn thông thường, 457 kg gỗ Bách xanh. Khởi tố hình sự 01 vụ; xử phạt vi phạm hành chính 37 vụ, tổng số tiền xử phạt 168 triệu đồng (*trong đó: đã thu nộp ngân sách nhà nước 142,5 triệu đồng, còn tồn chưa thu được 25,5 triệu đồng*).

d. Thủy sản

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản hiện có 93 ha, đạt 100% kế hoạch, tăng 01 ha so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước đạt 92 ha). Tổng số lồng nuôi cá hiện có: 152 lồng, đạt 95% so với kế hoạch, giảm 01 lồng so với cùng kỳ năm trước tại bản Đông Tà Lào, xã Tân Xuân do cạn nước nên người dân không nuôi nữa. Tổng sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản đạt: 462 tấn, đạt 128,3% kế hoạch, và tăng 05 tấn so với cùng kỳ năm trước⁹.

⁸ Trong đó: xã Xuân Nha là 82 con=2.076 kg; xã Quang Minh là 194con = 9.376 kg; xã Mường Tè là 69 con = 4.589 kg; Tô Múa là 03 con = 219 kg.

⁹ Trong đó: Sản phẩm thủy sản nuôi trồng là 325 tấn, sản phẩm thủy sản khai thác đạt 137 tấn..

1.2. Khu vực kinh tế công nghiệp - TTCN

Các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn chủ yếu là công nghiệp chế biến, công nghiệp điện và các ngành tiểu thủ công nghiệp như sản xuất trang phục, khai thác vật liệu xây dựng, sửa chữa cơ khí nhỏ. Kết quả hiện có 95 cơ sở sản xuất ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp¹⁰; có 11 trang trại chăn nuôi bò sữa tại xã Vân Hồ.

Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ được sử dụng điện sinh hoạt an toàn đạt trên 99%; phê duyệt dự án điện nông thôn, điện an toàn với quy mô đầu tư cho 716 hộ gia đình của 25 bản, thuộc 8 xã; tổng mức đầu tư được duyệt: 27,72 tỷ đồng. Phối hợp triển khai quản lý vận hành 04 nhà máy thủy điện (Suối Tân 1, Suối Tân 2, Sơ Vin, Xuân Nha) và triển khai hoàn thiện các thủ tục đầu tư 01 dự án xây dựng thủy điện nhỏ (Thủy điện Suối Tân 3, quy mô công suất phát điện dự kiến 15MW- Đã có văn bản chấp thuận chủ trương của Tỉnh ủy).

1.3. Khu vực kinh tế thương mại - dịch vụ

Các hoạt động thương mại duy trì và phát triển, hàng hóa lưu thông thông suốt, nguồn cung các mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, nhiên liệu được đảm bảo, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Hoạt động du lịch tăng trưởng khá; hiện nay có 31 cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn, nhà nghỉ; có 30 nhà hàng kinh doanh dịch vụ ăn uống, phục vụ khách du lịch, tổng lượng khách tới các điểm du lịch của huyện đạt: 444.630 lượt, đạt 105,9% kế hoạch và bằng 343,4% so với cùng kỳ năm trước. Thu nhập du lịch ước đạt: 98.700 triệu đồng, đạt 282% kế hoạch và bằng 440,6% so với cùng kỳ năm trước.

Công tác quản lý thị trường, kiểm soát giá cả được tăng cường chỉ đạo, kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ, các hoạt động thương mại diễn ra bình thường, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Tuy nhiên, tình trạng kinh doanh buôn bán hàng giả, hàng kém chất lượng vẫn còn xảy ra. Đến thời điểm báo cáo, đã lựa chọn, kiểm tra 104 vụ, giảm 56 vụ so với cùng kỳ năm trước; xử lý 64 vụ, xử phạt vi phạm hành chính: 515,9 triệu đồng, buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp: 98,8 triệu đồng; tiền bán hàng phát mại: 40,7 triệu đồng, trị giá hàng tiêu hủy: 6,8 triệu đồng, trị giá hàng tịch thu: 3,2 triệu đồng; buộc thu hồi, tái chế 12.926 lít xăng Ron 95 III và 13.390 lít xăng E5 Ron 92 II.

¹⁰ Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm đạt 47 cơ sở; trong đó: số cơ sở xếp loại A đã được cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm: 4/47 cơ sở; số cơ sở đã được cấp giấy chứng nhận VietGap còn hiệu lực: 9/47 cơ sở.

2. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập

2.1. Dân số

Theo số liệu báo cáo của Chi cục Thống kê khu vực Mộc Châu – Vân Hồ, dân số toàn huyện Vân Hồ đến 31/12/2022 có 65.255 nhân khẩu, trong đó nam có 33.938 người (chiếm 52,01% dân số của huyện), nữ có 31.317 người (chiếm 47,99% dân số của huyện). Mật độ dân số bình quân đạt 66 người/km² nhưng phân bố không đều chủ yếu tập trung ở xã Vân Hồ với 10.644 nhân khẩu, xã Lóng Luông 6.889 nhân khẩu, thấp nhất ở xã Mường Men với 1.873 nhân khẩu.

2.2. Lao động, việc làm

Lao động: Nguồn lao động của huyện khá dồi dào, song phân bố không đều, chủ yếu tập trung ở khu vực nông nghiệp, tỷ lệ lao động nông thôn là người dân tộc thiểu số chiếm đa số lại chưa được đào tạo nghề cơ bản, từ đó ảnh hưởng đến công tác giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn. Trình độ tay nghề chuyên môn, kỹ thuật của lao động nông thôn còn thấp, chưa đáp ứng được các yêu cầu tuyển chọn lao động của các doanh nghiệp, cơ ở sản xuất.

Việc làm: Tăng cường công tác thông tin thị trường lao động, tạo môi trường thuận lợi cho gắn kết cung, cầu lao động, tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận về vốn để tổ chức sản xuất tạo việc làm tăng thu nhập, thúc đẩy công tác giải quyết việc làm cho người lao động đảm bảo tính bền vững, thu nhập ổn định.

Trong năm 2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên công tác tuyên truyền, tuyển dụng lao động đi xuất khẩu chưa thường xuyên, trong năm có 3 lao động đi xuất khẩu tại các nước Hàn Quốc, Nhật Bản.

Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên quan tâm đến các chính sách tạo điều kiện cho người lao động tiếp cận với các nguồn thông tin về tuyển chọn lao động đi làm việc nước ngoài. Trong năm 2022 có 3.039 lao động đi làm ngoài tỉnh, trong đó trên 1.600 lao động của huyện đi làm việc tại các khu công nghiệp có tham gia bảo hiểm. Tính đến 15/5/2023 có 3.205 lao động ngoại tỉnh trong đó tập trung chủ yếu tại các tỉnh Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Phòng...

2.3. Thu nhập và mức sống

Các chủ trương, chính sách kinh tế của Đảng và Nhà nước đã tác động tích cực đến sự phát triển sản xuất; việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi đưa năng suất sản lượng, giá trị sản phẩm hàng hoá ngày càng tăng, đời sống nhân dân

trong huyện được nâng lên rõ rệt. Công tác xoá đói giảm nghèo đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, hộ trung bình, khá tăng lên, hộ nghèo giảm.

Các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến thương mại, du lịch được quan tâm. Thu nhập du lịch đạt 50.360 triệu đồng. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 11.500 triệu đồng, doanh thu từ hoạt động khác đạt 38.860 triệu đồng.

3. Thực trạng phát triển các khu dân cư nông thôn

Hiện tại trên địa bàn huyện có 02 dự án bố trí sắp xếp dân cư đang triển khai: (1) Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu tái định cư tập trung Pu Nhay, xã Liên Hòa, huyện Vân Hồ đã thi công xong hạng mục: San nền; đường nội bộ, kè ốp mái, hiện tại đang thi công tiếp hạng mục lan can kè, hạng mục điện sinh hoạt, nước sinh hoạt, đường vào điểm, đang triển khai thi công hạng mục đầu nối điện đến các hộ dân và cống thoát nước của hạng mục đường di chuyển dân. Đến nay, đã có **135/153 hộ dân** đã di chuyển lên điểm tái định cư, dựng nhà và ổn định chỗ ở; (2) Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Cong, xã Quang Minh: Đã thi công xong nền, ốp mái đường nội bộ; đổ bê tông mặt đường; lắp đặt đường điện nước cho 12/30 hộ. Hiện đã phê duyệt điều chỉnh quy hoạch của dự án, chưa hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng. Ngoài ra, có 02 dự án định canh, định cư thuộc nguồn vốn ngân sách huyện đang triển khai: (1) Dự án tại bản A Lang, xã Tân Xuân: Hiện tại đã thi công xong và bàn giao đưa vào sử dụng; (2) Dự án định canh định cư Pa Cốp, xã Vân Hồ: Hiện nay nhà thầu đang triển khai thi công hạng mục nước sinh hoạt, mương thoát nước; khối lượng hợp đồng hoàn thành đạt 80%.

4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

4.1. Thực trạng của hệ thống hạ tầng kỹ thuật

4.1.1. Giao thông

Huyện đã đẩy mạnh thực hiện duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường, tiếp tục đẩy nhanh tiến độ thi công các tuyến đường giao thông trọng điểm; làm đường giao thông nông thôn theo Nghị quyết của HĐND tỉnh. Trên địa bàn huyện có hai loại hình giao thông đặc trưng là đường bộ và đường thủy.

Giao thông đường bộ:

+ Quốc lộ: Trên địa bàn huyện có 2 tuyến Quốc lộ là tuyến QL 6 và QL 43 trong đó đường QL 6 chạy qua địa phận 2 xã Vân Hồ và Lóng Luông có chiều dài 27 km; QL 43 chạy qua địa phận xã Chiềng Khoa có chiều dài 4 km.

+ Đường tỉnh: Huyện có đường tỉnh 101 dài 114,10 km, đường tỉnh 102 dài 34 km nối liền trung tâm kinh tế, văn hoá của huyện với các huyện lân cận. Hầu hết các tuyến đường tỉnh là đường cấp V miền núi chất lượng thấp, bề mặt nhỏ hẹp, sự lưu thông trao đổi hàng hoá hạn chế.

+ Đường huyện: có 05 tuyến với tổng chiều dài là 87 km trong đó: Mặt đường bê tông xi măng 14,1 km; mặt đường láng nhựa 57,9 km.

+ Đường xã: Có 120 tuyến với tổng chiều dài 394,3 km trong đó: Mặt đường bê tông xi măng 46,2 km; mặt đường láng nhựa 16 km; mặt đường cấp phối đá dăm 07 km; mặt đường đất 239,2 km.

+ Đường giao thông nông thôn khác (đường thôn, xóm, trục chính nội đồng...): Có 1.317 tuyến với tổng chiều dài 847,3km. Trong đó: Mặt đường bê tông xi măng 81,4km; mặt đường đất 765,9 km.

Giao thông đường thủy

Trên địa bàn huyện có tuyến đường thủy quan trọng lòng hồ thủy điện Hòa Bình vùng hồ Sông Đà, tuyến Hòa Bình - Sơn La có chiều dài 35 km chạy qua 5 xã là điều kiện thuận lợi để phát triển dịch vụ vận tải đường thủy. Tuy vậy do kết cấu hạ tầng đường bộ như hệ thống đường xuống bến kết nối với các tuyến đường TL101, bến thuyền chưa được đầu tư đồng bộ nên vận tải đường thủy còn nhiều hạn chế.

Hiện tại trên địa bàn huyện có 05 bến thủy nội địa, đa số là các bến tạm, tự phát của nhân dân dọc các xã giáp sông Đà. Chỉ có 1 bến nông sản Hang Miếng, xã Quang Minh được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn tái cơ cấu.

4.1.2. Thủy lợi, nước sinh hoạt

- Thủy lợi: Đến nay trên địa bàn huyện đã đầu tư hình thành hệ thống các công trình thủy lợi bao gồm: đập xây, bê tông: 67 cái; phai tạm: 65 cái; hồ chứa 01 cái) với tổng chiều dài kênh tưới: 173.540m (trong đó: kênh bê tông cốt thép: 71.150m; cầu máng: 268m; tuyến ống các loại: 8.938m; kênh đất: 96.085m).

Các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện vẫn hoạt động bình thường, cung cấp đủ nước phục vụ sản xuất của nhân dân trong vùng. Rà soát, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch trên địa bàn huyện Vân Hồ, hướng dẫn quy trình kỹ thuật quản lý, vận hành và bảo dưỡng các công trình nước sạch tập trung nông thôn trên địa bàn huyện.

- Nước sinh hoạt: Tổng số công trình cấp nước tập trung nông thôn hiện có trên địa bàn huyện là 82 công trình, trong đó:

- + Hoạt động bền vững 36 công trình, chiếm 43,9%
- + Hoạt động tương đối bền vững 11 công trình, chiếm 13,4%.
- + Hoạt động kém hiệu quả 22 công trình, chiếm 31,7%

Tổng số công trình cấp nước phân tán hộ gia đình là 5.376 công trình. Trong đó: Giếng khoan 1.500 giếng khoan, 50 giếng đào, 300 bể chứa, 3.526 hộ sử dụng nước dẫn từ các mỏ nước

4.1.3. *Bưu chính viễn thông*

Dịch vụ Bưu chính viễn thông phát triển nhanh, cơ sở vật chất từng bước được hiện đại hóa; chất lượng dịch vụ được cải thiện đáng kể, phục vụ ngày càng tốt hơn yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội và nhu cầu của nhân dân; tỷ lệ thuê bao điện thoại đạt 36 thuê bao trên 100 dân và 12 thuê bao Internet băng thông rộng trên 100 dân, tỷ lệ hộ được phủ sóng truyền hình từ các trạm truyền hình số hóa mặt đất trên địa bàn huyện và các mạng truyền hình khác.

4.1.4. *Phát thanh truyền hình*

Hệ thống truyền thanh truyền hình của huyện đã được quan tâm đầu tư, nâng cấp về cơ sở vật chất, chất lượng truyền thanh - truyền hình từng bước được nâng lên, toàn huyện có 04 trạm truyền thanh, truyền hình, trong đó 01 trạm trung tâm và 03 trạm cơ sở tiếp sóng truyền hình, phát thanh FM, tiếp phát đài tiếng nói Việt Nam, Đài phát thanh - truyền hình Sơn La thực hiện tiếp sóng đài tiếng nói Việt Nam VOV1, chương trình phát thanh Sơn La. Xây dựng, sản xuất 797 chương trình truyền hình với trên 5.478 lượt tin, bài, phóng sự, 541 chương trình truyền thanh với trên 3.346 lượt tin, bài ; 830 các chuyên mục phản ánh kịp thời các sự kiện chính trị, văn hóa của địa phương, các phong trào thi đua; gương tập thể cá nhân điển hình tiến tiến...

4.1.5. *Hệ thống thu gom và xử lý các loại chất thải*

- Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện: UBND huyện Vân Hồ hợp đồng với Công ty cổ phần môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La, chi nhánh Vân Hồ thu gom chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực xã Vân Hồ, các bản trung tâm xã Chiềng Khoa, Tô Múa, Lóng Luông, cụ thể như sau:

Stt	Tuyến đường thu gom	Số chuyến trong ngày	Khối lượng trung bình/ngày
-----	---------------------	----------------------	----------------------------

1	Tuyến QL6: Chợ Hang Kia -:- cổng chào 64 (Km 153 + 100 -:- Km 179 + 300)	2 chuyến/n gày	8,5 tấn/ngày
2	Mở rộng nội bản dọc Quốc lộ 6: Chiềng đi 1 + 2, Bó Nhàng 1 + 2, Hướng ngã 3 Bó Nhàng đi vào Pa Cốp, Hua Tạt		
3	Ngã ba Bó Nhàng 1 – Nhà máy Công ty TNHH IC FOOD SONLA (Km0+00 -:- Km5+900)		
4	Trung tâm hành chính huyện Vân Hồ		
5	Mở rộng tuyến Ngã ba Bó Nhàng + Phòng khám Đa khoa Vân Hồ: Dược liệu cũ, Bản Suối Lìn, Khu dân cư cạnh cây xăng Suối Lìn, Khu dân cư cạnh trường Nội trú Vân Hồ		
6	Tỉnh lộ 101 (Km10+00 -:- Km16+00)		
7	Tiểu khu Sao Đỏ 1 (Trường tiểu học Sao Đỏ - Trung tâm truyền thông văn hóa Vân Hồ - Giao đường 31,5m)		
8	Tiểu khu Sao đỏ 2 (nhà văn hóa Sao đỏ 2 + khu dân cư Sao đỏ mới)		
9	Cây xăng Chiềng Khoa - Mường Khoa - Nà Đồ - Nà Tén		
10	Khu vực Bản Lóng Bon - Suối Bon, Co Lóng, Co Tang, Co Chàm		

- Công tác thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn huyện Vân Hồ. Như sau: Đối với các khu vực tự thu gom, xử lý (thu gom, xử lý không tập trung): Chủ yếu các hộ thu gom, xử lý theo hình thức hộ gia đình cá nhân là tự đào hố chôn rác thải tại nhà hoặc đốt. Ngoài ra có một số bản thực hiện hình thức thu gom, xử lý theo hình thức đội tự quản, tuy nhiên thực hiện không hiệu quả do không có kinh phí hỗ trợ, không có bãi chôn lấp hợp vệ sinh quanh khu vực.

- Tiến độ xây dựng, bàn giao dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Vân Hồ tại bản Nà Chá, xã Chiềng Khoa:

+ Dự án Khu chôn lấp và xử lý chất thải rắn huyện Vân Hồ được khởi công xây dựng tháng 11/2018 do nhà thầu Liên danh nhà thầu Công ty TNHH XD Kim Sơn – Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Bạch Đằng – Công ty Cổ phần công nghệ Môi trường ENTECHVINA thi công. Đến nay các nhà thầu đã

thi công xong cơ bản toàn bộ công trình, khối lượng ước đạt khoảng 98% theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được phê duyệt.

+ Khối lượng đã hoàn thành: Hoàn thành phần san nền, hệ thống thoát nước theo đường (cống rãnh thoát nước). Hệ thống các hạng mục công nghệ xử lý rác, Nhà vận hành, Sân phơi bùn, Nhà mái che khu cùn xử lý. Bể cấp nước sạch, Cấp điện tổng thể, Điện chiếu sáng tổng thể, Cấp nước tổng thể, Đường vào ô chôn lấp, Trạm biến áp và lắp đặt thiết bị công nghệ, Giếng quan trắc.....

+ Khối lượng còn lại chưa thực hiện: Nuôi cấy vi sinh, phân tích đánh giá chất lượng nước, Hồ sinh học.

+ Khối lượng bổ sung: Giếng quan trắc; Nhà bảo vệ; Cầu rửa xe; Bổ sung kinh phí để thực hiện vận hành thử nghiệm, cấp giấy phép môi trường....

4.2. Thực trạng của hệ thống hạ tầng xã hội

4.2.1. Giáo dục, đào tạo

Hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ và chương trình năm học 2022-2023 với chất lượng giáo dục và hiệu quả tốt, chất lượng học sinh cấp tiểu học và THCS tiếp tục được nâng lên, đánh giá kết thúc năm học, kết quả cụ thể: Trẻ nhà trẻ và trẻ mẫu giáo các chỉ tiêu đánh giá đều đạt trên 93,5% trở lên; Giáo dục tiểu học: 98,64% học sinh hoàn thành, hoàn thành tốt và hoàn thành xuất sắc; Giáo dục THCS: tỷ lệ học sinh lớp 6,7,8 lên lớp thẳng: 97,6% và tỷ lệ học sinh lớp 9 tốt nghiệp THCS đạt 99,7%.

Toàn huyện có 34 đơn vị trường học, với tổng số 522 lớp và 17.666 học sinh. Cấp mầm non 4.526 học sinh, cấp tiểu học 7.027 học sinh, cấp THCS 4.602 học sinh (có 269 học sinh Trường PTDT Nội trú THCS&THPT), cấp THPT 1.511 học sinh (có 174 học sinh Trường PTDT Nội trú THCS&THPT, 155 học sinh Trung tâm GDTX). Cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục đã được quan tâm đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại. Phối hợp tổ chức thành công kỳ thi tốt nghiệp THPT tại 02 điểm thi trường THPT Vân Hồ và THPT Mộc Hạ, Kết quả: Kỳ thi diễn ra an toàn và đạt kết quả 99,74% học sinh đỗ tốt nghiệp.

Tổ chức thành công Lễ khai giảng năm học mới 2023-2024 tại tất cả các đơn vị trường học trên địa bàn huyện. Thực hiện việc dạy và học năm học mới đúng theo kế hoạch. Hướng dẫn thực hiện duy trì kết quả và kiểm tra công nhận đạt chuẩn PCGD, XMC năm 2023. Hướng dẫn sử dụng hồ sơ điện tử cấp tiểu học, thực hiện ứng dụng CNTT và chuyển đổi số, hồ sơ sổ sách chuyên môn cấp mầm non từ năm học 2023 - 2024. Triển khai nhiệm vụ bảo đảm trật tự ATGT những tháng cuối năm 2023. Tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn theo cấp học

đảm bảo đầy đủ nội dung, thống nhất triển khai chuyên môn năm học 2023 - 2024 trong toàn ngành; triển khai công tác chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất cho năm học 2023 - 2024 của các đơn vị trường học trên địa bàn. Công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm, chỉ đạo triển khai thực hiện, đến thời điểm báo cáo toàn huyện có 10 đơn vị đạt chuẩn quốc gia¹¹. Dự kiến đến hết năm 2023, công nhận thêm 03 chuẩn quốc gia gồm: Mầm non Mường Tè; TH&THCS Chiềng Yên và THPT Mộc Hạ, đạt 92,9% kế hoạch và bằng 130% so với cùng kỳ năm trước.

Tham gia các Hội thi “*Thiết kế đồ dùng đồ chơi dạy học mầm non*” cấp tỉnh với 3 sản phẩm, kết quả đạt 2 sản phẩm đạt giải khuyến khích. Tổ chức Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp huyện năm học 2022 - 2023 bằng hình thức trực tuyến với 15 dự án tham gia¹². Kết quả có 1 giải Nhất, 2 giải Nhì, 3 giải Ba, 3 giải khuyến khích. Lựa chọn 3 dự án tham gia Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp tỉnh, kết quả đạt 1 giải Nhì. Tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 9 THCS cấp huyện: Có 130 học sinh tham gia. Kết quả: Đạt 37 giải (28,46%), trong đó có 01 giải Nhì; 08 giải Ba và 28 giải Khuyến khích. Thành lập đội tuyển tham gia thi học sinh giỏi lớp 9 cấp tỉnh với 70 học sinh, kết quả đạt 1 giải Ba, 15 giải Khuyến khích. Tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi lớp 6, 7, 8 cấp THCS Huyện Vân Hồ năm học 2022 - 2023: Có 289 học sinh tham gia. Kết quả: Đạt giải 122 giải (42,6%), trong đó có 01 giải Nhất, 05 giải Nhì, 40 giải Ba, 76 giải Khuyến khích. Tổ chức thành công Cuộc thi thiết kế sơ đồ tư duy theo môn học dành cho học sinh THCS năm học 2022 - 2023, kết quả có 03 giải Nhất, 03 giải Nhì, 06 giải Ba, 9 giải Khuyến khích. Tổ chức thành công giải Điền kinh học sinh huyện Vân Hồ lần thứ 2 năm 2023. Kết quả có 20 huy chương Vàng, 20 huy chương Bạc, 20 huy chương Đồng. Thành lập các đội tuyển tham dự giải Điền kinh học sinh truyền thống tỉnh Sơn La lần thứ XIV năm 2023 với 26 vận động viên. Kết quả đạt 01 huy chương Vàng, 03 huy chương Bạc, 01 huy chương Đồng. Phối hợp Ban tổ chức vòng chung kết cấp tỉnh sân chơi “Đấu trường vioEdu” dành cho học sinh TH&THCS trên địa bàn tỉnh Sơn La, kết quả đối với cấp THCS đạt 3 giải Bạc, 4 giải Khuyến khích.

Ban hành Quyết định tặng thưởng cho giáo viên, học sinh có thành tích cao trong giảng dạy và học tập trong năm học 2022-2023 theo Nghị quyết số

¹¹ Gồm: Trường Mầm non Chiềng Khoa, Trường TH và THCS Chiềng Khoa, Trường Mầm non Vân Hồ, Trường THCS Lóng Luông, Trường Mầm non Tô Múa, Trường TH và THCS Tô Múa, Trường Tiểu học Vân Hồ, Trường THCS Vân Hồ; Trường TH và THCS Mường Tè; Trường TH và THCS Xuân Nha

124/2019/NQ-NĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh, số tiền 1.806,2 triệu đồng.

Chỉ đạo các đơn vị trường học duy trì nấu ăn cho học sinh bán trú các trường có tổ chức nấu ăn bán trú. 100% trẻ mầm non được ăn bán trú tại trường. Tổng số học sinh cấp Tiểu học, THCS và THPT được hưởng chế độ bán trú là: 2.506 học sinh (*trong đó: Tiểu học: 562 học sinh; Trung học cơ sở: 1239 học sinh; THPT: 705 học sinh*).

Bảng 2: Thống kê đơn vị giáo dục trên toàn huyện Vân Hồ

STT	Đơn vị giáo dục	Số lượng trường	Số lượng học sinh
1	Trường Mầm non	14	4.526
2	Trường Tiểu học	2	7.027 cấp TH 4.333 cấp THCS
3	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở	12	
4	Trường Trung học cơ sở	2	
5	Trường Phổ thông dân tộc Nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông	1	269 cấp THCS 174 cấp THPT
6	Trường Trung học phổ thông	2	1.182
7	Trung tâm giáo dục thường xuyên	1	155

4.2.2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

Tập trung phòng, chống, kiểm soát dịch bệnh, chủ động phương án ứng phó với các tình huống dịch bệnh mới xảy ra. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch năm 2023 và thực hiện nghiêm các quy chế chuyên môn; phát động phong trào thi đua và tổ chức các hoạt động chào mừng kỷ niệm Ngày Thầy thuốc Việt Nam (27/02/1955 - 27/02/2023). Đảm bảo công tác phòng, chống dịch bệnh; vệ sinh an toàn thực phẩm, phối hợp tổ chức kiểm tra công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm trước Tết Nguyên đán 2023. Triển khai thực hiện kế hoạch thực hiện Bộ Tiêu chí Quốc gia về y tế xã năm 2023, phối hợp với các đơn vị y tế chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thẩm định kết quả xây dựng xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về Y tế xã đối với 05 xã: Tân Xuân, Xuân Nha, Song Khủa, Mường Men, Vân Hồ; kết quả 05/05 xã đều đạt trên 80 điểm.

Công tác khám chữa bệnh thường xuyên được quan tâm, đến thời điểm báo cáo đã khám chữa bệnh được: 107,563; Điều trị nội trú: 17,731; tổng số

ngày điều trị nội trú: 125.542 ngày. Công tác tiêm chủng mở rộng được quan tâm nhất là cho trẻ em dưới 6 tuổi, số trẻ em được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin là 554 trẻ; số trẻ từ 18 tháng trở lên tiêm Sởi, Rubella là 1.059 trẻ; số uống vắc xin viêm não Nhật Bản mũi 1, mũi 2 là 1.026 trẻ; Tiêm phòng chống uốn ván cho phụ nữ có thai là 804 người. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng đạt 19,8%.

Tuyên truyền Luật BHYT và các văn bản hướng dẫn về chế độ chính sách BHYT mới đến người có thẻ BHYT khi đi khám chữa bệnh, xác nhận danh sách đề nghị cấp thẻ BHYT cho các đối tượng được ngân sách nhà nước đóng như hộ nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi,... Công tác chi trả lương hưu, trợ cấp BHXH, phụ cấp khu vực một lần, trợ cấp thất nghiệp đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng. Tỷ lệ che phủ bảo hiểm y tế đạt 96,0%, đạt 100% kế hoạch và bằng 105,9% so với cùng kỳ....

Căn cứ theo Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ; Căn cứ Nghị quyết số 211/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La diện tích Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ được phê duyệt là 4,96 ha. Ngoài ra diện tích của Trung tâm y tế huyện Vân Hồ có diện tích 1,10 ha.

4.2.3. Văn hoá, thể dục - thể thao, thông tin, truyền thông

Thực hiện tốt kế hoạch tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ mừng Đảng, mừng xuân Quý Mão 2023. Chỉ đạo, triển khai các hoạt động tuyên truyền kỷ niệm, tổ chức các hoạt động nhân các ngày lễ lớn, các nhiệm vụ chính trị, trong đó tập trung tuyên truyền Kỷ niệm Lễ kỷ niệm 10 năm thành lập huyện, kỳ thi THPT quốc gia năm 2023; ngày Truyền thống Công an nhân dân Việt Nam (19/8); ngày hội Toàn dân bảo vệ ANTO (19/8); Kỷ niệm 78 năm ngày Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2023) và Quốc khánh nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2023),.... Tham gia hội thi tuyên truyền lưu động tỉnh Sơn La lần thứ XI, kết quả đạt giải khuyến khích toàn đoàn; Hội thi Dân vận khéo tại Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La; tham gia cuộc thi trực tuyến “Tìm hiểu, tuyên truyền về cải cách hành chính tỉnh Sơn La năm 2023”. Thành lập đoàn tham gia Hội thi Gia đình hạnh phúc tỉnh Sơn La lần thứ Nhất năm 2023, kết quả được Chủ tịch UBND tỉnh tặng Bằng khen, và đạt giải nhất toàn đoàn.

Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”. Vận động nhân dân xây dựng gia đình văn hóa, bản, tiểu khu văn hóa, các cơ quan đơn vị xây dựng đơn vị đạt chuẩn văn hóa năm 2023; tiếp tục triển khai, thực hiện Quyết định số 22/2018/QĐ-TTg ngày 08/5/2018 của Thủ

tướng Chính phủ về xây dựng, thực quy ước, hương ước trên địa bàn huyện. Ban hành Kế hoạch công tác Phòng trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và Kế hoạch xây dựng, thực hiện hương ước, quy ước trên địa bàn huyện năm 2023. Kết quả năm 2023, tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa đạt 60%, bằng 108% kế hoạch HĐND huyện giao; công nhận 79/115 bản, tiểu khu đạt danh hiệu văn hóa năm 2023, tương đương tỷ lệ đạt 68,6%, bằng 124,7% kế hoạch HĐND huyện giao.

Tăng cường công tác quản lý các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện. Phối hợp với Bảo tàng tỉnh khảo sát, tổ chức cắm mốc và bàn giao mốc giới khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa Đền thờ Cô Đồi thượng ngàn, xã Song Khủa.

Công tác thể dục, thể thao được quan tâm, cụ thể: Tổ chức thành công giải cầu lông cấp tỉnh “Mừng Đảng, mừng xuân Quý Mão 2023” (giải đã thu hút trên 50 vận động viên tham gia thi đấu, tranh tài ở 5 nội dung thi đấu); giải điền kinh học sinh huyện Vân Hồ lần thứ II, năm 2023; các môn thể thao dân tộc tại ngày hội hoa đào tại xã Lóng Luông năm 2023; tham gia giải thể thao người cao tuổi tỉnh Sơn La năm 2023 tổ chức tại huyện Sông Mã, kết quả đạt 01 huy chương bạc; giải bóng đá nam 07 người, giải bóng chuyền hơi nam, nữ kết hợp; giải thi đấu các môn thể thao đẩy gậy, kéo co chào mừng kỷ niệm 10 năm Ngày thành lập huyện Vân Hồ (10/6/2013 - 10/6/2023), quy tụ 6 đội bóng đá, 13 đội bóng chuyền hơi nam, nữ kết hợp, trên 450 vận động viên, huấn luyện viên và trưởng đoàn của các đoàn về tham dự giải; thành lập đoàn vận động viên bóng chuyền tham gia giải bóng chuyền da mở rộng tại tuần văn hóa, du lịch Mộc Châu năm 2023; Tổ chức thành công Ngày hội thể thao các môn thi đấu truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số xã Vân Hồ mở rộng năm 2023.

Ban hành Kế hoạch chuyển đổi số năm 2023, tiến hành chấm điểm kết quả triển khai thực hiện chuyển đổi số năm 2023, theo bộ tiêu chí chấm điểm của tỉnh. Bộ chỉ số được đánh giá theo thang điểm 1.000, gồm 09 chỉ số chính, 73 chỉ số thành phần, dự kiến điểm đạt như sau: 883,24/1.000 điểm.

Đến thời điểm báo cáo, đã chỉ đạo sản xuất được 86 chương trình truyền hình với 866 lượt tin, bài, phóng sự truyền hình cộng tác Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh, trên 625 lượt tin, bài gửi cộng tác Cổng thông tin điện tử của huyện và trang web dulichvanho.com; gần 180 tin, bài, ảnh gửi cộng tác Cổng Thông tin điện tử tỉnh; 279 chương trình truyền thanh với trên 1.200 lượt tin, bài, phóng sự; 110 tin, bài tuyên truyền về chuyển đổi số; 306 chuyên mục “Làm theo lời Bác”; “Đảng trong cuộc sống hôm nay”; “Cải cách hành chính”; “Chuyển đổi số”; “Du

lịch Vân Hồ”; Nông nghiệp và nông thôn”; “Nhìn ra huyện bạn”; 46 chương trình ca nhạc cuối tuần; xây dựng được 19 trang cơ sở, 04 chuyên mục Khuyến học - Khuyến tài phát trên sóng của Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Sơn La năm 2023. Đặc biệt đã xây dựng hoàn thiện phóng sự: "Vân Hồ - 10 năm xây dựng và phát triển".

4.2.4. Quốc phòng, an ninh

Các lực lượng chức năng thực hiện và duy trì thường xuyên chế độ trực ban, trực chiến, tuần tra biên giới; các nhiệm vụ quân sự, quốc phòng, bảo vệ biên giới quốc gia được triển khai đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng theo yêu cầu. Tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2023, toàn huyện đã hoàn thành chỉ tiêu giao quân đảm bảo 100% kế hoạch. Xây dựng kế hoạch huấn luyện chuyển trạng thái và kế hoạch tổ chức lễ ra quân huấn luyện. Hoàn thành tập huấn cán bộ Dân quân tự vệ, huấn luyện lực lượng Dự bị động viên theo kế hoạch bảo đảm an toàn tuyệt đối về người và vũ khí trang bị; xây dựng kế hoạch huấn luyện dân quân binh chủng; bổ sung, điều chỉnh hệ thống văn kiện kế hoạch sẵn sàng chiến đấu theo quy định của trên. Tổ chức thành công diễn tập chiến đấu cấp xã trong khu vực phòng thủ tại các xã: Chiềng Xuân, Xuân Nha, Mường Tè, Quang Minh; diễn tập ứng phó cháy rừng và tìm kiếm cứu nạn tại 02 xã Chiềng Khoa và Mường Men; diễn tập ứng phó bão lũ và tìm kiếm cứu nạn tại xã Tân Xuân, kết quả các cuộc diễn tập đạt loại giỏi.

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, không xảy ra vấn đề phức tạp, đột xuất, bị động, bất ngờ, bảo đảm ANTT trên địa bàn. Trong năm 2023, phát hiện 256 vụ về tình hình trật tự xã hội (*tăng 18 vụ so với cùng kỳ năm 2022*). Đã điều tra, làm rõ 255/256 vụ (*đạt 99,6%*). Giải quyết: Khởi tố 150 vụ, 265 BC; không khởi tố 06 vụ; xử phạt VPHC 82 vụ, 91 DT, 03 tổ chức = 219,5 triệu đồng; chuyển Công an tỉnh 03 vụ, 07 DT; Công an huyện lập hồ sơ đưa 01 đối tượng vào Trường giáo dưỡng; truy bắt 06 DT truy nã (*01 DT chuyển PC01 - CAT Sơn La; 03 DT chuyển PC04 - CAT Sơn La; 01 DT chuyển CA huyện Đông Anh - Hà nội; 01 DT chuyển PA09 - CAT Sơn La*); 01 vụ, 01 người chết do tai nạn lao động; 01 bị can chết khi đang điều trị tại bệnh viện; 01 vụ, 02 người quốc tịch Lào đến địa bàn liên quan đến ANTT; phối hợp với Phòng PC04 - Công an tỉnh Sơn La vận động 02 đối tượng truy nã, bắt 01 đối tượng phạm tội ma túy. Đang tiếp tục điều tra, giải quyết 01 vụ.

Thực hiện tốt công tác quản lý cư trú, hoàn thành công tác dữ liệu quốc gia về dân cư, cấp thẻ CCCD . Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động

nhân dân giao nộp vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Kết quả: vận động nhân dân giao nộp 57 khẩu súng tự chế. Phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, tập huấn công tác PCCC cho nhân dân, các cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường trên địa bàn huyện. Thành lập 05 cụm dân cư an toàn về PCCC tại địa bàn xã Chiềng Xuân; 09 tổ liên gia an toàn về PCCC tại địa bàn các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Chiềng Yên, Chiềng Khoa; 02 điểm chữa cháy công cộng tại địa bàn xã Vân Hồ, Chiềng Yên.

Trong năm, xảy ra 10 vụ tai nạn giao thông (giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm 2022). Hậu quả: 05 người tử vong; 10 người bị thương; 06 xe ô tô, 13 xe mô tô bị hư hỏng. Giải quyết: Khởi tố 03 vụ, 03 BC; chuyển Đội CSGT đường bộ số 01, Phòng PC08 xử lý VPHC 01 vụ; không khởi tố VAHS, không xử lý VPHC 05 vụ. Đang tiếp tục điều tra, giải quyết 01 vụ. Tổ chức tuần tra, kiểm soát phát hiện 504 trường hợp vi phạm luật ATGT, tạm giữ phương tiện: 374 trường hợp (02 xe ô tô, 198 xe mô tô; 174 xe đạp), tạm giữ 13 giấy tờ xe mô tô; tước giấy phép lái xe 29 trường hợp (10 ô tô; 19 mô tô). Ra quyết định XPVPHC 504 trường hợp = 709,3 triệu đồng.

Truy bắt 06 đối tượng truy nã, trong đó: 05 đối tượng truy nã đặc biệt nguy hiểm về ma túy (có 03 đối tượng do Công an tỉnh ra quyết định truy nã); 01 đối tượng truy nã về hình sự.

Chủ động, duy trì trao đổi thông tin với lực lượng an ninh của huyện Sốp Bâu, tỉnh Hủa Phăn, nước CHDCND Lào; tổ chức triển khai các biện pháp nghiệp vụ để nắm tình hình ANCT, an ninh biên giới. Đến thời điểm báo cáo, khu vực biên giới ổn định, không phát hiện hành vi xâm phạm biên giới, an toàn về mọi mặt. Trong năm 2023, UBND huyện Vân Hồ đã thực hiện hỗ trợ mô hình trồng cây Mít tại huyện Sốp Bâu, tỉnh Hủa Phăn, nước CHDCND Lào với diện tích 02 ha.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Thuận lợi

- Vân Hồ có điều kiện khí hậu đa dạng đặc trưng, nền nhiệt độ thấp, có điều kiện khí hậu tương tự các khu vực nổi tiếng về du lịch nghỉ dưỡng ở Việt Nam như: Sa Pa, Tam Đảo, Bà Nà, Đà Lạt, Bạch Mã... Đây là điều kiện thuận lợi để khai thác phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp và du lịch, tạo đà cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của huyện, góp phần xây dựng tuyến biên giới Việt - Lào hoà bình - hữu nghị và hợp tác.

- Tiềm năng đất lâm nghiệp trên địa bàn lớn. Đây là điều kiện thuận lợi để mở rộng diện tích vùng nguyên liệu chế biến giấy, gỗ, cây ăn quả và cây công nghiệp.

- Vân Hồ là cửa ngõ của tỉnh nối khu vực Tây Bắc với thủ đô Hà Nội và vùng đồng bằng Bắc Bộ. Hệ thống cơ sở hạ tầng được Nhà nước quan tâm đầu tư phát triển thông qua nhiều nguồn vốn cho các chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

- Với địa hình cao nguyên đá vôi, huyện Vân Hồ có nhiều cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp, đa dạng và phân bố trên toàn địa bàn huyện. Với nhiều địa điểm du lịch như thác Chiềng Khoa, thác Nàng Tiên, suối nước nóng Chiềng Yên... và nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống Vân Hồ đang sở hữu nhiều tiềm năng to lớn để phát triển du lịch cộng đồng, du lịch văn hoá.

- Về tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn toàn huyện luôn được giữ vững và ổn định.

- Tài nguyên đất đai phong phú, có điều kiện để phát triển công nghiệp, phát triển đô thị, phát triển hệ thống các cơ sở phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện đã được xác định, đáp ứng đủ nhu cầu cho các mục đích sử dụng đất.

- Kinh tế luôn đạt tốc độ tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế có sự dịch chuyển đúng hướng, công nghiệp bước đầu được phát triển với sự hình thành của các ngành như chế biến quặng đồng, chì, kẽm, giày da và thủy điện nhỏ; các ngành tiểu thủ công nghiệp khác như chế biến gỗ, mộc dân dụng, chế biến nông sản, gia công cơ khí...

- Nguồn lao động dồi dào và đang từng bước được nâng cao năng lực chuyên môn, chất lượng lao động được nâng lên rõ rệt.

- Các lĩnh vực văn hóa, xã hội đạt được nhiều tiến bộ; đời sống nhân dân từng bước được cải thiện.

2. Khó khăn

- Khí hậu toàn cầu ngày càng có những biến động khó lường, các chương trình chống biến đổi khí hậu chưa thể phát huy tác dụng, Vân Hồ là một trong những huyện chịu ảnh hưởng khí hậu khắc nghiệt như hạn hán, lũ lụt, mưa đá, sương muối,... nên thường xảy ra thiệt hại về người và tài sản khi xảy ra thời tiết bất thường. Mưa lũ đã làm cho các tuyến đường liên xã các xã vùng dọc sông Đà bị ảnh hưởng nặng nề.

- Tài nguyên đất tuy đa dạng về nhóm và loại nhưng phần lớn là đất dốc, tầng đất mỏng, thảm thực vật ít nên quá trình suy thoái đất diễn ra ngày càng nghiêm trọng, chất lượng đất suy giảm, hạn chế đến khả năng khai thác sử dụng cho các mục đích phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Là huyện miền núi, địa hình bị chia cắt, lượng mưa tập trung chủ yếu theo mùa là điều kiện dễ hình thành lũ quét và sạt lở đất, gây ảnh hưởng không nhỏ tới cuộc sống sinh hoạt và hoạt động sản xuất nông nghiệp của người dân.

- Trình độ dân trí không đồng đều, hạn chế về nguồn lực vốn và nhân công lao động chất lượng cao đang là những cản trở nhất định trong quá trình phát triển kinh tế, công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

- Việc làm, thu nhập, đời sống của nhân dân chưa thực sự được cải thiện đặc biệt là hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn.

- Sự liên kết giữa Nhà nước - Nhà nông - Nhà doanh nghiệp trong phát triển nông nghiệp nông thôn và tiêu thụ, chế biến nông, lâm sản còn hạn chế, liên kết chưa vững chắc.

- Cơ sở hạ tầng mặc dù luôn được đầu tư nhưng cũng có rất nhiều cơ sở đang xuống cấp nhanh chóng như đường giao thông và hệ thống thủy lợi... đã ảnh hưởng rất lớn đến phát triển kinh tế và đời sống xã hội.

- Tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng đến đời sống, hoạt động sản xuất và kinh doanh của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

Phần thứ hai

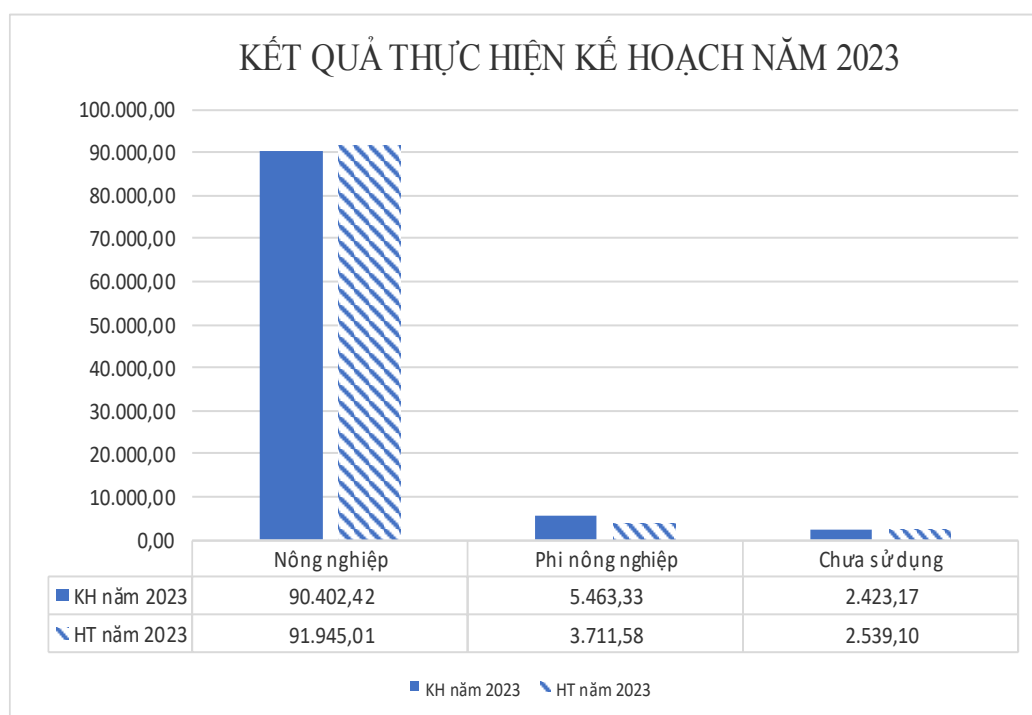
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Theo chỉ tiêu sử dụng đất

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vân Hồ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La; Ngày 22/5/2023 UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 859/QĐ-UBND về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để thực hiện dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Ngày 04/7/2023 UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 1209/QĐ-UBND Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để thực hiện dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Ngày 08/9/2023 UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 1730/QĐ-UBND; Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thực hiện dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vân Hồ được thể hiện cụ thể như sau:

Biểu 1: Dự kiến kết quả thực hiện kế hoạch năm 2023



Bảng 3: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Vân Hồ

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo KH được duyet (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích ước đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Tổng diện tích		98.288,9	98.195,7	-93,2	
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.402,42	91.945,01	1.542,59	101,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.877,32	1.933,56	56,24	103,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>654,54</i>	<i>652,49</i>	<i>-2,05</i>	<i>99,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28.910,85	30.710,91	1.800,06	106,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.168,05	4.158,28	-9,77	99,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.819,74	13.863,50	43,76	100,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.121,66	13.066,66	-55,00	99,58
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.358,15	28.095,05	-263,11	99,07
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.850,66</i>	<i>23.806,55</i>	<i>-44,11</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,53	64,19	10,65	119,90
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	93,13	52,87	-40,26	56,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.463,33	3.711,58	-1.751,75	67,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	211,47	205,92	-5,54	97,38
2.2	Đất an ninh	CAN	18,17	2,42	-15,75	13,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	216,00	0,00	-216,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	311,42	15,72	-295,70	5,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,05	32,51	-4,54	87,7
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	364,96	46,52	-318,44	12,7
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,07	4,07	0,00	100,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.773,96	2.273,11	-500,85	81,94
-	Đất giao thông	DGT	1.280,19	816,81	-463,38	63,80
-	Đất thủy lợi	DTL	9,02	7,29	-1,73	80,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,62	14,12	-3,50	80,1
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,65	2,18	-4,47	32,79

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích ước đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	57,79	54,58	-3,21	94,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,65	19,55	-0,10	99,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.152,55	1.127,60	-24,94	97,84
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,05	2,05	-0,01	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	7,01	7,01	0,00	100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,70	4,70	0,00	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	208,52	209,05	0,54	100,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,91	4,91	0,00	100,00
-	Đất chợ	DCH	3,31	3,26	-0,06	98,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	97,31	0,00	-97,31	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	763,38	467,75	-295,63	61,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,61	19,78	0,17	100,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,68	5,68	0,00	99,95
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	0,00	100,00
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	622,88	632,35	9,47	101,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,45	3,85	-11,60	24,91
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	1,45	0,00	99,93
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.423,17	2.539,10	115,93	104,78

Tổng tự nhiên theo kế hoạch được duyệt là 98.288,9 ha, diện tích ước đến 31/12/2023 là 98.195,7 ha giảm 93,19 ha. Trên cơ sở kết quả hiệp thương, thống nhất tuyến địa giới hành chính giữa tỉnh Sơn La và tỉnh Hoà Bình; ngày 15/02/2022, Chủ tịch UBND hai tỉnh Sơn La – Hoà Bình đã ký Kết luận số 16/KLLT-UBND về thống nhất tuyến địa giới giữa hai tỉnh, theo đó tuyến địa giới hành chính giữa xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La với xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình được hiệu chỉnh giảm 93,2 ha tại xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La sang xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình (*Việc hiệu chỉnh đường địa giới hành chính trên cơ sở thống nhất giữa 02 tỉnh và tình hình quản lý đất đai thực tế tại địa phương*).

1.1. Đối với nhóm đất nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 90.402,42 ha, ước đến 31/12/2023 là 91.945,01 ha, thực hiện cao hơn 1.542,59 ha, đạt 101,71% kế hoạch.

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.877,32 ha, đến 31/12/2023 là 1.933,56 ha, thực hiện cao hơn 56,24ha, đạt 103,0% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình dự án có sử dụng đất trồng lúa như: Dự án tuyến đường Hoà Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Đường giao thông + cơ sở hạ tầng khác); Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ; Khu dân cư mới (khu vực 2.5, 2.6, 2.10) tại xã Chiềng Khoa huyện Vân Hồ, thuộc khu du lịch Quốc gia Mộc Châu; Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ...

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 28.910,85 ha, đến 31/12/2023 là 30.710,91ha, thực hiện cao hơn 1.800,06 ha, đạt 106,23% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình dự án có sử dụng đất trồng cây hàng năm như: Dự án tuyến đường Hoà Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Đường giao thông + cơ sở hạ tầng khác); Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với Trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ; Khu công nghiệp Vân Hồ; Khu du lịch sinh thái Heritage Village.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4.168,05 ha, đến 31/12/2023 là 4.158,28ha, thực hiện thấp hơn 9,77 ha, đạt 99,77% so với kế hoạch được duyệt. Do việc triển khai các dự án trồng cây ăn quả phát triển vùng nguyên liệu chưa thực hiện. Ngoài ra, do việc hiệu chỉnh đường địa giới hành chính giữa xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La với xã Sơn Thủy, huyện

Mai Châu, tỉnh Hoà Bình dẫn đến diện tích giảm 2,47 ha ở xã Chiềng Yên chuyển sang xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu.

- Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 13.819,74 ha, đến 31/12/2023 là 13.863,50 ha, thực hiện cao hơn 43,76 ha, đạt 100,32% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ như: Hoàn thiện tuyến đường giao thông từ trung tâm bản Nà Pa (trung tâm xã) bản Chột - bản Khà Nhài - bản Uông xã Mường Men; Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ; Thủy điện Suối Tân 3;...

- Đất rừng đặc dụng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 13.121,66 ha, đến 31/12/2023 là 13.066,66 ha, thực hiện thấp hơn 55,0 ha, đạt 99,58% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 28.358,15 ha, đến 31/12/2023 là 28.095,05 ha, thực hiện thấp hơn 263,11 ha, đạt 99,07% so với kế hoạch được duyệt. Do việc triển khai trồng rừng sản xuất chưa thực hiện hết trong năm 2023. Ngoài ra, do việc hiệu chỉnh đường địa giới hành chính giữa xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La với xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình dẫn đến diện tích giảm 44,11 ha ở xã Chiềng Yên chuyển sang xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 53,53 ha, đến 31/12/2023 là 64,19 ha, thực hiện cao hơn 10,65 ha. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án như: Dự án Tuyến đường Hoà Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuô địa bàn tỉnh Sơn La (Đường giao thông + cơ sở hạ tầng khác); Thủy điện Suối Tân 3; Khu du lịch sinh thái Heritage Village;...

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 93,13 ha, đến 31/12/2023 là 52,87 ha, thực hiện thấp hơn 40,26 ha. Do dự án Vườn ươm giống cây trồng nông nghiệp công nghệ cao (Cty CP Nông sản STEVIA TB); Dự án trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản, lợn thương phẩm và trồng cây ăn quả tại Vân Hồ... chưa thực hiện.

1.2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 5.463,33 ha, ước đến 31/12/2023 là 3.711,58 ha, thực hiện thấp hơn 1.751,75 ha, đạt 67,94% kế hoạch.

Cụ thể các chỉ tiêu như sau:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 211,47 ha, ước đến 31/12/2023 là 205,92 ha, thực hiện thấp hơn 5,54 ha đạt 97,38% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do việc Mở rộng Thao trường của Ban chỉ huy quân sự huyện; Trận địa phòng không 12.7mm chưa thực hiện.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 18,17 ha, ước đến 31/12/2023 là 2,42 ha, thực hiện thấp hơn 15,75 ha, so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an và trụ sở công an các xã trên địa bàn huyện chưa thực hiện;...

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 216,0 ha, ước đến 31/12/2023 là 0ha, thực hiện thấp hơn 216,0 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do việc chưa thực hiện dự án Khu công nghiệp Vân Hồ.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 311,42 ha, ước đến 31/12/2023 là 15,72 ha, thực hiện thấp hơn 295,70 ha, so với kế hoạch được duyệt. Do một số dự án chưa thực hiện như Khu tham quan vui chơi giải trí Hua Tạt Pretige Resort; Khu du lịch sinh thái Heritage Village; Điểm du lịch cộng đồng Fmily 64;...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 37,05 ha, ước đến 31/12/2023 là 32,51 ha, thực hiện thấp hơn 4,54 ha, đạt 87,7% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do việc chưa thực hiện các dự án như Nhà máy chế biến kinh doanh trà Hưng Phát, Vân Hồ (nhà máy chè Pàn Ngùa); Xây dựng xưởng thu mua, sấy nông sản Chiềng Khoa;...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 364,96 ha, ước đến 31/12/2023 là 46,52 ha, thực hiện thấp hơn 318,44 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án chưa thực hiện như Khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát tại bản Thuông Công, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ; Khai thác mỏ than Suối Bàng II (Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản KTB); Khai thác mỏ than Suối Bàng (Cty CP Khoáng sản Sơn La);...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt 4,07 ha, ước đến 31/12/2023 đạt 4,07 ha, đạt 100% kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.773,96 ha, ước đến 31/12/2023 là 2.273,11 ha, thực hiện thấp hơn 500,85 ha, đạt 81,94% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình phát triển hạ tầng giao thông, thủy lợi, y tế, năng lượng,... Cụ thể như sau:

+ Đất giao thông: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.280,19 ha, ước đến 31/12/2023 là 816,81 ha, thực hiện thấp hơn 463,38 ha, đạt 63,80% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do dự án Tuyến đường Hoà Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Đường giao thông + cơ sở hạ tầng khác); Hoàn thiện tuyến đường giao thông từ trung tâm bản Nà Pa (trung tâm xã) bản Chột - bản Khả Nhài - bản Uông xã Mường Men; Đường giao thông liên xã từ bản Uông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa - bản Pu Hiêng, xã Mường Tè;... Ngoài ra, do việc hiệu chỉnh đường địa giới hành chính giữa xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La với xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình dẫn đến diện tích giảm 0,51 ha ở xã Chiềng Yên chuyển sang xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu.

+ Đất thuỷ lợi: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 9,02 ha, ước đến 31/12/2023 là 7,29 ha, thực hiện thấp hơn 1,73 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do dự án Thoát lũ Suối Hoa chưa thực hiện.

+ Đất văn hoá: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 17,62 ha, ước đến 31/12/2023 là 14,12 ha, thực hiện thấp hơn 3,50 ha, đạt 80,1% so với chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất y tế: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 6,65 ha, ước đến 31/12/2023 là 2,18 ha, thực hiện thấp hơn 4,47 ha. Nguyên nhân do dự án Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ chưa thực hiện.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 57,79 ha, ước đến 31/12/2023 là 54,58 ha. Thực hiện thấp hơn 3,21 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 19,65 ha, ước đến 31/12/2023 là 19,55 ha, đạt 99,50% thực hiện thấp hơn 0,1 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do dự án Cải tạo sân vận động trung tâm xã Lóng Luông chưa thực hiện.

+ Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1.152,55 ha, ước thực hiện đến 31/12/2023 là 1.127,60 ha, thực hiện thấp hơn 24,94 ha, đạt 97,84% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do dự án Thủy điện Suối Tân 3; Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia chưa thực hiện.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2,05 ha, ước thực hiện đến 31/12/2023 là 2,05 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất có di tích lịch sử văn hoá: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 7,01 ha, ước đến 31/12/2023 là 7,01 ha đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Chỉ tiêu kế hoạch là 4,70 ha, ước thực hiện đến 31/12/2023 là 4,70 ha, đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 208,52 ha, ước thực hiện đến 31/12/2023 là 209,05 ha cao hơn 0,54 ha so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 4,91 ha, ước thực hiện đến 31/12/2023 đạt 100% so với kế hoạch.

+ Đất chợ: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 3,31 ha, ước thực hiện đến 31/12/2023 là 3,26 ha thực hiện thấp hơn 0,06 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do dự án Chợ trung tâm xã Xuân Nha đã thực hiện nhưng không sử dụng hết diện tích theo kế hoạch đã được duyệt.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 97,31 ha, ước thực hiện đến 31/12/2023 đạt 0,0 ha. Nguyên nhân do các dự án như: Tổ hợp khu công viên vui chơi giải trí, du lịch văn hoá, dịch vụ cáp treo Sơn La; Khu đô thị, du lịch sinh thái Suối Vân Hồ; Tổ hợp khu đô thị, du lịch sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí;... chưa thực hiện

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 763,38 ha, ước đến 31/12/2023 là 467,75 ha, thực hiện thấp hơn 295,63 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân: do chưa thực hiện được dự án khai thác quỹ đất trên địa bàn như: dự án khu dân cư mới (khu vực 2.5, 2.6, 2.10) tại xã Chiềng Khoa huyện Vân Hồ, thuộc Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu;... Ngoài ra, do việc hiệu chỉnh đường địa giới hành chính giữa xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La với xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình dẫn đến diện tích giảm 0,36 ha ở xã Chiềng Yên chuyển sang xã Sơn Thủy, huyện Mai Châu.

- Đất trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 19,61 ha, ước đến 31/12/2023 là 19,78 ha, thực hiện cao hơn 0,17 ha, đạt 100,87% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án có sử dụng đất trụ sở cơ quan như: Công an xã Vân Hồ; Công an xã Tân Xuân; Công an xã Chiềng Xuân;...

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 5,68 ha, ước đến 31/12/2023 có 5,68 ha, đạt 100,0% so với kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 0,45 ha, ước đến 31/12/2023 là 0,45 ha đạt 100% so với kế hoạch.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 622,88 ha, ước đến 31/12/2023 có 632,35 ha, thực hiện cao hơn 9,47 ha, đạt 101,52% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các dự án có sử dụng đất sông ngòi, kênh, rạch, suối chưa thực hiện như Dự án Tuyến đường Hoà Bình – Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Đường giao thông + cơ sở hạ tầng khác); Thuỷ điện Suối Tân 3...

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 15,45 ha, ước đến 31/12/2023 có 3,85 ha, thực hiện thấp hơn 11,60 ha so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 1,45 ha, ước đến 31/12/2023 là 1,45 ha đạt 100% so với kế hoạch.

(Chi tiết tại biểu 02/CH phần biểu kèm theo báo cáo)

1.3. Đối với nhóm đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 2.423,17 ha, ước đến 31/12/2023 là 2.539,10 ha, thực hiện cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt là 115,93 ha. Nguyên nhân do việc đưa diện tích đất chưa sử dụng vào trồng rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất chưa thực hiện.

2. Theo danh mục công trình

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vân Hồ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La. Trong năm 2023 có bổ sung thêm công trình, dự án căn cứ theo Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 22/5/2023; Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 04/7/2023; Ngày 08/9/2023 UBND tỉnh Sơn La ban hành Quyết định số 1730/QĐ-UBND; Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thực hiện dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La nên có tổng cộng 66 công trình dự án. Cụ thể:

- Đã thực hiện 2/66 công trình dự án.
- Có 04/66 công trình đã thực hiện thu hồi một phần. Bao gồm:
 - + Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ đã thực hiện thu hồi 4,7 ha.

+ Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ công an đã thực hiện thu hồi 2,59 ha.

+ Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu TĐC Pu Nhay đã thực hiện thu hồi 0,35 ha.

+ Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Cong, xã Quang Minh đã thực hiện thu hồi 0,81 ha.

- Các công trình chuyển tiếp sang năm 2024 64/66 công trình, dự án.

(Chi tiết tại phụ biểu 01 kèm theo báo cáo)

II. ĐÁNH GIÁ NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vân Hồ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La. Trong năm 2023 có 66 công trình, dự án. Tuy nhiên cũng còn một số công trình chưa thực hiện được trong năm 2023. Các công trình chưa được thực hiện phần lớn là do chưa có vốn đầu tư. Một số công trình nằm trong kế hoạch sử dụng đất năm trước xác định sẽ triển khai thực hiện trong năm kế hoạch, tuy nhiên sau khi điều chỉnh phương án phân bổ vốn đầu tư công lại chưa bố trí được vốn để thực hiện dự án.

Ngoài ra:

- Một số công trình, dự án đã được thông qua nghị quyết thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 nhưng không có vốn phân bổ trong năm kế hoạch dẫn đến công trình không có vốn để thực hiện.

- Một số dự án được triển khai thực hiện theo kế hoạch nhưng diện tích thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo diện tích đã được xây dựng nhu cầu của dự án trong kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

III. ĐÁNH GIÁ NGUYÊN NHÂN NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

- Đất đai có nguồn gốc rất phức tạp, là lĩnh vực rất nhạy cảm, liên quan đến nhiều tổ chức, cá nhân. Mặt khác nhận thức của một số bộ phận người dân, tổ chức sử dụng đất về chính sách pháp luật còn hạn chế, thiếu hợp tác trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, gây nhiều khó khăn làm chậm triển khai nhiều dự án đầu tư.

- Do ảnh hưởng chung của kinh tế trong nước nên nguồn vốn để triển khai các dự án còn chậm, nhiều dự án được cấp phép triển khai nhưng không có khả năng huy động vốn để thực hiện; phải đợi vốn đầu tư tiếp và tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo.

- Các thủ tục hành chính về đầu tư, về bồi thường phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất nhiều thời gian để triển khai xây dựng, nên nhiều dự án kéo dài sang nhiều năm.

- Một số chủ đầu tư chưa phối hợp tích cực với các cơ quan có liên quan của huyện để phối hợp tổ chức thực hiện dự án sau khi đăng ký nên kéo dài thời gian, nhiều dự án đã xây dựng hoàn thành, song không thực hiện thủ tục về chuyển mục đích sử dụng nhất là các dự án: đất giao thông, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

- Nhiều dự án nằm trong danh mục vốn đầu tư công xác định sẽ thực hiện trong năm kế hoạch tuy nhiên sau khi phải điều chỉnh danh mục đầu tư do không đủ vốn thực hiện hết đã phải để lại tiếp tục thực hiện trong năm tiếp theo.

- Nhận thức của người dân về quy hoạch còn hạn chế, ý thức chấp hành pháp luật đất đai ở một bộ phận dân cư chưa tốt.

- Việc sử dụng đất nông, lâm nghiệp trên địa bàn huyện còn nhiều bất cập, tình trạng người dân sử dụng đất quy hoạch trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ để sản xuất nông nghiệp (trồng cây hàng năm, cây lâu năm) vẫn đang diễn ra phổ biến.

- Một số dự án được triển khai thực hiện theo kế hoạch nhưng diện tích thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo diện tích đã được xây dựng nhu cầu của dự án trong kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Một số dự án có diện tích sử dụng đất lớn (Dự án Tuyến đường Hoà Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Đường giao thông + cơ sở hạ tầng khác); Khu công nghiệp huyện Vân Hồ; Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ...) nên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất trong năm không khả thi, nên chia thành từng giai đoạn.

- Nhiều doanh nghiệp, hộ kinh doanh gặp khó khăn. Dịch bệnh cũng gây ra tình trạng thất nghiệp ở một số địa phương, gây ảnh hưởng đến mọi mặt đời sống của người dân, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của huyện.

Phần thứ ba**LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024****I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT**

Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 cấp huyện trên cơ sở phải đảm bảo sự thống nhất theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung Khoản 9, Điều 49 Luật Đất đai năm 2013): ”9. *Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt*”. Đồng thời chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 của huyện Vân Hồ phải phù hợp với chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện Vân Hồ đã được hội đồng nhân dân huyện thông qua và phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất tại Quyết định số 1567/QĐ-UBND ngày 03/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La, tỉnh Sơn La. Cụ thể như sau:

Bảng 4: Đánh giá sự phù hợp của chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ số 1567/QĐ-UBND (ha)	Diện tích đến 31/12/2024 (ha)	Chỉ tiêu còn lại (ha)
I	Tổng diện tích		98.195,70	98.195,70	
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.718,17	90.309,33	-408,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.870,75	1.874,92	4,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>646,7</i>	<i>652,02</i>	<i>5,32</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.973,50	29.328,11	7.354,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.839,32	4.167,85	-2.671,47
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	14.508,19	13.818,24	-689,95
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.428,30	13.066,66	-2.361,64
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29.483,02	27.905,11	-1.577,91

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ số 1567/QĐ- UBND (ha)	Diện tích đến 31/12/2024 (ha)	Chỉ tiêu còn lại (ha)
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	23.851,26	23.806,55	-44,71
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	63,95	55,31	-8,64
1.8	Đất làm muối	LMU	-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	551,13	93,13	-458,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.650,46	5.469,35	-1.181,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP	227,94	211,47	-16,48
2.2	Đất an ninh	CAN	20,84	18,10	-2,74
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	216	216,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	110	0,00	-110,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	904,69	307,74	-596,95
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,86	39,92	-1,94
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	388,5	363,46	-25,04
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,07	4,07	-17,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.974,99	2.778,07	-196,92
-	Đất giao thông	DGT	1.336,83	1.283,43	-53,40
-	Đất thủy lợi	DTL	26,67	9,06	-17,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	23,12	17,61	-5,51
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,85	7,32	-7,53
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	71,08	57,75	-13,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,81	19,65	-11,16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.215,39	1.152,79	-62,60
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,19	2,05	-0,15
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	9,33	7,01	-2,32

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo QH được duyệt tại QĐ số 1567/QĐ- UBND (ha)	Diện tích đến 31/12/2024 (ha)	Chỉ tiêu còn lại (ha)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	16,7	4,70	-12,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	215,52	208,53	-6,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,91	4,91	0,00
-	Đất chợ	DCH	7,6	3,26	-4,35
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	3,7	0,00	-3,70
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	164,17	97,31	-66,86
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	563,55	772,27	208,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	330,04	0,00	-330,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,61	19,74	-6,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	7,08	5,68	-1,40
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	610,34	618,15	7,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	37,19	15,45	-21,74
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	1,45	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	827,09	2.417,02	1.589,93

Một số chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

Mục tiêu tổng quát:

Nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, thành phần kinh tế, trong đó trọng tâm là thu hút đầu tư các dự án khu dân cư, phát triển đô thị, phát triển nông nghiệp bền vững và đưa du lịch nghỉ dưỡng từng bước trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn; huy động tối đa và sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển; phát huy đổi mới, sáng tạo, cải thiện mạnh

mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ. Chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực, chăm sóc sức khỏe nhân dân, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, không ngừng cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Tăng cường công tác bảo vệ tài nguyên và môi trường, chủ động ứng phó và thích nghi hiệu quả với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng chống tham nhũng, lãng phí.

Xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân, thể trận an ninh nhân dân, khu vực phòng thủ vững chắc; bảo đảm an ninh chính trị, an ninh biên giới và trật tự, an toàn xã hội, từng bước giải quyết tội phạm, tệ nạn ma túy trên địa bàn, tăng cường công tác đối ngoại, củng cố quan hệ hợp tác hữu nghị và hợp tác quốc tế đặc biệt với huyện Sốp Bâu, tỉnh Hủa Phăn.

Về kinh tế:

- Thu ngân sách trên địa bàn đạt 99,5 tỷ đồng, trong đó thu từ cấp quyền sử dụng đất: 50 tỷ đồng.

- Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn dưới 65%.

- Sản lượng lương thực có hạt đạt 46.000 tấn (*trong đó thóc 13.000 tấn, ngô 33.000 tấn*)

- Diện tích cây ăn quả: 4.500 ha, sản lượng quả tươi: 10.000 tấn;

- Diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 100 ha.

- Diện tích chè đến năm 2025 đạt 1.500 ha; sản lượng chè búp tươi đạt 15.000 tấn.

- Diện tích trồng rau, đậu các loại, hoa đạt 1.150 ha, trong đó sản lượng rau đạt 13.000 tấn.

- Tổng đàn trâu, bò 40.500 con; trong đó: đàn bò sữa năm 2025 đạt 1.996 con; sản lượng sữa tươi đạt 4.500 tấn.

- Tổng đàn lợn trên 2 tháng tuổi đạt: 115.000 con; tổng đàn gia cầm đạt 460.000 con; sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt trên 6.500 tấn.

- Diện tích thủy sản đạt: 93 ha, sản lượng thủy sản (bao gồm cả đánh bắt và nuôi trồng) đạt 370 tấn.

- Có 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới; Số tiêu chí nông thôn mới bình quân đạt được bình quân/xã đạt 10,5 tiêu chí.

- Đón trên 500.000 lượt khách du lịch; doanh thu từ du lịch đạt trên 100 tỷ đồng.

Về xã hội:

- Duy trì phổ cập giáo dục mầm non trẻ 05 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, THCS và xóa mù chữ; 19 trường được công nhận trường chuẩn Quốc gia.
- Trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 99%.
- Tỷ lệ tham gia Bảo hiểm y tế đạt 96,2% dân số toàn huyện; tỷ lệ tham gia Bảo hiểm xã hội từ 20-25% lực lượng lao động;
- Trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi 19,7%; Chiều cao theo tuổi 27,4%; cân nặng theo chiều cao 9,0%
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo, trong đó tỷ lệ lao động được cấp bằng, chứng chỉ: 25,5%
- Tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện theo chuẩn nghèo giảm từ 2,5-3% (*giảm còn 15,28%*)
- Tỷ lệ người sử dụng internet đạt 65%. Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu Gia đình văn hoá đạt 60%.
- 100% cơ quan, doanh nghiệp, trường học, 93% các xã đạt đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.
- Số bác sĩ/10.000 dân: 76 bác sĩ; Số giường bệnh/10.000 dân: 320 giường.
- Tỷ lệ hộ gia đình được dùng điện sinh hoạt an toàn: 99,2%.

Về môi trường:

- Độ che phủ rừng đạt 52,5%;
- Tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh 100%.
- Rác thải được thu gom đạt 88,5%, được xử lý đạt 100%.

II. NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT CHO CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC**1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất**

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Vân Hồ đã được phê duyệt tại Quyết định số 2791/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La; Quyết định số 859/QĐ-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để thực hiện dự án đầu tư năm 2023; Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện để thực hiện dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 1730/QĐ-UBND ngày 08/9/2023 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thực hiện dự án

đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung công trình, dự án vào danh mục kế hoạch sử dụng đất cấp huyện thực hiện dự án đầu tư năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La cũng như nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có kế hoạch triển khai thực hiện trong năm 2024 trên địa bàn huyện. Xác định các chỉ tiêu chưa thực hiện hết trong năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024 như sau:

- Đất an ninh: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 15,75 ha để thực hiện các công trình: Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an (12,59 ha); xây dựng trụ sở công an các xã trên địa bàn huyện Vân Hồ.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 40,26 ha để thực hiện dự án Vườn ương giống cây trồng nông nghiệp công nghệ cao (Cty CP Nông sản STEVIA TB); Dự án trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản, lợn thương phẩm và trồng cây ăn quả Vân Hồ; dự án Đầu tư xây dựng điểm du lịch gắn với nông nghiệp sạch; Trồng cây dược liệu kết hợp du lịch, xây dựng nhà máy chế biến nấm công nghệ cao.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 295,70 ha để thực hiện các dự án: Điểm du lịch cộng đồng Family 64; Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Heritage Village; Dự án Khu tham quan vui chơi giải trí HuaTat Pretige Resort;...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 4,54 ha để thực hiện các dự án: Nhà máy chế biến kinh doanh trà Hưng Phát, Vân Hồ (nhà máy chè bản Pàn Ngựa); Xây dựng xưởng thu mua, sấy nông sản Chiềng Khoa.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 318,44 ha để thực hiện các dự án: Khai thác mỏ than Suối Bàng II (Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản KTB); Khai thác đá bản Pàn xã Tô Múa; Khai thác mỏ than Suối Bàng (Cty CP Khoáng sản Sơn La); Khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát sạn tại bản Thuông Công, xã Vân Hồ.

- Đất giao thông: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 463,38 ha để thực hiện dự

án Tuyến đường Hoà Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Đường giao thông + cơ sở hạ tầng khác); Hoàn thiện tuyến đường giao thông từ trung tâm bản Nà Pa (trung tâm xã) bản Chột - bản Khà Nhài - bản Uông xã Mường Men; Đường giao thông liên xã từ bản Uông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa - bản Pu Hiêng, xã Mường Tè; Tuyến đường nội bộ khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (từ khu quy hoạch chợ - hồ Sao Đỏ); Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với Trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ...

- Đất y tế: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 4,47 ha để thực hiện dự án Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội chuyển sang năm 2024 là 0,10 ha để thực hiện dự án Cải tạo sân vận động khu trung tâm xã Lóng Luông.

- Đất công trình năng lượng: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội chuyển sang năm 2024 là 24,94 ha để thực hiện các dự án Thủy điện Suối Tân 3; Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia.

- Đất ở: Chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết năm 2023 phù hợp với kinh tế - xã hội để chuyển sang năm 2024 là 295,63 ha để thực hiện các dự án khai thác quỹ đất; Hạ tầng khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Vân Hồ; Hạ tầng khu tái định cư Khu công nghiệp Vân Hồ; các dự án khu dân cư, khu đô thị trên địa bàn huyện.

Theo đó toàn huyện có 64 công trình, dự án tiếp tục đưa vào triển khai trong năm 2024.

(Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo báo cáo)

Đây là các công trình dự án xây dựng hạ tầng nhằm mục đích phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng đã có chủ trương đầu tư và bố trí được nguồn vốn để thực hiện trong năm 2023. Vì vậy việc đưa vào tiếp tục thực hiện trong năm 2024 đảm bảo thực hiện theo đúng kế hoạch đã đề ra và góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân trong huyện.

2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình trong năm 2024 được xác định dựa trên cơ sở quỹ đất hiện có của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đang sử dụng và nhu cầu phát triển phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã

hội của huyện trong năm 2024 và các năm tiếp theo. Cụ thể cho từng loại đất như sau:

2.1. Nhóm đất nông nghiệp

Đến 31/12/2024, diện tích đất nông nghiệp có 90.309,33 ha, giảm 11.635,68 ha so với năm 2023 cụ thể các chỉ tiêu như sau:

2.1.1. Đất trồng lúa

Đến 31/12/2024, diện tích đất trồng lúa của huyện là 1.875,20 ha, giảm 58,36 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích giảm 58,36 ha do chuyển sang:
 - + Đất quốc phòng: 0,43 ha
 - + Đất an ninh: 0,56 ha
 - + Đất thương mại dịch vụ: 5,77 ha
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,5 ha
 - + Đất giao thông: 14,20 ha
 - + Đất thủy lợi: 0,27 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hoá: 0,29 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,12 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,7 ha
 - + Đất công trình năng lượng: 0,49 ha
 - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 6,55 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 26,47 ha

***. Đất chuyên trồng lúa nước**

Đến 31/12/2024, diện tích đất chuyên trồng lúa nước của huyện là 652,02 ha, giảm 0,47 ha so với năm 2023. Trong đó:

Diện tích giảm 0,47 ha do chuyển sang đất năng lượng để thực hiện dự án Thủy điện Suối Tân 3.

2.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

- Đến 31/12/2024, diện tích đất trồng cây hàng năm khác của huyện là 29.328,05 ha, giảm 1.382,86 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích giảm 1.386,71 ha do chuyển sang:

- + Đất trồng cây lâu năm: 280,0 ha
- + Đất nông nghiệp khác: 9,93 ha
- + Đất quốc phòng: 2,50 ha
- + Đất an ninh: 3,58 ha
- + Đất khu công nghiệp: 135,95 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 236,03 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 4,73 ha
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 159,58 ha
- + Đất giao thông: 243,53 ha
- + Đất thủy lợi: 0,28 ha
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá: 2,53 ha
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,04 ha
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 5,03 ha
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 0,10 ha
- + Đất năng lượng: 5,87 ha
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 73,03 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 207,70 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,40 ha
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 11,51 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,54 ha.

2.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Đến 31/12/2024, diện tích đất trồng cây lâu năm của huyện là 4.167,62 ha, tăng 9,34 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích giảm 270,66 ha do chuyển sang:
 - + Đất nông nghiệp khác: 30,33 ha
 - + Đất quốc phòng: 2,56 ha

- + Đất an ninh: 0,59 ha
- + Đất khu công nghiệp: 62,26 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 37,48 ha
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,48 ha
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 21,42 ha
- + Đất giao thông: 30,80 ha
- + Đất thủy lợi: 0,6 ha
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá: 0,65 ha
- + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,03 ha
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 1,44 ha
- + Đất công trình năng lượng: 0,8 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 15,39 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 63,57 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,27 ha

- Diện tích tăng 280,0 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác. Đây là diện tích chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm để thực hiện các dự án phát triển vùng nguyên liệu trên địa bàn.

2.1.4. Đất rừng phòng hộ

Đến 31/12/2024, diện tích đất rừng phòng hộ của huyện là 13.818,25 ha, giảm 45,26 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích giảm 45,26 ha do chuyển sang
 - + Đất an ninh: 4,54 ha
 - + Đất khu công nghiệp: 8,99 ha
 - + Đất thương mại dịch vụ: 3,76 ha
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1,50 ha
 - + Đất giao thông: 12,59 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,07 ha

- + Đất công trình năng lượng: 10,31 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 3,50 ha

2.1.5. Đất rừng đặc dụng

- Đến 31/12/2024, diện tích đất rừng đặc dụng của huyện là 13.066,66 ha, không có biến động về diện tích so với hiện trạng sử dụng năm 2023.

2.1.6. Đất rừng sản xuất

Đến 31/12/2024, diện tích đất rừng sản xuất của huyện là 27.905,11 ha, giảm 189,93 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- Diện tích giảm 289,93 ha do chuyển sang:
 - + Đất khu công nghiệp: 6,49 ha
 - + Đất thương mại dịch vụ: 0,03 ha
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 131,06 ha
 - + Đất giao thông: 151,94 ha
 - + Đất công trình năng lượng: 0,41 ha
- Diện tích tăng 100,0 ha để thực hiện kế hoạch trồng rừng trên địa bàn huyện.

2.1.7. Đất nuôi trồng thủy sản

Đến 31/12/2024, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 55,31 ha, giảm 8,88 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích giảm 8,88 ha do chuyển sang:
 - + Đất an ninh: 1,56 ha
 - + Đất thương mại dịch vụ: 1,48 ha
 - + Đất giao thông: 4,3 ha
 - + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 1,41 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,03 ha
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng: 0,09 ha

Để thực hiện Tuyến đường Hoà Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Đường giao thông + cơ sở hạ tầng khác); Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an ...

2.1.8. Đất nông nghiệp khác

- Đến 31/12/2024, diện tích đất nông nghiệp khác của huyện là 93,13 ha, tăng 40,26 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích tăng 40,26 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác (9,93 ha) và đất trồng cây lâu năm (30,33 ha) để thực hiện dự án Vườn ươm giống cây trồng nông nghiệp công nghệ cao (Cty CP Nông sản STEVIA TB); Dự án trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản, lợn thương phẩm và trồng cây ăn quả Vân Hồ.

(Chu chuyển các loại đất nông nghiệp trong năm kế hoạch xem chi tiết tại Biểu 13/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

- Đến 31/12/2024, diện tích đất phi nông nghiệp có 5.469,35 ha, tăng 1.757,76 ha so với năm 2023 cụ thể các chỉ tiêu như sau:

2.2.1. Đất quốc phòng

Đến 31/12/2024, diện tích đất quốc phòng của huyện là 211,47 ha, tăng 5,54 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích tăng 5,54 ha do được chuyển từ:

- + Đất trồng lúa: 0,43 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,50 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 2,56 ha.
- + Đất giao thông: 0,03 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,02 ha

Để thực hiện dự án Mở rộng thao trường huấn luyện của BCH quân sự huyện; Trộn địa phòng không 12.7mm...

2.2.2. Đất an ninh

Đến 31/12/2024, diện tích đất an ninh của huyện là 18,11 ha, tăng 15,69 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích tăng 15,68 ha do được chuyển từ:

- + Đất trồng lúa: 0,56 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 3,58 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,59 ha
- + Đất rừng phòng hộ: 4,54 ha

- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,56 ha
- + Đất giao thông: 0,68 ha
- + Đất y tế: 0,14 ha
- + Đất cơ sở giáo dục đào tạo: 0,22 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 0,12 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,87 ha
- + Đất sông ngòi kênh rạch, suối: 0,24 ha
- + Đất chưa sử dụng: 2,59 ha.

Để thực hiện dự án Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an; xây dựng Trụ sở công an các xã trên địa bàn huyện Vân Hồ.

2.2.3. Đất khu công nghiệp

Đến 31/12/2024, diện tích đất khu công nghiệp của huyện là 216,0 ha, tăng 216,0 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích tăng 216,0 ha do chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 135,95 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 62,26 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 8,99 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 6,49 ha
 - + Đất thương mại dịch vụ: 0,21 ha
 - + Đất giao thông: 2,10 ha

Để thực hiện dự án Khu công nghiệp Vân Hồ.

2.2.3. Đất thương mại dịch vụ

Đến 31/12/2024, diện tích đất thương mại dịch vụ của huyện là 307,74 ha, tăng 292,03 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích tăng 292,24 ha do chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 5,77 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 236,03 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 37,48 ha

- + Đất rừng phòng hộ: 3,76 ha
- + Đất rừng sản xuất: 0,03 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,48 ha
- + Đất giao thông: 0,11 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,05 ha
- + Đất chưa sử dụng: 7,53 ha
- Diện tích giảm 0,21 ha do chuyển sang:
 - + Đất khu công nghiệp: 0,21 ha

Để thực hiện các dự án như: Tổ hợp khu đô thị, du lịch sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí; Dự án khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Heritage Village Dự án Đầu tư xây dựng điểm du lịch gắn với nông nghiệp sạch, ...

2.2.4. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đến 31/12/2024, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp của huyện là 39,92 ha, tăng 7,41 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Diện tích tăng 7,41 ha do chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 4,73 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 2,48 ha
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,2 ha

Để thực hiện dự án Nhà máy chế biến kinh doanh trà Hưng Phát, Vân Hồ (nhà máy chè bản Pàn Ngùa); Xưởng thu mua sấy nông sản Chiềng Khoa; Nhà máy chế biến kinh doanh chè Vân Hồ.

2.2.5. Đất cho hoạt động khoáng sản

Đến 31/12/2024, diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản của huyện là 363,46 ha, tăng 316,94 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Diện tích tăng 316,94 ha do chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 2,5 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 159,58 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 21,42 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 1,50 ha
 - + Đất rừng sản xuất: 131,06 ha

+ Đất ở tại nông thôn: 0,88 ha

Để thực hiện các dự án như: Khai thác mỏ than Suối Bàng II (Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản KTB); Khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát tại bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ; ...

2.2.5. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Đến 31/12/2024, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm của huyện là 4,07 ha không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

2.2.6. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

Đến 31/12/2024, diện tích đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã của huyện là 2.778,07 ha, tăng 502,92 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích tăng 512,62 ha do chuyển từ:

- + Đất trồng lúa: 17,78 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 257,34 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 36,14 ha
- + Đất rừng phòng hộ: 22,97 ha
- + Đất rừng sản xuất: 152,35 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,30 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 4,20 ha
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 13,96 ha
- + Đất chưa sử dụng: 3,59 ha

- Diện tích giảm 9,70 ha do chuyển sang:

- + Đất quốc phòng: 0,03 ha
- + Đất an ninh: 1,04 ha
- + Đất khu công nghiệp: 2,10 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 0,16 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,13 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 0,13 ha
- + Đất xây dựng tổ chức sự nghiệp: 0,20 ha
- + Đất chưa sử dụng: 3,86 ha

Để thực hiện các công trình dự án như: Dự án Tuyến đường Hoà Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Đường giao thông + cơ sở hạ tầng khác); Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ; Chợ trung tâm xã Chiềng Khoa ; Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với Trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ; ...

- *Đất giao thông*: Đến 31/12/2024, diện tích đất giao thông của huyện là 1.283,43 ha, tăng 4466,63 ha so với năm 2023. Trong đó:

Diện tích tăng 470,0 ha do chuyển từ:

- + Đất trồng lúa: 14,20 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 243,53 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 30,80 ha
- + Đất rừng phòng hộ: 12,59 ha
- + Đất rừng sản xuất: 151,94 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 4,30 ha
- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,20 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 4,20 ha
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 7,0 ha
- + Đất chưa sử dụng: 1,23 ha

Diện tích giảm 3,37 ha do chuyển sang:

- + Đất quốc phòng: 0,03 ha
- + Đất an ninh: 0,68 ha
- + Đất khu công nghiệp: 2,10 ha
- + Đất thương mại dịch vụ: 0,11 ha
- + Đất thủy lợi: 0,31 ha
- + Đất công trình năng lượng: 0,14 ha

Để triển khai thực hiện một số dự án: Tuyến đường Hoà Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Đường giao thông + cơ sở hạ tầng khác); Hoàn thiện tuyến đường giao thông từ trung tâm bản Nà Pa (trung tâm xã) bản Chột - bản Khả Nhài - bản Uông xã Mường Men; Đường giao thông liên xã từ bản Uông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa - bản Pu Hiêng, xã Mường Tè; Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với Trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ...

- *Đất thuỷ lợi*: Đến 31/12/2024, diện tích đất thuỷ lợi của huyện là 9,06 ha, tăng 1,77 ha so với hiện trạng năm 2023.

Diện tích tăng 1,77 ha được chuyển từ:

- + Đất trồng lúa: 0,27 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,28 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,60 ha
- + Đất giao thông: 0,31 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,30 ha

Để thực hiện dự án Thoát lũ Suối Hoa (*đoạn qua Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ*).

- *Đất xây dựng cơ sở văn hoá*: Đến 31/12/2024, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hoá của huyện là 17,61 ha, tăng 3,50 ha so với năm 2023. Trong đó:

Diện tích tăng 3,50 ha do chuyển từ:

- + Đất trồng lúa: 0,29 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 2,53 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,65 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,03 ha

- *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Đến 31/12/2024, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế của huyện là 7,32 ha, tăng 5,14 ha so với năm 2023. Trong đó:

Diện tích tăng 5,50 ha do chuyển từ:

- + Đất trồng lúa: 1,81 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,85 ha
- + Đất rừng phòng hộ: 0,07 ha
- + Đất chưa sử dụng: 1,77 ha

Diện tích giảm 0,36 ha do chuyển sang:

- + Đất an ninh: 0,14 ha
- + Đất giáo dục: 0,22 ha

Diện tích tăng để thực hiện dự án Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ, Trung tâm y tế xã Xuân Nha. Diện tích giảm là để thực hiện dự án xây dựng Trụ sở Công an xã Liên Hoà và điều chuyển Trung tâm y tế xã Xuân Nha cho Trường TH&THCS Xuân Nha quản lý, sử dụng.

- *Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo*: Đến 31/12/2024, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo của huyện là 57,75 ha, tăng 3,17 ha so với năm 2023. Trong đó:

Diện tích tăng 7,45 ha được chuyển từ:

- + Đất trồng lúa: 0,70 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 5,03 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 1,44 ha
- + Đất y tế: 0,22 ha
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,01 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,05 ha

Diện tích giảm 4,28 ha do chuyển sang:

- + Đất an ninh: 0,22 ha
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,2 ha
- + Đất chưa sử dụng: 3,86 ha

Diện tích đất tăng là để thực hiện một số dự án như Khu đô thị dân cư số 1; Khu đô thị dân cư số 2; Khu đô thị dân cư số 5,... Diện tích giảm là do xây dựng Trụ sở công an xã Chiềng Khoa; Trụ sở công an xã Mường Tè; Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Chiềng Khoa,...

- *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Đến 31/12/2024, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao của huyện là 19,65 ha, tăng 0,1 ha so với năm 2023. Trong đó:

Diện tích tăng 0,1 ha do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác để thực hiện dự án Cải tạo sân vận động trung tâm xã Lóng Luông.

- *Đất công trình năng lượng*: Đến 31/12/2024, diện tích công trình năng lượng của huyện là 1.152,79 ha, tăng 25,19 ha so với năm 2023. Trong đó:

Diện tích tăng 25,19 ha do chuyển từ:

- + Đất trồng lúa: 0,49 ha
- + Đất trồng cây hàng năm khác: 5,87 ha
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,8 ha
- + Đất rừng phòng hộ: 10,31 ha
- + Đất rừng sản xuất: 0,41 ha
- + Đất giao thông: 0,14 ha

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 6,96 ha

+ Đất chưa sử dụng: 0,20 ha

Để thực hiện sự án Thủy điện Suối Tân 3; Dự án Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV sau trạm 110kV E17.1 Mộc Châu theo phương án Đa chia - đa nối; ...

- *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Đến 31/12/2024, diện tích công trình bưu chính viễn thông của huyện là 2,05 ha không thay đổi diện tích so với năm 2023.

- *Đất có di tích lịch sử văn hoá*: Đến 31/12/2024, diện tích đất có di tích lịch sử văn hoá của huyện là 7,01 ha, không thay đổi so với năm 2023.

- *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Đến 31/12/2024, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải của huyện là 4,70 ha, không thay đổi so với năm 2023.

- *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Đến 31/12/2024 diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng của huyện là 208,53 ha, giảm 0,53 ha so với năm 2023. Trong đó:

Diện tích giảm 0,53 ha do chuyển sang:

+ Đất thương mại, dịch vụ: 0,05 ha

+ Đất giao thông: 0,20 ha

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,01 ha

+ Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,13 ha

+ Đất ở tại nông thôn: 0,13 ha

- *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Đến 31/12/2024 diện tích đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội của huyện là 4,91 ha, không thay đổi so với năm 2023.

- *Đất chợ*: Đến 31/12/2024 diện tích đất chợ của huyện là 3,26 ha không thay đổi diện tích so với năm 2023.

i. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

Đến 31/12/2024, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng của huyện là 97,31 ha, tăng 97,31 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích tăng 97,31 ha do chuyển từ:

+ Đất trồng lúa: 6,55 ha

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 72,55 ha

- + Đất trồng cây lâu năm: 15,39 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 1,89 ha
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,13 ha
- + Đất chưa sử dụng: 0,8 ha

j. Đất ở tại nông thôn

Đến 31/12/2024, diện tích đất ở tại nông thôn của huyện là 772,27 ha, tăng 304,52 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích tăng 309,92 ha do chuyển từ:
 - + Đất trồng lúa: 26,47 ha
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 207,70 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 63,57 ha
 - + Đất rừng phòng hộ: 3,50 ha
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,03 ha
 - + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,13 ha
 - + Đất chưa sử dụng: 8,52 ha
- Diện tích giảm 5,40 ha do chuyển sang:
 - + Đất an ninh: 0,12 ha
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 0,20 ha
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,88 ha
 - + Đất giao thông: 4,20 ha.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến 31/12/2024, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện là 19,80 ha, giảm 0,04 ha so với hiện trạng năm 2023. Trong đó:

- Diện tích tăng 0,87 ha do chuyển từ:
 - + Đất trồng cây hàng năm khác: 0,40 ha
 - + Đất trồng cây lâu năm: 0,27 ha
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: 0,20 ha
- Diện tích giảm 0,91 ha do chuyển sang:
 - + Đất an ninh: 0,87 ha
 - + Đất chưa sử dụng: 0,04

l. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Đến 31/12/2024, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp của huyện là 5,68 ha không biến động so với hiện trạng năm 2023.

m. Đất tín ngưỡng

Đến 31/12/2024, diện tích đất tín ngưỡng của huyện là 0,45 ha không biến động mục đích sử dụng đất so với năm 2023.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Đến 31/12/2024, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện là 618,15 ha, giảm 14,20 ha so với diện tích năm 2023.

- Diện tích giảm 14,20 ha do chuyển sang:

- + Đất an ninh: 0,22 ha
- + Đất giao thông: 7,0 ha
- + Đất năng lượng: 2,23 ha

o. Đất có mặt nước chuyên dùng

Đến 31/12/2024, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện là 15,45 ha, tăng 11,60 ha so với năm 2023. Trong đó:

- Diện tích tăng 11,60 ha do chuyển từ:

- + Đất trồng cây hàng năm khác: 11,51 ha
- + Đất nuôi trồng thủy sản: 0,09 ha

p. Đất phi nông nghiệp khác

Đến 31/12/2024, diện tích đất phi nông nghiệp khác của huyện là 1,45 ha, không biến động mục đích sử dụng đất so với năm 2023.

(Chú chuyển các loại đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch xem chi tiết tại biểu 13/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

2.3. Nhóm đất chưa sử dụng

- Kế hoạch đến 31/12/2024 diện tích đất chưa sử dụng còn lại 2.417,02 ha, giảm 122,08 ha so với năm 2023. Trong đó:

Diện tích giảm 126,52 ha do:

- + Giảm 100,0 ha chuyển sang đất rừng sản xuất.
- + Giảm 0,02 ha đất quốc phòng.
- + Giảm 2,59 ha đất an ninh.

- + Giảm 7,53 ha chuyển sang đất thương mại dịch vụ.
- + Giảm 7,06 ha chuyển sang đất phát triển hạ tầng.
- + Giảm 0,8 ha chuyển sang đất khu vui chơi giải trí công cộng.
- + Giảm 8,52 ha chuyển sang đất ở tại nông thôn.

Diện tích tăng 4,44 ha do:

- + Chuyển 0,54 ha từ đất trồng cây hàng năm khác
- + Chuyển 3,86 ha từ đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo.
- + Chuyển 0,04 ha từ đất xây dựng trụ sở cơ quan.

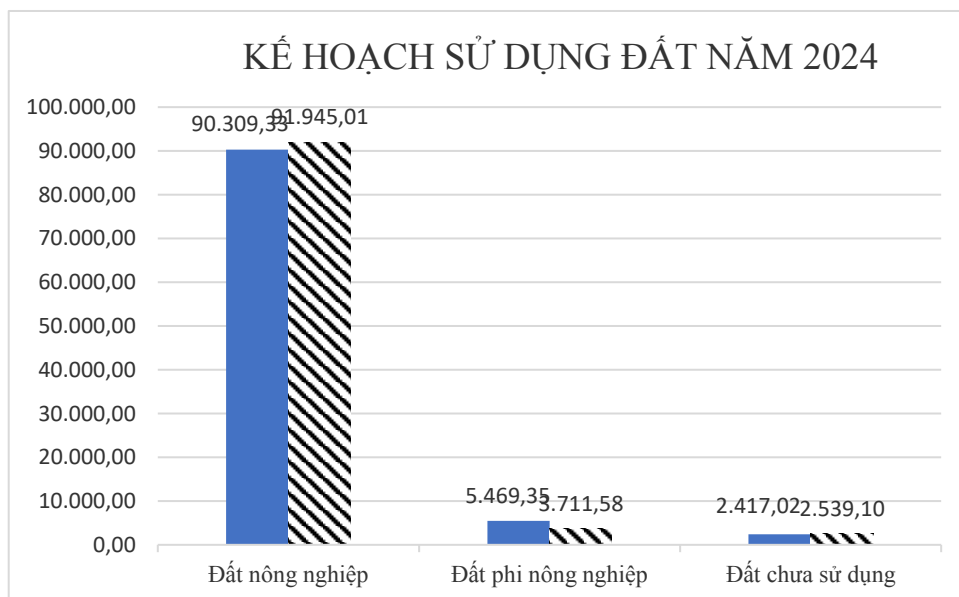
(Chú chuyển nhóm đất chưa sử dụng trong năm kế hoạch xem chi tiết tại biểu 13/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các công trình dự án được xác định đầu tư, triển khai thực hiện trong năm 2024 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án trên địa bàn huyện năm 2024.

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện và quỹ đất hiện có của địa phương.

Để đáp ứng các nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các tổ chức hộ gia đình cá nhân và đảm bảo phù hợp kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 huyện Vân Hồ được tổng hợp và cân đối như sau:

Biểu 2: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024**Bảng 5: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024**

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích đến 31/12/2024 (ha)	Tỷ lệ (%)	So với HT năm 2023	
					Diện tích (ha)	Biến động (ha)
I	Tổng diện tích		98.195,7		98.195,7	
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.309,33	91,97	91.945,01	-1.635,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.875,20	2,08	1.933,56	-58,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>652,02</i>	<i>34,77</i>	<i>652,49</i>	<i>-0,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29.328,05	32,48	30.710,91	-1.382,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.167,62	4,61	4.158,28	9,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.818,25	15,30	13.863,50	-45,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.066,66	14,47	13.066,66	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.905,11	30,90	28.095,05	-189,93
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.806,55</i>	<i>85,31</i>	<i>23.806,55</i>	<i>0,00</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55,31	0,06	64,19	-8,88
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	93,13	0,10	52,87	40,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.469,35	5,57	3.711,58	1.757,76
2.1	Đất quốc phòng	CQP	211,47	3,87	205,92	5,54

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích đến 31/12/2024 (ha)	Tỷ lệ (%)	So với HT năm 2023	
					Diện tích (ha)	Biến động (ha)
2.2	Đất an ninh	CAN	18,11	0,33	2,42	15,69
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	216,00	3,95	0,00	216,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	307,74	5,63	15,72	292,03
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,92	0,73	32,51	7,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	363,46	6,65	46,52	316,94
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,07	0,07	4,07	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.778,07	50,79	2.273,11	504,96
-	Đất giao thông	DGT	1.283,43	46,20	816,81	466,63
-	Đất thủy lợi	DTL	9,06	0,33	7,29	1,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,61	0,63	14,12	3,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,32	0,26	2,18	5,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	57,75	2,08	54,58	3,17
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,65	0,71	19,55	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.152,79	41,50	1.127,60	25,19
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,05	0,07	2,05	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		0,00		
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	7,01	0,25	7,01	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,70	0,17	4,70	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		0,00		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	208,53	7,51	209,05	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,91	0,18	4,91	
-	Đất chợ	DCH	3,26	0,12	3,26	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-		

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích đến 31/12/2024 (ha)	Tỷ lệ (%)	So với HT năm 2023	
					Diện tích (ha)	Biến động (ha)
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	97,31	1,78	0,00	97,31
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	772,27	14,12	467,75	304,52
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,74	0,36	19,78	-0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,68	0,10	5,68	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,01	0,45	0,00
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	618,15	11,30	632,35	-14,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,45	0,28	3,85	11,60
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	0,03	1,45	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.417,02	2,46	2.539,10	-122,08

Diện tích tự nhiên của toàn huyện đến 31/12/2024 là 98.195,7 ha, không có biến động về diện tích so với năm 2023. Trong đó:

1. Nhóm đất nông nghiệp

Đến 31/12/2024 diện tích đất nông nghiệp toàn huyện Vân Hồ là 90.309,33 ha, chiếm 91,97% tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.635,68 ha so với năm 2023. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: 1.875,20 ha, chiếm 2,08% diện tích đất nông nghiệp, giảm 60,29 ha so với hiện trạng năm 2023. (Trong đó diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 652,02 ha, chiếm 34,78% tổng diện tích đất trồng lúa).

- Đất trồng cây hàng năm khác: 29.328,11 ha, chiếm 32,48% diện tích đất nông nghiệp, giảm 1.386,71 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất trồng cây lâu năm: 4.167,62 ha, chiếm 4,61% diện tích đất nông nghiệp, tăng 9,34 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất rừng phòng hộ: 13.818,25 ha, chiếm 15,30% diện tích đất nông nghiệp, giảm 45,26 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất rừng đặc dụng: 13.066,66 ha, chiếm 14,47% diện tích đất nông nghiệp, không có biến động về diện tích so với hiện trạng năm 2023.

- Đất rừng sản xuất: 27.905,11 ha, chiếm 30,90% diện tích đất nông nghiệp, giảm 189,93 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 55,31 ha, chiếm 0,06% diện tích đất nông nghiệp, giảm 8,88 ha so với năm 2023.

- Đất nông nghiệp khác: 93,13 ha, chiếm 0,10% diện tích đất nông nghiệp, tăng 40,26 ha so với năm 2023.

(Diện tích các loại đất nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, xem tại Biểu 06/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Đến 31/12/2024 diện tích đất phi nông nghiệp huyện Vân Hồ là 5.469,35 ha, tăng 1.757,76 ha so với năm 2023, chiếm 5,57% tổng diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: 211,47 ha, chiếm 3,87% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 5,54 ha so với năm 2023.

- Đất an ninh: 18,11 ha, chiếm 0,33% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 15,69 ha so với năm 2023.

- Đất khu công nghiệp: 216,0 ha, chiếm 3,95% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 216,0 ha so với diện tích năm 2023.

- Đất thương mại dịch vụ: 307,74 ha, chiếm 5,63% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 292,03 ha so với năm 2023.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 39,92 ha, chiếm 0,73% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 7,41 ha so với diện tích năm 2023.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 363,46 ha, chiếm 6,65% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 316,94 ha so với diện tích 2023.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm: 4,07 ha, chiếm 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp, không thay đổi so với hiện trạng năm 2023.

- Đất phát triển hạ tầng: 2.778,07 ha, chiếm 50,79% diện tích đất phi nông nghiệp tăng 504,96 ha so với năm 2023.

- Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng: 97,31 ha, chiếm 1,78% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 97,31 ha so với năm 2023.

- Đất ở tại nông thôn: 772,27 ha, chiếm 14,12% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 304,52 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 19,74 ha, chiếm 0,36% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 0,04 ha so với năm 2023.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 5,68 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp, không biến động so với năm 2023.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 0,45 ha, chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, không biến động về diện tích so với năm 2023.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 618,15 ha, chiếm 11,30% diện tích đất phi nông nghiệp, giảm 14,20 ha so với năm 2023.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 15,45 ha, chiếm 0,28% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 11,60 ha so với hiện trạng năm 2023.

- Đất phi nông nghiệp khác: 1,45 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp, không biến động về diện tích so với năm 2023.

(Diện tích các loại đất phi nông nghiệp phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, xem tại biểu 06/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

3. Nhóm đất chưa sử dụng

Đến 31/12/2024 diện tích đất chưa sử dụng còn lại của huyện Vân Hồ là 2.417,02 ha, chiếm 2,46% tổng diện tích tự nhiên, giảm 122,08 ha so với năm 2023.

(Diện tích nhóm đất chưa sử dụng phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, xem tại biểu 06/CH, phần biểu kèm theo báo cáo)

IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH

Để đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất, thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội năm 2024 cần có sự chuyển đổi các loại đất như sau:

1. Đất nông nghiệp chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp

Chuyển 1.735,14 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- + Đất trồng lúa chuyển 58,36 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 1.092,39 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm chuyển 240,33 ha;
- + Đất rừng phòng hộ chuyển 45,26 ha;
- + Đất rừng sản xuất chuyển 289,93 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 8,88 ha.

2. Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 0,13ha.

(Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích chi tiết đến các xã tại Biểu 07/CH phần biểu kèm theo báo cáo)

V. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN THU HỒI

Tổng diện tích đất dự kiến cần thu hồi trong năm kế hoạch 2024 là 1.376,27 ha, trong đó:

1. Diện tích thu hồi các loại đất nông nghiệp là 1.347,01 ha, trong đó:

- + Đất trồng lúa thu hồi là 46,04 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác thu hồi là 778,59 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm thu hồi là 184,98 ha;
- + Đất rừng phòng hộ thu hồi là 41,50 ha;
- + Đất rừng sản xuất thu hồi là 289,90 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi là 5,99 ha.

2. Diện tích thu hồi các loại đất phi nông nghiệp là 29,26 ha, trong đó:

- + Thu hồi đất thương mại dịch vụ là 0,21 ha;
- + Thu hồi đất hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là 8,54 ha;
- + Thu hồi đất ở tại nông thôn là 5,40 ha;
- + Thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan là 0,91 ha;
- + Thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 14,20 ha.

(Chi tiết diện tích các loại đất cần thu hồi được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp 08/CH phần biểu kèm theo báo cáo)

VI. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Kế hoạch năm 2023 đưa vào sử dụng 126,52 ha. Trong đó:

1. Đưa vào sử dụng đất nông nghiệp: là 100,0 ha, cụ thể:

- + Đất rừng sản xuất: 100,0 ha

2. Đưa vào sử dụng trong nhóm đất phi nông nghiệp là 26,52 ha, cụ thể:

- + Đất thương mại dịch vụ: 7,53 ha

- + Đất phát triển hạ tầng: 7,06 ha
- + Đất khu vui chơi giải trí công cộng: 0,8 ha
- + Đất ở tại nông thôn: 8,52 ha

(Chi tiết diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã tại biểu 09/CH phân biểu kèm theo báo cáo)

VII. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2024

Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 của huyện, trong năm 2024 trên địa bàn huyện sẽ triển khai thực hiện 73 công trình, dự án do huyện và các sở, ngành của tỉnh làm chủ đầu tư phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Trong đó:

1. Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh: có 17 công trình dự án. Trong đó:

- 1.1. Dự án chuyển tiếp 2023: có 15 công trình, dự án
- 1.2. Dự án mới năm 2024: có 2 công trình, dự án

2. Công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: có 20 công trình dự án. Trong đó:

2.1. Dự án chuyển tiếp năm 2023

Có 19 công trình, dự án được nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng chuyển tiếp năm 2023

2.2. Dự án mới năm 2024

Có 01 công trình dự án mới bổ sung.

3. Dự án nhận chuyển nhượng thuê quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, khai thác quỹ đất: có 36 công trình dự án. Trong đó:

3.1. Dự án chuyển tiếp năm 2023

Có 29 công trình, dự án chuyển tiếp năm 2023.

3.2. Dự án mới năm 2023

Có 7 công trình, dự án mới thực hiện năm 2024.

(Chi tiết tại Biểu 10/CH-01 kèm theo báo cáo)

Ngoài ra còn có 44 công trình, dự án tiếp tục hoàn thiện để thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 nhưng chưa đủ thủ tục pháp lý hoặc đang hoàn thiện thủ tục pháp lý về đất đai cần tiếp tục hoàn thiện cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư năm 2024 trên địa bàn huyện.

Có 61 công trình, dự án hoàn thiện thủ tục giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phương án điều chuyển tài sản nhà và đất trong năm 2024.

(Chi tiết tại Biểu 10/CH-02 kèm theo báo cáo)

VIII. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI NĂM 2024

1. Căn cứ pháp lý để tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất ;
- Nghị định 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định 46/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 46/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

- Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 12/12/2016 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La;

- Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 – 2024;

- Quyết định số 43/2022/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Quyết định số 01/2022/QĐ-UBND ngày 14/1/2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định tại Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020-2024.

2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024

Dự kiến các khoản thu: bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước và các loại thuế liên quan đến đất đai.

Dự kiến các khoản chi: bao gồm chi cho việc bồi thường thu hồi đất, tái định cư; chi cho các hoạt động liên quan tới công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

3. Dự tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm 2024

3.1. Phương pháp tính:*** Đối với các khoản thu:**

- Thu tiền khi giao đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn thuộc các tuyến đường từ Mục I đến Mục XIV, phần A, Bảng 5.10, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: tính bình quân 450.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, đấu giá đất, chuyển mục đích sử dụng đất ở tại nông thôn thuộc các tuyến đường khác tại Mục XV và Mục XVI, phần A, Bảng 5.10, ban hành kèm theo Quyết định số 43/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019: tính bình quân 120.000 đồng/m².

- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (thu 1 lần):

+ Tính bằng diện tích x 0,5%/năm x 70% giá đất ở cùng vị trí.

- Thu từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước theo điều 45 Nghị định 43/2014/NĐ-CP: Tính = tỷ lệ % (x) diện tích chuyển mục đích (x) đơn giá loại đất trồng lúa.

*** Đối với các khoản chi:**

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ tính bình quân 41.800 đồng/m² (đối với các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Xuân Nha, Chiềng Khoa) và 33.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 1 vụ tính bình quân 30.800 đồng/m² (đối với các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Xuân Nha, Chiềng Khoa) và 23.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm tính bình quân 29.700 đồng/m² (đối với các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Xuân Nha, Chiềng Khoa) và 22.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm tính bình quân 38.500 đồng/m² (đối với các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Xuân Nha, Chiềng Khoa) và 30.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản 41.800 đồng/m² (đối với các xã Vân Hồ, Lóng Luông, Xuân Nha, Chiềng Khoa) và 33.000 đồng/m² (đối với các xã khác còn lại);

- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng 7.000 đồng/m²;

- Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất 9.000 đồng/m²;

3.2. Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất:

Bảng 6: Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ tài nguyên đất

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Thành tiền (Tr đồng)
I	Các khoản thu		93.038,6
1	Thu tiền khi giao và đấu giá đất ở nông thôn	20,58	92.610,0
2	Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn	3,03	28,6
3	Thu từ tiền chuyển mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước theo điều 45 Nghị định 43/2014/NĐ-CP	2,5	400,0
II	Các khoản chi		53.575,9
1	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ	2,5	800,0
2	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác	60	13.200,0
3	Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	30	6.600,0
4	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng phòng hộ	44,69	3.128,3
5	Chi bồi thường khi thu hồi đất rừng sản xuất	115	10.350,0
6	Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	11	3.417,6
7	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở tại nông thôn	5,36	16.080,0
Cân đối thu - chi (I - II)			39.462,7

Trên đây là dự kiến thu chi giả định dựa trên khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất. Thu chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án ở thời điểm nào thì trên cơ sở hướng dẫn áp dụng đơn giá, khung giá và giá cả thị trường cụ thể tại thời điểm đó cũng như cho từng dự án cụ thể.

Phần thứ tư

CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Trong quá trình sử dụng đất phải thường xuyên cải tạo để nâng cao độ phì nhiêu của đất; sử dụng đất một cách tiết kiệm và hiệu quả; Hạn chế việc cày, xới bề mặt đất tại những vùng đất dốc (nhất là trong thời gian mùa mưa);

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc bảo vệ môi trường, xây dựng và thực hiện chương trình hành động cụ thể để bảo vệ môi trường nhằm xây dựng môi trường sống xanh - sạch - đẹp và đảm bảo phát triển bền vững;

- Tuyên truyền vận động người dân trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường;

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật trong quá trình sản xuất phải đảm bảo tiêu chuẩn chủng loại cho phép nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường đất, môi trường nước;

- Bố trí đất cho các điểm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật làm giảm thiểu tính độc hại của các chất thải đồng thời có biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường, phá hoại sự cân bằng môi trường sinh thái.

- Sử dụng đất tiết kiệm diện tích bề mặt, khai thác triệt để không gian, phát triển kết cấu hạ tầng. Khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất. Khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh việc khoanh nuôi, bảo vệ, trồng mới rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, nâng cao hệ số che phủ và trồng cây xanh phân tán trong các khu vực phát triển dân cư,

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các khu, cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác quản lý môi trường, triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi trọng bảo vệ môi trường.

- Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn huyện đúng quy định.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

- Đầu tư có trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông thủy lợi...

- Tiếp tục tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hoá nhằm nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo và sức khoẻ người lao động;

- Có các chính sách đãi ngộ để thu hút cán bộ khoa học kỹ thuật giỏi cho các ngành của huyện (như tạo điều kiện về cấp đất, nhà ở, tuyển dụng thẳng vào biên chế nhà nước, không qua tập sự). Có chính sách hỗ trợ và chế độ đãi ngộ thỏa đáng để thu hút, khuyến khích trí thức trẻ về công tác tại huyện, xã.

- Tăng cường bồi dưỡng cán bộ quản lý các doanh nghiệp, sắp xếp lại và nâng cao trình độ cán bộ quản lý nhà nước. Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành;

- Thực hiện việc luân chuyển và tăng cường cán bộ huyện về cấp xã đảm nhận các cương vị lãnh đạo chủ chốt, thực hiện tốt chế độ trợ cấp ban đầu đối với cán bộ thuộc diện luân chuyển; có chế độ tiền lương và phụ cấp, chính sách bổ nhiệm, bố trí công tác sau khi hoàn thành nhiệm vụ;

- Mở rộng dạy nghề, truyền nghề bằng nhiều hình thức thích hợp, có chính sách khuyến khích hỗ trợ học nghề cho lực lượng lao động; chú trọng đào tạo lao động là người địa phương, sử dụng họ vào các doanh nghiệp đóng trên địa bàn;

2. Giải pháp về vốn

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách, vốn doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết và vốn tự có trong nhân dân;
- Nguồn thu từ đất phải được sử dụng thoả đáng cho mục đích phát triển kinh tế lẫn vấn đề xã hội.
- Khuyến khích doanh nghiệp vào đầu tư tại các điểm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn;
- Huy động tiền vốn và nhân lực trong nhân dân vào các hoạt động sản xuất và kinh doanh đẩy mạnh phát triển sản xuất để có nguồn lực tài chính, phát huy và khai thác hết nội lực của địa phương từ các nguồn thu, các khoản thuế;
- Mở rộng hình thức “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng quy mô nhỏ, phục vụ dân sinh, nhất là các hệ thống giao thông, thuỷ lợi,... Đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Tổ chức thực hiện

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vân Hồ được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện Vân Hồ tổ chức thực hiện công bố, công khai theo đúng quy định tại Điều 48 Luật Đất đai và Điều 49, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
- UBND huyện tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của địa phương đã được phê duyệt; kiểm tra, xử lý các vi phạm theo thẩm quyền. Bố trí kinh phí kịp thời để thực hiện các dự án theo kế hoạch được duyệt. Thông báo tới UBND cấp xã các công trình, dự án đã công bố nhưng sau 03 năm chưa thực hiện đã hủy bỏ hoặc tiếp tục đưa vào thực hiện. Chủ động đề xuất, xin ý kiến của UBND tỉnh và các sở, ngành để tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện. Thường xuyên chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện tốt kế hoạch sử dụng đất được duyệt; tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật Đất đai.
- UBND cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn. Thông báo cho người sử dụng đất biết các công trình, dự án ghi trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được công bố phải thu hồi để thực hiện dự án hoặc phải chuyển mục đích sử dụng đất mà sau 03 năm

chưa có quyết định thu hồi đất hoặc chưa được phép chuyển mục đích sử dụng đất đã hủy bỏ hoặc tiếp tục đưa vào thực hiện.

- Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, thực hiện nghiêm túc việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch được duyệt.

- Triển khai thực hiện tốt chính sách của Nhà nước về ưu tiên cho các dự án, đặc biệt là các dự án trọng điểm, dự án sản xuất cây con chủ lực, tạo điều kiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tăng hiệu quả sử dụng đất; hỗ trợ, tạo điều kiện ổn định sản xuất đối với những hộ phải chuyển đổi nghề do nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích, phát triển kinh tế - xã hội.

- Thống nhất chặt chẽ việc tổ chức thực hiện kế hoạch từ huyện đến các xã, thị trấn nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án, đặc biệt là công tác tuyên truyền, vận động, thuyết phục người dân cam kết giải phóng mặt bằng, bàn giao đất cho Chủ đầu tư thực hiện các công trình, dự án đảm bảo theo đúng tiến độ. Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong mọi lĩnh vực, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đầy đủ năng lực tài chính để thực hiện tốt các công trình dự án được giao, đem lại hiệu quả và phát huy được tiềm năng của đất.

2. Giải pháp về quản lý, giám sát kế hoạch sử dụng đất

- Công bố công khai kịp thời nội dung kế hoạch sử dụng đất; thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng về luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của Luật Đất đai, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Nâng cao chất lượng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất các cấp, gắn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và quy hoạch các ngành, các lĩnh vực.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Vân Hồ đã tuân thủ quy trình, quy phạm quy định tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên đảm bảo tính khả thi.

Việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2024 trên cơ sở phân tích, đánh giá và tổng hợp một cách toàn diện, khoa học và chặt chẽ về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng phát triển kinh tế, xã hội của huyện. Từ đó xác định được nhu cầu sử dụng đất trong năm 2024 cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng đến từng đơn vị hành chính cấp xã, đảm bảo hài hòa giữa các mục đích sử dụng đất, phù hợp với mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được lập sẽ là cơ sở cho việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong năm 2024.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được lập ngoài việc bố trí nhu cầu sử dụng đất còn đảm bảo nâng cao chất lượng môi trường, thể hiện ở việc chuyển nhanh quỹ đất chưa sử dụng vào phát triển kinh tế - xã hội. Bố trí lại cơ cấu đất trong nông nghiệp và các loại đất khác theo hướng sử dụng khoa học, hợp lý, tiết kiệm và bền vững, phù hợp với điều kiện đất đai của địa phương.

Đã xây dựng được hệ thống các giải pháp, biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện có hiệu quả cao.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất đai, đề nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh Sơn La phê duyệt kế hoạch sử dụng đất huyện Vân Hồ năm 2024 để làm cơ sở cho việc thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

- Đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, và giải quyết các vướng mắc khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt trên địa bàn huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh Sơn La, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Tài chính,... ưu tiên nguồn vốn cho huyện để đảm bảo các dự án được thực hiện theo đúng tiến độ, kế hoạch được duyệt. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Ủy ban nhân dân huyện Vân Hồ trình Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La xét duyệt để làm cơ sở thống nhất cho công tác quản lý, sử dụng đất, giao đất, thu hồi đất trên địa bàn huyện ./.

HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

Tên biểu	Nội dung
Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023
Biểu 02/CH	Kế quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023
Biểu 06/CH	Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024
Biểu 07/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024
Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024
Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2024
Biểu 10/CH-1	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024
Biểu 10/CH-2	Danh mục công trình dự án tiếp tục hoàn thiện thực hiện trong năm 2024
Biểu 13/CH	Chu chuyển các loại đất trong năm 2024
Phụ biểu 01	Kết quả thực hiện các công trình dự án trong năm 2023
Phụ biểu 02	Danh mục các công trình dự án không phải thu hồi, chuyển mục đích

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Yên	Xã Liên Hòa	Xã Lóng Luông	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Quang Minh	Xã Song Khũa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Tân Xuân	Xã Vân Hồ	Xã Xuân Nha
I	Tổng diện tích		98.195,7	5.732,92	7.575,76	8.705,24	3.812,97	6.232,80	4.462,04	4.114,97	6.072,52	5.243,97	8.000,68	4.464,35	16.348,17	7.440,40	9.988,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	91.945,01	4.882,20	7.484,59	8.239,86	3.321,55	6.001,84	4.238,98	3.857,63	5.561,76	4.620,40	7.549,28	4.296,53	15.547,82	6.958,78	9.383,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.933,56	162,67	139,36	103,98	25,67	123,63	271,61	121,06	61,66	123,60	219,29	51,03	234,71	129,46	165,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	652,49	119,76	-	48,46	14,46	-	79,82	80,61	58,38	82,56	48,36	-	43,12	-	76,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30.710,91	2.255,74	1.177,36	1.540,50	1.791,96	3.236,82	1.370,55	1.545,75	2.058,53	2.206,23	2.301,65	1.637,11	3.564,17	3.452,80	2.571,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.158,28	179,77	102,39	355,29	82,31	339,52	40,75	98,43	71,89	155,74	96,36	637,53	70,97	696,25	1.231,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.863,50	541,33	648,44	892,85	387,61	639,41	1.270,68	631,70	1.897,69	515,28	2.751,18	1.080,82	380,82	1.298,49	927,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.066,66	-	3.908,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.634,32	-	523,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.095,05	1.738,89	1.503,48	5.343,24	1.032,00	1.661,05	1.282,58	1.458,48	1.471,18	1.613,05	2.177,40	885,53	2.658,42	1.374,80	3.894,94
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.806,55	1.545,68	1.500,64	3.542,75	1.006,08	1.527,23	1.238,05	1.358,98	1.290,97	1.171,82	2.161,91	851,24	2.384,14	1.298,31	2.928,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	64,19	3,80	5,00	4,00	2,00	1,40	2,80	2,20	0,80	6,50	3,40	4,50	4,40	6,98	16,38
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.711,58	267,66	85,76	223,06	288,02	202,12	140,91	237,31	472,51	293,11	374,09	124,13	485,62	358,07	159,22
2.1	Đất quốc phòng	CQP	205,92	1,50	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	198,19	2,19	3,50
2.2	Đất an ninh	CAN	2,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,42	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	15,72	0,01	-	-	-	0,27	0,04	0,09	-	-	-	-	-	14,85	0,46
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,51	3,29	0,15	1,58	-	15,39	-	-	0,11	0,27	-	1,78	-	7,10	2,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,52	-	-	-	12,90	-	-	-	-	-	32,49	1,13	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,73	0,35
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.273,11	135,95	32,22	106,61	243,88	153,50	70,59	178,22	267,64	231,35	249,77	72,38	202,17	213,59	115,23
-	Đất giao thông	DGT	816,81	110,38	21,64	59,99	17,59	135,59	43,37	36,30	11,50	31,85	54,36	41,00	31,05	176,04	46,14
-	Đất thủy lợi	DTL	7,29	-	-	4,39	-	0,04	2,32	-	-	-	-	-	-	0,55	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,12	0,69	0,30	0,49	0,48	0,51	0,31	0,28	0,46	0,75	0,73	0,54	0,55	7,31	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,18	0,10	0,20	0,32	0,38	0,07	0,14	0,11	0,03	0,16	0,12	0,11	0,03	0,18	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	54,58	2,37	3,06	2,75	3,38	3,93	2,63	3,51	1,06	3,13	2,85	6,02	3,48	11,39	5,03
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,55	0,45	0,81	2,60	1,14	3,51	0,50	0,23	2,89	1,25	1,19	0,51	0,68	3,24	0,56
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.127,60	4,74	-	-	199,61	0,53	-	121,77	224,26	183,72	165,20	6,62	162,92	0,98	57,25
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,05	0,01	-	-	0,04	0,01	0,08	-	-	-	0,02	0,03	-	1,84	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	7,01	-	-	-	-	-	0,15	-	6,86	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,70	4,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	209,05	12,51	6,20	36,00	21,15	9,31	21,09	16,02	19,65	9,70	25,30	17,55	3,46	5,93	5,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,91	-
-	Đất chợ	DCH	3,26	-	-	0,07	0,11	-	-	-	0,91	0,80	-	-	-	1,21	0,15
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	467,75	46,77	18,78	43,40	27,70	31,31	18,11	31,29	20,66	46,67	27,05	37,86	34,49	57,92	25,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,78	0,57	0,82	0,81	0,65	0,38	2,03	0,21	0,59	0,64	0,31	0,30	1,03	11,01	0,43
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,68	0,10	-	-	-	0,38	-	-	-	-	-	0,03	-	5,17	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	-	-	0,03	-	-	-	-	0,16	0,26	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	632,35	79,47	33,24	70,63	2,89	0,89	50,14	27,49	183,35	13,93	64,47	10,64	49,75	35,52	9,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,85	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,73	0,72
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.539,10	583,06	5,41	242,32	203,40	28,84	82,16	20,03	38,26	330,46	77,32	43,69	314,73	123,55	445,90

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Diện tích theo KH được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích đến 31/12/2023 (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Tổng diện tích		98.288,9	98.195,7	-93,2	
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.402,42	91.945,01	1.542,59	101,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.877,32	1.933,56	56,24	103,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>654,54</i>	<i>652,49</i>	<i>-2,05</i>	<i>99,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	28.910,85	30.710,91	1.800,06	106,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.168,05	4.158,28	-9,77	99,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.819,74	13.863,50	43,76	100,32
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.121,66	13.066,66	-55,00	99,58
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.358,15	28.095,05	-263,11	99,07
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23.850,66</i>	<i>23.806,55</i>	<i>-44,11</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	53,53	64,19	10,65	119,90
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	93,13	52,87	-40,26	56,77
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.463,33	3.711,58	-1.751,75	67,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	211,47	205,92	-5,54	97,38
2.2	Đất an ninh	CAN	18,17	2,42	-15,75	13,32
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	216,00	0,00	-216,00	0,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	311,42	15,72	-295,70	5,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	37,05	32,51	-4,54	87,7
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	364,96	46,52	-318,44	12,7
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,07	4,07	0,00	100,0
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.773,96	2.273,11	-500,85	81,94
-	Đất giao thông	DGT	1.280,19	816,81	-463,38	63,80
-	Đất thủy lợi	DTL	9,02	7,29	-1,73	80,87
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,62	14,12	-3,50	80,1
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,65	2,18	-4,47	32,79
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	57,79	54,58	-3,21	94,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,65	19,55	-0,10	99,50
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.152,55	1.127,60	-24,94	97,84
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,05	2,05	-0,01	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	7,01	7,01	0,00	100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,70	4,70	0,00	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	208,52	209,05	0,54	100,26
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,91	4,91	0,00	100,00
-	Đất chợ	DCH	3,31	3,26	-0,06	98,34
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	97,31	0,00	-97,31	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	763,38	467,75	-295,63	61,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,61	19,78	0,17	100,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,68	5,68	0,00	99,95
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	0,45	0,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	622,88	632,35	9,47	101,52
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,45	3,85	-11,60	24,91
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	1,45	0,00	99,93
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.423,17	2.539,10	115,93	104,78

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN VĂN HỒ - TỈNH SƠN LA

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Yên	Xã Liên Hòa	Xã Lóng Luông	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Quang Minh	Xã Song Khúa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Tân Xuân	Xã Văn Hồ	Xã Xuân Nha
I	Loại đất		98.195,7	5.732,92	7.575,76	8.705,24	3.812,97	6.232,80	4.462,04	4.114,97	6.072,52	5.243,97	8.000,68	4.464,35	16.348,17	7.440,40	9.988,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	90.309,33	4.634,33	7.416,48	8.264,93	3.320,97	5.990,04	4.078,91	3.853,75	5.556,91	4.316,32	7.548,80	4.309,18	15.547,23	6.198,23	9.273,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.875,20	154,08	139,06	101,31	25,67	123,63	266,65	121,03	61,50	121,08	219,29	50,92	234,71	90,45	165,82
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	652,02	119,76	-	48,41	14,46	-	79,56	80,61	58,22	82,55	48,36	-	43,12	-	76,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	29.328,05	2.047,73	1.104,24	1.513,10	1.771,57	3.207,79	1.302,83	1.525,13	2.036,39	2.034,86	2.281,47	1.610,72	3.543,68	2.899,72	2.448,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.167,618	173,52	111,02	372,78	102,11	357,32	56,00	118,13	91,84	155,64	116,06	657,32	90,87	551,20	1.213,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.818,25	541,33	645,11	887,35	387,61	638,84	1.261,87	628,78	1.895,19	515,28	2.751,18	1.080,82	380,82	1.276,87	927,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.066,66	-	3.908,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.634,32	-	523,78
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	27.905,11	1.716,36	1.503,48	5.386,39	1.032,00	1.661,05	1.190,25	1.458,48	1.471,18	1.482,99	2.177,40	904,89	2.658,42	1.367,28	3.894,94
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	23.806,55	1.545,68	1.500,64	3.542,75	1.006,08	1.527,23	1.238,05	1.358,98	1.290,97	1.171,82	2.161,91	851,24	2.384,14	1.298,31	2.928,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55,31	1,30	5,00	4,00	2,00	1,40	1,30	2,20	0,80	6,47	3,40	4,50	4,40	2,79	15,73
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	93,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,93	83,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.469,35	549,64	156,04	242,58	288,42	213,89	300,73	241,15	477,53	597,19	374,08	130,51	486,23	1.141,62	269,74
2.1	Đất quốc phòng	CQP	211,47	6,00	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	198,24	3,18	3,50
2.2	Đất an ninh	CAN	18,11	0,15	0,15	0,11	0,14	1,36	0,11	0,10	0,12	0,10	0,10	0,21	0,11	15,24	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	216,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	216,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	307,74	53,06	10,90	-	-	7,17	0,04	0,09	-	-	-	-	0,08	165,48	70,93
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,92	5,11	0,15	1,58	-	17,59	-	-	0,11	0,27	-	2,78	-	7,49	4,84
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	363,46	-	-	-	12,90	-	-	-	-	303,94	32,49	3,78	-	10,35	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,73	0,35
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.778,07	341,46	50,06	124,28	243,60	153,59	238,10	181,76	270,63	231,71	249,31	73,59	202,15	289,73	128,10
-	Đất giao thông	DGT	1.283,43	317,11	37,74	69,36	17,59	135,59	198,06	39,92	11,50	32,11	54,36	43,08	31,02	237,53	58,46
-	Đất thủy lợi	DTL	9,06	-	-	4,39	-	0,04	2,32	-	-	-	-	-	-	2,32	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,61	0,69	1,29	0,49	0,48	0,51	0,31	0,28	0,46	0,75	0,73	0,54	0,55	9,82	0,71
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,32	0,10	0,20	0,32	0,24	0,07	0,14	0,11	0,03	0,16	0,12	0,11	0,03	5,14	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	57,75	1,12	4,27	2,34	3,20	3,90	2,38	3,40	1,03	3,13	2,36	5,09	3,48	16,80	5,25
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,65	0,45	0,81	2,60	1,14	3,61	0,50	0,23	2,89	1,25	1,19	0,51	0,68	3,24	0,56
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.152,79	4,76	0,08	8,71	199,65	0,55	13,07	121,80	227,28	183,82	165,23	6,68	162,93	0,98	57,26
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,05	0,01	-	-	0,04	0,01	0,08	-	-	-	0,02	0,03	-	1,84	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	7,01	-	-	-	-	-	0,15	-	6,86	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,70	4,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	208,53	12,51	5,67	36,00	21,15	9,31	21,09	16,02	19,65	9,70	25,30	17,55	3,46	5,93	5,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,91	-
-	Đất chợ	DCH	3,26	-	-	0,07	0,11	-	-	-	0,91	0,80	-	-	-	1,21	0,15
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	97,31	5,00	14,25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65,87	12,20
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	772,27	60,61	46,07	47,30	28,25	32,55	19,47	31,49	22,57	46,45	27,45	39,24	34,99	303,21	32,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,74	1,44	0,67	0,81	0,65	0,36	1,92	0,21	0,59	0,54	0,26	0,26	0,92	10,79	0,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,68	0,10	-	-	-	0,38	-	-	-	-	-	0,03	-	5,17	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	-	-	0,03	-	-	-	-	0,16	0,26	-	-	-	-	-
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	618,15	76,72	33,24	68,47	2,89	0,89	41,09	27,49	183,35	13,93	64,47	10,62	49,75	35,30	9,95
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	15,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,35	6,10
2,21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,73	0,72
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.417,02	548,96	3,24	197,73	203,58	28,87	82,41	20,07	38,09	330,46	77,81	24,66	314,71	100,56	445,90

[illegible]

DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2024 PHÂN BỐ ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Yên	Xã Liên Hòa	Xã Lóng Luông	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Quang Minh	Xã Song Khũa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Tân Xuân	Xã Vân Hồ	Xã Xuân Nha
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.735,14	282,88	68,11	19,93	0,59	11,80	160,07	3,88	4,85	304,08	0,48	7,36	0,59	760,56	109,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	58,36	8,59	0,30	2,67	-	-	4,96	0,03	0,16	2,52	-	0,11	-	39,01	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,47	-	-	0,05	-	-	0,26	-	0,16	0,01	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1.092,39	188,01	53,12	7,40	0,39	9,03	47,72	0,63	2,14	151,37	0,18	6,39	0,49	523,15	102,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	240,33	26,25	11,36	2,51	0,20	2,20	4,75	0,30	0,05	20,10	0,30	0,21	0,10	165,05	6,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	45,26	-	3,33	5,50	-	0,57	8,81	2,92	2,50	-	-	-	-	21,63	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	289,93	57,53	-	1,85	-	-	92,33	-	-	130,06	-	0,64	-	7,52	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,88	2,50	-	-	-	-	1,50	-	-	0,03	-	-	-	4,19	0,65
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,13	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024

HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Yên	Xã Liên Hòa	Xã Lóng Luông	Xã Mường Men	Xã Mường Tè	Xã Quang Minh	Xã Song Khũa	Xã Suối Bàng	Xã Tô Múa	Xã Tân Xuân	Xã Vân Hồ	Xã Xuân Nha
	Tổng diện tích		126,52	35,00	2,20	45,00	-	-	-	-	0,20	-	-	20,00	0,02	23,56	0,54
1	Đất nông nghiệp	NNP	100,00	35,00	-	45,00	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	100,00	35,00	-	45,00	-	-	-	-	-	-	-	20,00	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	26,52	-	2,20	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	0,02	23,56	0,54
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,59	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	7,53	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,31	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,06	-	0,88	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	5,44	0,54
-	Đất giao thông	DGT	1,23	-	0,84	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,40	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,03	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,70	0,54
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,05	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,20	-	-	-	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	0,80	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,52	-	0,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,97	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2,19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
A	Công trình, dự án mục đích an ninh, quốc phòng						
I	Dự án chuyển tiếp năm 2023						
1	Trận địa phòng không 12.7 mm	Xã Vân Hồ	0,99		0,99	HNK; CLN	
2	Mở rộng Thao trường huấn luyện của BCH quân sự huyện	Xã Chiềng Khoa	6,00	1,50	4,50	CLN: 2,07 ha; LUK: 0,43 ha; HNK: 2,0 ha	
3	Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an	Xã Vân Hồ	12,59		12,59	LUA: 0,53ha; ONT: 0,12ha; HNK: 2,67ha; CLN:0,37ha; NTS: 1,45ha; DGT: 0,68ha; SON: 0,22ha; RPH: 3,97ha; CSD: 2,59ha	Công văn số 1289/VPUB - NC ngày 08/11/2020 của UBND tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 130/NQ-HĐND ngày 8/11/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 211/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
4	Công an xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,22		0,22	TSC	Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La; Công văn số 783/CAT-PH10 ngày 09/5/2022 của Công an tỉnh Sơn La
5	Công an xã Tân Xuân	Xã Tân Xuân	0,11		0,11	TSC	Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La; Công văn số 783/CAT-PH10 ngày 09/5/2022 của Công an tỉnh Sơn La
6	Công an xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	0,15		0,15	TSC	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
7	Công an xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	0,11		0,11	TSC	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
8	Công an xã Chiềng Yên	Xã Chiềng Yên	0,11		0,11	CLN	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
9	Công an xã Suối Bàng	Xã Suối Bàng	0,10		0,10	0,05 TSC; 0,05 HNK	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
10	Công an xã Liên Hoà	Xã Liên Hoà	0,14		0,14	DYT	Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La; Công văn số 783/CAT-PH10 ngày 09/5/2022 của Công an tỉnh Sơn La
11	Công an xã Quang Minh	Xã Quang Minh	0,12		0,12	HNK; CLN	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
12	Công an xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	0,15		0,15	DGD	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
13	Công an xã Tô Múa	Xã Tô Múa	0,21		0,21	CLN; HNK	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
14	Công an xã Song Khũa	Xã Song Khũa	0,10		0,10	TSC	Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định số 2417/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh Sơn La
15	Công an xã Mường Tè	Xã Mường Tè	0,10		0,10	0,03 LUK; 0,07 DGD	Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La
II	Dự án mới năm 2024						
16	Công an xã Mường Men	Xã Mường Men	0,11		0,11	TSC	Công văn số 783/CAT-PH10 ngày 03/5/2022 của Công an tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
17	Công an xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	0,17		0,17	HNK	Công văn số 783/CAT-PH10 ngày 03/5/2022 của Công an tỉnh Sơn La
B	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng						
I	Dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (gồm những dự án phải thu hồi đất được HĐND tỉnh chấp thuận theo quy định tại khoản 3 Điều 62 Luật đất đai)						
1	Dự án chuyển tiếp năm 2023						
18	Dự án Tuyến đường Hoà Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Đường giao thông + cơ sở hạ tầng khác)	Xã Chiềng Yên, xã Mường Men, xã Chiềng Khoa	373,30	13,30	360,00	LUK: 8ha; HNK: 179,9; RSX: 151,3ha; NTS: 4,0ha; ONT: 4,2ha; SON: 7,0ha; DHT: 13,3ha	Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
19	Trụ sở Đảng uỷ-HĐND-UBND xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	0,97	0,10	0,87	CLN; HNK; DGD	Nghị quyết số 70/NQ-HĐND ngày 20/1/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
20	San ủi khu dân cư mới tại trung tâm hành chính huyện	Xã Vân Hồ	30,00	20,00	10,00	HNK; CLN	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
21	Hoàn thiện tuyến đường giao thông từ trung tâm bản Nà Pa (trung tâm xã) bản Chột - bản Khả Nhài - bản Uông xã Mường Men	Xã Mường Men	4,15		4,15	3,0 ha RPH; 1,15 ha HNK	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021
22	Đường giao thông liên xã từ bản Uông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa - bản Pu Hiêng, xã Mường Tè	Xã Mường Men, Mường Tè, Tô Múa	9,50	3,10	6,40	0,11ha LUK; 2,92ha RPH; 0,64ha RSX; 0,8ha CLN; 1,93ha HNK	Nghị quyết số 175/NQ-HĐND ngày 18/4/2023; Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
23	Tuyến đường nội bộ khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (từ khu quy hoạch chợ - hồ Sao Đỏ)	Xã Vân Hồ	2,21		2,21	1,21 HNK; 1,0 CLN	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021
24	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Cong, xã Quang Minh	Xã Quang Minh	2,50	0,81	1,69	HNK; RPH	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021
25	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với Trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ, xã Chiềng Xuân	14,16		14,16	0,6ha LUK; 6,67ha RPH; 3,45ha HNK; 3,44ha CLN	Nghị quyết 193/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh Sơn La; Nghị quyết 194/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của
26	Cải tạo sân vận động khu trung tâm xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	0,1		0,10	HNK	Nghị quyết số 273/NQ-HĐND ngày 29/4/2021
27	Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	4,96		4,96	LUK: 0,12ha; RPH: 0,07ha; HNK: 0,04ha; CLN: 0,03ha; CSD: 4,7ha	Nghị quyết số 211/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
28	Khu tái định cư phục vụ tuyến đường Hoà Bình - Mộc Châu	Xã Chiềng Yên, xã Mường Men, xã Chiềng	12,00		12,00	LUK: 1,0 ha; RPH: 3,0 ha; đất khác: 8,0 ha	Nghị quyết 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022; Nghị quyết 151/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
29	Khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ	240,00		240,00	HNK; CLN; ONT; DGT; TMD; RPH; RSX	Quyết định số 296/QĐ-TTg ngày 02/03/2022 của Thủ tướng chính phủ; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
-	Đất xây dựng khu công nghiệp	Xã Vân Hồ	216,00		216,00	HNK; CLN; ONT; DGT; TMD; RPH; RSX	Quyết định số 296/QĐ-TTg ngày 02/03/2022 của Thủ tướng chính phủ; Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
-	Hạ tầng khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ	5,00		5,00	CLN: 3,03ha; NHK: 1,40ha; LUK: 0,3ha; khác: 0,28ha	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Nghị quyết 151/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
-	Hạ tầng khu tái định cư Khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ	18,50		18,50	CLN: 10,5ha; NHK: 0,55ha; Khác: 7,45 ha	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 8/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Nghị quyết 151/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La
30	Khu dân cư mới (khu vực 2.5, 2.6, 2.10) tại xã Chiềng Khoa huyện Vân Hồ, thuộc Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	Xã Chiềng Khoa	40,10		40,10	LUA:9,11ha; đất khác: 31,0ha	Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 31/8/2022 của HĐND tỉnh Sơn La; Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư số 2188/QĐ-UBND
31	Thủy điện Suối Tân 3	Xã Mường Men, Chiềng Yên, Quang Minh	24,78		24,78	0,47ha LUC; 10,31ha RPH; 3,22ha HNK; 0,29ha RSX; 2,23ha SON; 4,39ha CLN; 0,87ha NTS; 3,0ha DGT	Nghị quyết số 191/NQ-HĐND ngày 02/6/2023; Nghị quyết 192/NQ-HĐND ngày 02/6/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
32	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai, sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu TĐC Pu Nhay	Xã Liên Hoà	10,3	10,15	0,15	HNK: 0,15ha	Nghị quyết số 174/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
33	Thoát lũ Suối Hoa (đoạn qua Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ)	Xã Vân Hồ	1,77		1,77	0,27ha LUK; đất khác 1,49	Nghị quyết số 202/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 226/NQ-HĐND ngày 28/8/2023; Quyết định số 2404/QĐ-UBND ngày
34	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Đội quản lý thị trường số 12 huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,38		0,38	TSC	Quyết định số 1209/QĐ-HĐND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La
35	Dự án Trụ sở, kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,57		0,57	TSC	Quyết định số 1209/QĐ-HĐND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
36	Trạm dừng nghỉ trả đón khách và đăng kiểm Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,15		1,15	HNK: 0,14 ha; CLN: 1,0 ha; DHT: 0,01 ha	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Sơn La
2	Dự án mới năm 2024						
37	Đầu tư điện nông thôn, điện không an toàn huyện Vân Hồ	Xã Suối Bàng, Xã Chiềng Yên, Xã Song Khùa, Xã Liên Hoà, Xã Tô Múa, Xã Mường Tè, Xã Chiềng Khoa, Xã Láng Luông	0,18		0,18	0,005ha LUC; 0,02ha LUK; đất khác 0,153ha	Quyết định số 810/QĐ-UBND ngày 07/7/2023; Hoàn thiện trình xin HĐND
II	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất, gồm: dự án không phải thu hồi, GPMB; dự án đấu thầu để lựa chọn nhà đầu tư; dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất.						
1	Dự án chuyển tiếp năm 2023						
38	Khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát tại bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2,92		2,92	HNK: 0,7 ha; CLN: 0,72 ha; RPH 1,5 ha	Quyết định chủ trương đầu tư số 2665/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Sơn La
39	Điểm du lịch cộng đồng Family 64	Xã Vân Hồ	1,50	0,88	0,62	HNK	Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 31/1/2020 của UBND tỉnh Sơn La
40	Đề án phát triển vùng nguyên liệu măng tre Bát độ	Xã Chiềng Xuân, Xuân Nha, Tân Xuân	900,00	600,00	300,00	HNK	Quyết định số 931/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND huyện Vân Hồ
41	Dự án trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản, lợn thương phẩm và trồng cây ăn quả Vân Hồ	Xã Xuân Nha	238,00	207,67	30,33	CLN	Chủ trương đầu tư theo Quyết định số 2945/QĐ-UBND ngày 26/12/2020
42	Dự án Khu tham quan vui chơi giải trí HuaTạt Pretige Resort	Xã Vân Hồ	20,6	16,73	3,87	2,5 ha HNK, 1,37 ha CLN	Quyết định chủ trương đầu tư số 883/QĐ-UBND ngày 13/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La
43	Khu du lịch sinh thái Heritage Village	Xã Vân Hồ	12,46		12,46	1,32ha LUK; 3,76ha RPH; 3,4ha HNK; 1,32ha NTS; 0,1ha DGT; 2,5ha CLN	Quyết định chủ trương đầu tư số 956/QĐ-UBND ngày 9/4/2021 của UBND tỉnh Sơn La; Nghị quyết 174/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
44	Khu dịch vụ thương mại (Lô số DVTM-10)	Xã Vân Hồ	0,60		0,60	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
45	Khu đất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Mộc Châu Suối Bon, xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	1,00		1,00	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
46	Khu dân cư lô số O-40 (Khu đất đối diện Trường PTDT nội trú)	Xã Vân Hồ	1,33	0,79	0,54	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
47	Khu dân cư lô số O-11.1 (Khu dân cư giáp khu giao đất đợt 4, mặt đường 9,5m khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (04 lô)	Xã Vân Hồ	0,27	0,17	0,10	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
48	Khu dân cư Lô số O-34 Quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (lô 24 giáp lô 17,18A)	Xã Vân Hồ	0,62	0,34	0,28	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
49	Khu nhà ở hỗn hợp và trung tâm thương mại Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (Lô O-32, O-33, O-46, O-5 tại quy hoạch khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ)	Xã Vân Hồ	3,95		3,95	CSD	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 932/QĐ-UBND ngày 27/5/2022 của UBND tỉnh Sơn La
50	Khu dân cư lô số O-07.2 (Lô số 2 khu đấu giá Trung tâm hành chính, chính trị đợt 2 năm 2015)	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
51	Khu dân cư lô số O-07.1 (Lô số 13 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
52	Khu dân cư lô số O-23 (Lô 16, 27, 29 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Vân Hồ	0,08		0,08	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
53	Khu dân cư lô số O-22 (Lô 36, 47 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Vân Hồ	0,06		0,06	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
54	Khu dân cư lô số O-10.1 (13 thửa đất tiếp giáp với đường 23.5m, thuộc khu giao đất cho cán bộ, công chức, viên chức và các hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ)	Xã Vân Hồ	0,21		0,21	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
55	Khu dân cư lô số O-20 (Khu đất đối diện Ban QLDA Đầu tư và xây dựng huyện)	Xã Vân Hồ	7,00		7,00	HNK; CLN	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
56	Khu dân cư lô số O-24 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 9,5m)	Xã Vân Hồ	1,31		1,31	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
57	Khu dân cư lô số O-24 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 13,5m)	Xã Vân Hồ	0,32		0,32	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
58	Thửa đất số 11 khu giao đất cán bộ, công chức, viên chức đợt 3	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
59	Thửa số 30 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
60	Khu đất dôi dư bản Bó Nhàng, xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,05		0,05	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
61	Lô DVTM-07 theo quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (Chợ trung tâm)	Xã Vân Hồ	1,29		1,29	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
62	Lô DVTM-13 theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (lô 19 cũ)	Xã Vân Hồ	0,11		0,11	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
63	Khu đất đồi hoa Ban theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,46		1,46	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
64	Khu đất giáp đường 31,5m đầu tuyến tiểu khu Sao Đỏ 1 (khu gốc đa đi xuống)	Xã Vân Hồ	0,60		0,60	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
65	Lô số 51 khu giao đất đợt 1 (Đất thu hồi do vi phạm về Luật đất đai bà Đỗ Thị Yến)	Xã Vân Hồ	0,03		0,03	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
66	Lô số CQ-06 khu đất đấu giá các tổ chức	Xã Vân Hồ	1,20		1,20	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/1/2023 của UBND tỉnh Sơn La
2	Dự án mới năm 2024						
67	Dự án Công trình thi công cải tạo, Nút giao thông đường dẫn cửa hàng xăng dầu đầu nối vào Quốc Lộ 6. Tại KM171+ 120 (P), Huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La	Xã Vân Hồ	0,05		0,05	HNK	Văn bản số 1344/CQLĐBI-ATGT ngày 28 tháng 07 năm 2022 của cục quản lý đường bộ I về việc chấp thuận thiết kế phương án
68	Nhà máy chế biến kinh doanh chè Vân Hồ	Xã Chiềng Khoa	0,64		0,64	HNK	Quyết định số 2769/QĐ-UBND ngày 07/11/2018 của UBND tỉnh Sơn La (QĐ phê duyệt chủ trương đầu tư)

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư năm 2024
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
69	Dự án Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện lưới điện trung áp 35kV sau trạm 110kV E17.1 Mộc Châu theo phương án Đa chia - đa nối	Xã Chiềng Xuân	0,06		0,06	0,01 ha HNK; 0,05 ha CLN	Quyết định số 1004/QĐ-PCSL ngày 21/7/2023 của Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc
70	Điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng kết hợp bảo tồn, phát triển văn hoá dân tộc gắn với du lịch cộng đồng bản	Xã Xuân Nha	5,00		5,00	HNK	Công văn số 01/CV-TopHill ngày 18/8/2023
71	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến măng xuất khẩu	Xã Xuân Nha	2,00		2,00	HNK	Công văn số 25/KHSDĐ ngày 30/8/2023
72	Khu đô thị sinh thái trị liệu kết hợp nghỉ dưỡng giữa mây trời Vân Hồ	Xã Vân Hồ	170,00	130,00	40,00	HNK; CLN; RSX; SON	Công văn số 1250/CV-NHS ngày 08/9/2023
73	Trạm trộn bê tông Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,39		0,39	0,04 ha ONT; 0,30 ha CLN; 0,053 ha HNK	Công văn số 4058/UBND-KT ngày 10/10/2023 của UBND tỉnh Sơn La

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TIẾP TỤC HOÀN THIỆN ĐỂ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Mã đất theo mục đích sử dụng	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
A	Công trình, dự án tiếp tục hoàn thiện để thực hiện trong năm 2024							
I	Dự án chuyển tiếp năm 2023							
1	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	Xã Chiềng Xuân, Quang Minh, Suối Bàng, Lóng Luông, Tân Xuân, Xuân Nha, Song Khùa, Chiềng Khoa, Tô Múa, Liên Hoà	DNL	0,17		0,17	HNK	Nghị quyết 203/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sơn La
2	Khu đô thị, du lịch sinh thái Suối Vân Hồ	Xã Vân Hồ	ONT; DKV; DGT; TMD	71,00		71,00	HNK	Quyết định số 128/QĐ-TTg ngày 25/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 12/6/2019 của HĐND tỉnh Sơn La
3	Khu đô thị, du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	Xã Vân Hồ	ONT; DKV; DGT; TMD	46,00		46,00	HNK	Hoàn thiện xin chủ trương đầu tư
4	Khu dân cư mới Hua Tạt Vân Hồ	Xã Vân Hồ	ONT	15,00		15,00	HNK; CLN	Công văn số 28/2022/CV-TV ngày 28/03/2022
5	Bến xe xã Tô Múa	Xã Tô Múa	DGT	0,60		0,60	HNK	Hoàn thiện thủ tục trình HĐND
6	Bến xe Song Khùa	Xã Song Khùa	DGT	0,26		0,26	HNK	Hoàn thiện thủ tục trình HĐND
7	Khai thác mỏ than Suối Bàng II (Công ty cổ phần đầu tư khoáng sản KTB)	Xã Suối Bàng	SKS	262,00	24,20	237,80	RSX, HNK; LUK...	Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000156 ngày 19/7/2010 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Mã đất theo mục đích sử dụng	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
8	Khai thác đá bản Pàn xã Tô Múa	Xã Tô Múa	SKS	2,65		2,65	HNK	Hoàn thiện xin chủ trương đầu tư
9	Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng	Xã Xuân Nha	ONT; TMD; DGT; DKV; MNC	160,00	55,04	104,96	HNK; NTS; LUK; RSX	Công văn số 08/TTB ngày 9/9/2021
10	Khu đô thị dân cư số 1	Xã Vân Hồ	ONT; DGT; TMD; DKV; ...	55,3		55,30	HNK; CLN	Công văn số 573/FLC-BĐT6 ngày 29/6/2021
11	Khu đô thị dân cư số 2	Xã Vân Hồ	ONT; DGT; TMD; DKV; ...	73,3		73,30	HNK; CLN; LUK	Công văn số 573/FLC-BĐT6 ngày 29/6/2021
12	Khu đô thị dân cư số 5	Xã Vân Hồ	ONT; DGT; TMD; DKV; ...	67,3		67,30	HNK; CLN; CSD	Công văn số 573/FLC-BĐT6 ngày 29/6/2021
13	Khu đô thị, biệt thự nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái Đồi mây Vân Hồ	Xã Vân Hồ	ONT; DGT; TMD; DKV	96,67	27,96	68,71	HNK; CLN; NTS	Công văn số 23/2022/PTDA-ONEW ngày 02/03/2022
14	Tổ hợp khách sạn và trung tâm thương mại dịch vụ Sao Vân Hồ	Xã Vân Hồ	TMD	0,48	0,17	0,31	TMD; NKH	Công văn số 33/2021/SVH ngày 08/10/2021
15	Khai thác mỏ than Suối Bàng (Cty CP Khoáng sản Sơn La)	Xã Suối Bàng	SKS	41,94	16,93	25,01	HNK: 30,5 ha; RSX: 11,40 ha	Công văn số 4103/UBND-KT ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh, Nghị quyết 32/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La
16	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Đạt Anh Tây Bắc	Xã Tân Xuân	TMD	0,08		0,08	HNK	Công văn số 12/CV-CT ngày 25/9/2021
17	Nhà máy chế biến kinh doanh trà Hưng Phát, Vân Hồ (nhà máy chè bản Pàn Ngùa)	Xã Tô Múa	SKC	1,00		1,00	HNK	Hoàn thiện trình xin chủ trương đầu tư

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Mã đất theo mục đích sử dụng	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
18	Xây dựng trụ sở Công ty CP môi trường và dịch vụ đô thị Sơn La- chi nhánh Vân Hồ	Xã Vân Hồ	TMD	0,4		0,40	CLN	Công văn số 235/CV-CTMT ngày 30/6/2021
19	Xây dựng xưởng thu mua, sấy nông sản Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	SKC	1,18		1,18	CLN	KL Số 2586/KL-UBND tỉnh sơn la ngày 22/10/2018
20	Dự án Đầu tư xây dựng điểm du lịch gắn với nông nghiệp sạch	Xã Vân Hồ	TMD; NKH	6,57		6,57	HNK	Công văn số 1030/UBND-TCKH ngày 18/5/2021
21	Sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Bon	Xã Lóng Luông	TMD	58,31	53,51	4,80	HNK; CLN	Công văn đăng ký số 01/SB ngày 4/10/2021
22	Khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát sạn tại bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	SKS	5,91		5,91	HNK; CLN; RPH	Công văn số 06/CV-SN ngày 19/02/2022
23	Khu đô thị trung tâm Vân Hồ (Khu đất đối diện trường PTDT Nội trú Vân Hồ theo quy hoạch chung đô thị Vân Hồ là đất dự trữ phát triển)	Xã Vân Hồ	ONT; TMD; DKV; DGT; ...	100	30,47	69,53	HNK; LUK; CLN	Công văn đề xuất số 95/CT-ĐTDA ngày 02/12/2021
24	Khu tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng cao cấp - sân golf - du lịch cộng đồng Pa Cốp	Xã Vân Hồ	ONT; TMD; MNC; DGT	178	68,00	110,00	HNK; LUK; RPH; ONT	Công văn số 248/CV-CT ngày 30/11/2021
25	Dự án Khu Du lịch sinh thái nghỉ dưỡng cao cấp Thác Chiềng Khoa (thác 7 tầng)	Xã Chiềng Khoa	TMD..	185,8	155,80	30,00	HNK; CLN; LUK	Công văn số 23/2022/PTDA-ONEW ngày 02/03/2022
26	Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng Nàng Tiên, xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	TMD...	60	40,00	20,00	HNK; CLN; LUK	Công văn số 23/2022/PTDA-ONEW ngày 02/03/2022
27	Điểm du lịch nghỉ dưỡng FarmStay Vân Hồ	Xã Vân Hồ	TMD...	8,93	5,93	3,00	HNK; RSX	Công văn số 02/CV-DA ngày 25/2/2022
28	Khu đô thị du lịch và dịch vụ Lạc Kén	Xã Chiềng Xuân	ONT; TMD; DGT; DKV	252,04	182,35	69,69	CSD; CLN; LUK; NTD; HNK	Công văn số 90/2022/CV-VTB ngày 5/4/2022

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Mã đất theo mục đích sử dụng	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
29	Trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ kết hợp nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái	Xã Chiềng Yên	TMD; ONT; DKV; DGT; ...	398,12	398,12		HNK; CSD; RSX; ONT; CLN	Văn bản đề nghị thực hiện dự án ngày 03/3/2022
30	Trồng cây dược liệu kết hợp du lịch, xây dựng nhà máy chế biến nấm công nghệ cao	Xã Vân Hồ	NKH; TMD; RSX	20,89	14,89	6,00	HNK; CLN; RSX	Quyết định số 23/QĐ-UBND ngày 05/01/2018
31	Dự án đầu tư sản xuất nông nghiệp hữu cơ	Xã Xuân Nha	NKH; HNK; CLN; RSX; LUK	297,62	297,62		HNK; CLN; RSX; LUK	Công văn đăng ký số 22/CV-ĐX ngày 20/10/2021
32	Dự án trồng rừng sản xuất, cây dược liệu gắn với chế biến	Xã Chiềng Xuân, Xã Xuân Nha	HNK; CLN; RSX	999,80	999,80		HNK; CLN; RSX	Hoàn thiện trình xin chủ trương đầu tư
33	Nhà trạm bảo vệ rừng xã Tân Xuân	Xã Tân Xuân	DTS	0,10		0,10	HNK	Quyết định 1092/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La
34	Khu lưu giữ và sưu tập động, thực vật BQL Khu rừng đặc dụng Xuân Nha	Xã Chiềng Xuân	DTS; NKH	5,54	5,44	0,10	RDD	Quyết định 1092/QĐ-UBND ngày 31/5/2021 của UBND tỉnh Sơn La
35	Xây dựng khu sản xuất, chế biến nông sản tập trung	Xã Lóng Luông	TMD	4,20		4,20	HNK; ONT	Quyết định số 1645/QĐ-UBND ngày 20/6/2017
36	Khu dân cư sinh thái kết hợp du lịch bền vững	Xã Vân Hồ	ONT	5,80		5,80	HNK	Công văn đề xuất ngày 12/3/2022
37	Trồng cây dược liệu dưới tán rừng, gắn với chế biến	Vân Hồ, Lóng Luông, Chiềng Yên, Tô Múa, Xuân Nha, Tân Xuân, Chiềng Xuân	NKH; HNK; CLN; RSX	700,00	675,00	25,00	HNK; RSX; CLN	Hoàn thiện chủ trương đầu tư
38	Phát triển vùng trồng cây dược liệu quy dưới tán rừng, tán cây ăn quả và đất nông nghiệp hiệu quả thấp gắn với chế biến sâu trên địa bàn huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	NKH; RSX; HNK; CLN	300,00	295,00	5,00	RSX; CLN; HNK	Công văn số 60/CV-CCĐ ngày 16/4/2022

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Mã đất theo mục đích sử dụng	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
39	Cửa hàng xăng dầu Tà Dê	Xã Lóng Luông	TMD	0,09		0,09	HNK	Quyết định số 1926/QĐ-UBND ngày 05/8/2019
40	Khu vườn thực nghiệm ôn đới và dịch vụ hái quả	Xã Vân Hồ	TMD	2,35	1,07	1,28	HNK	Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 17/7/2019 của UBND tỉnh Sơn La
41	Khu đất Trụ sở huyện uỷ (cũ)	Xã Vân Hồ	ONT; TMD	0,56		0,56	TSC	Hoàn thiện trình UBND
42	Khu đất Trụ sở HĐND-UBND huyện (cũ)	Xã Vân Hồ	ONT; TMD	0,85		0,85	TSC	Hoàn thiện trình UBND
43	Điểm trường Phú Khoa (Trường TH và THCS Chiềng Khoa)	Xã Chiềng Khoa	TMD	0,05		0,05	CLN; HNK	Hoàn thiện trình UBND
44	Vườn ươm giống cây trồng nông nghiệp công nghệ cao (Cty CP Nông sản STEVIA TB)	Xã Vân Hồ	NKH	4,58		4,58	HNK	Quyết định số 195/QĐ-UBND ngày 31/1/2020 của UBND tỉnh Sơn La
B	Công trình, dự án hoàn thiện thủ tục giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận QSD đất trong năm 2024							
1	Đất có nguồn gốc của nông lâm trường giải thể tại xã Vân Hồ để giao về cho UBND huyện quản lý	Xã Vân Hồ	HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	228,68	228,68		HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 02/12/2015 của UBND tỉnh Sơn La
2	Đất có nguồn gốc của nông lâm trường giải thể tại xã Lóng Luông để giao về cho UBND huyện quản lý	Xã Lóng Luông	HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	0,99	0,99		HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 02/12/2015 của UBND tỉnh Sơn La
3	Đất có nguồn gốc của nông lâm trường giải thể tại xã Chiềng Yên để giao về cho UBND huyện quản lý	Xã Chiềng Yên	HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	277,62	277,62		HNK; CLN; DGT; RSX; ONT	Quyết định số 3029/QĐ-UBND ngày 02/12/2015 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Mã đất theo mục đích sử dụng	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
B1	Danh mục, công trình cấp GCNQSD đất							
4	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	DVH	1,08	1,08		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
5	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Tô Múa	Xã Tô Múa	DVH	0,87	0,87		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
6	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	DVH	1,23	1,23		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
7	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Mường Tè	Xã Mường Tè	DVH	0,87	0,87		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
8	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Mường Men	Xã Mường Men	DVH	0,26	0,26		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
9	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Quang Minh	Xã Quang Minh	DVH	0,17	0,17		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
10	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Song Khùa	Xã Song Khùa	DVH	1,91	1,91		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
11	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Liên Hoà	Xã Liên Hoà	DVH	0,73	0,73		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
12	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Suối Bàng	Xã Suối Bàng	DVH	0,45	0,45		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Mã đất theo mục đích sử dụng	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
13	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	DVH	1,62	1,62		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
14	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	DVH	0,74	0,74		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
15	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Tân Xuân	Xã Tân Xuân	DVH	0,68	0,68		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
16	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Chiềng Yên	Xã Chiềng Yên	DVH	2,61	2,61		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
17	Cấp GCNQSD đất Nhà văn hoá các bản tại xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	DVH	3,90	3,90		DVH	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
18	Đài truyền thanh truyền hình huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	DBV	1,74	1,74		DBV	
19	Cấp GCNQSD đất Trung tâm y tế huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	DYT	1,10	1,10		DYT	
20	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Mường Men	Xã Mường Men	TSC	0,20	0,20		TSC	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
21	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	TSC	0,21	0,21		TSC	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
22	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	TSC	0,46	0,46		TSC	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Mã đất theo mục đích sử dụng	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
23	Cấp GCNQSD đất Trụ sở Huyện uỷ huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	TSC	1,51	1,51		TSC	
24	Cấp GCNQSD đất Trụ sở HĐND và UBND huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	TSC	1,73	1,73		TSC	
25	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Song Khủa	Xã Song Khủa	TSC	0,20	0,20		TSC	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
26	Cấp GCNQSD đất Trụ sở UBND xã Suối Bàng	Xã Song Khủa	TSC	0,33	0,33		TSC	Quyết định số 978/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND huyện Vân Hồ
27	Cấp GCNQSD đất Trung tâm dạy nghề	Xã Vân Hồ	DTS	1,0	1,00		DTS	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
28	Cấp GCNQSD đất Trường TH &THCS Chiềng Yên	Xã Chiềng Yên	DGD	0,08	0,08		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
29	Cấp GCNQSD đất Trường TH &THCS Liên Hòa	Xã Liên Hòa	DGD	0,06	0,06		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
30	Cấp GCNQSD đất Trường MN Lóng Luông	Xã Lóng Luông	DGD	0,20	0,20		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
31	Cấp GCNQSD đất Trường TH Lóng Luông	Xã Lóng Luông	DGD	0,06	0,06		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
32	Cấp GCNQSD đất Trường MN Vân Hồ	Xã Vân Hồ	DGD	0,34	0,34		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Mã đất theo mục đích sử dụng	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
33	Cấp GCNQSD đất Trường TH&THCS Song Khùa	Xã Song Khùa	DGD	0,08	0,08		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
34	Cấp GCNQSD đất Trường TH Vân Hồ	Xã Vân Hồ	DGD	0,17	0,17		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
35	Cấp GCNQSD đất Trường TH&THCS Tô Múa	Xã Tô Múa	DGD	0,16	0,16		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
36	Cấp GCNQSD đất Trung tâm Giáo dục thường xuyên	Xã Vân Hồ	DGD	0,46	0,46		DGD	Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 24/8/2022 của UBND tỉnh Sơn La
B2	<i>Danh mục, công trình hoàn thiện thủ tục giao đất, thu hồi đất</i>							
37	Trạm cân xử lý vi phạm 2.6	Xã Lóng Luông	CAN	0,91		0,91	HNK; RPH	Hoàn thiện thủ tục giao đất
38	Tổ công tác bản Láy, đồn biên phòng Tân Xuân (nay đổi tên thành đồn biên phòng Chiềng Sơn)	Xã Tân Xuân	CQP	0,05		0,05	CSD; DHT	Hoàn thiện thủ tục giao đất
39	Đội tuần tra Cảnh sát giao thông 2.6	Xã Lóng Luông	CAN	0,28		0,28	TSC; HNK	Hoàn thiện thủ tục giao đất
40	Giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp đối với diện tích rừng UBND cấp xã đang tạm quản lý cho cộng đồng bản/tiểu khu trên địa bàn huyện Vân Hồ	Huyện Vân Hồ	RPH; RSX	0,67	0,67		RPH; RSX	Hoàn thiện thủ tục giao đất, cấp GCNQSDĐ
41	Giao đất cho Trạm y tế xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	DYT	0,54		0,54	CSD	Hoàn thiện thủ tục giao đất
B3	<i>Điều chuyển tài sản nhà, đất</i>							

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Mã đất theo mục đích sử dụng	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
42	Điều chuyển một số điểm trường mầm non xã Chiềng Yên cho UBND xã	Xã Chiềng Yên	CSD	0,18		0,18	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
43	Điều chuyển một số điểm trường mầm non xã Tô Múa cho UBND xã	Xã Tô Múa	CSD	0,45		0,45	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
44	Điều chuyển một số điểm trường mầm non Liên Hoà cho UBND xã	Xã Liên Hoà	CSD	0,18		0,18	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
45	Điều chuyển một số điểm trường mầm non Vân Hồ cho trường TH Vân Hồ	Xã Vân Hồ	DGD	0,21	0,21		DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
46	Điều chuyển điểm trường mầm non Tân Lập cho UBND xã	Xã Lóng Luông	CSD	0,03		0,03	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
47	Điều chuyển điểm trường TH bản Pù Hiêng2 xã Mường Tè cho UBND xã	Xã Mường Tè	CSD	0,04		0,04	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
48	Điều chuyển điểm trường MN Suối Bon xã Lóng Luông điều chuyển cho trường TH Lóng Luông	Xã Lóng Luông	DGD	0,02	0,02		DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
49	Điều chuyển điểm trường Nà Chá xã Chiềng Khoa cho UBND xã	Xã Chiềng Khoa	CSD	0,85		0,85	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
50	Điều chuyển một số điểm trường TH xã Mường Men cho UBND xã	Xã Mường Men	CSD	0,25		0,25	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
51	Điều chuyển một số điểm trường mầm non Suối Bàng cho UBND xã	Xã Suối Bàng	CSD	0,29		0,29	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Mã đất theo mục đích sử dụng	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Ghi chú
						Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
52	Điều chuyển một số điểm trường TH xã Suối Bàng cho UBND xã	Xã Suối Bàng	CSD	0,20		0,20	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
53	Điều chuyển một số điểm trường TH xã Tô Múa cho UBND xã	Xã Tô Múa	CSD	0,48		0,48	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
54	Điều chuyển một số điểm trường TH xã Vân Hồ cho UBND xã	Xã Vân Hồ	CSD	0,57		0,57	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
55	Điều chuyển điểm trường bản Nà Bai xã Quang Minh cho UBND xã	Xã Quang Minh	CSD	0,03		0,03	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
56	Điều chuyển điểm trường bản Láy xã Chiềng Xuân cho UBND xã	Xã Chiềng Xuân	CSD	0,03		0,03	DGD	Quyết định số 2850/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của UBND tỉnh Sơn La
57	Điều chuyển Trung tâm y tế xã Xuân Nha sang cho Trường TH&THCS Xuân Nha quản lý sử dụng	Xã Xuân Nha	DGD	0,22		0,22	DYT	Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La
58	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất Nhà đội thuế Tô Múa	Xã Tô Múa	CSD	0,04		0,04	TSC	Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La
59	Chuyển nhượng Điểm trường Tiểu học bản Phú Khoa	Xã Chiềng Khoa	CSD	0,05		0,05	DGD	Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La
60	Điều chuyển Điểm trường TH bản Bướn, bản Niên cho UBND xã Chiềng Yên	Xã Chiềng Yên	CSD	0,23		0,23	DGD	Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La
61	Điều chuyển Điểm trường THCS bản Hang Trùng cho trường TH Vân Hồ	Xã Vân Hồ	DGD	0,42	0,42		DGD	Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN VĂN HỒ - TỈNH SƠN LA																											
	CHỈ TIÊU	MÃ	DIỆN TÍCH NĂM 2022	Chu chuyển các loại đất đến năm 2023																							
				NNP	LUA	LUC	LUK	LUN	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	LMU	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT
	Tổng diện tích đất tự nhiên		98.195,7	90.309,33	1.875,20	652,02	627,94	595,24	29.328,05	4.167,62	13.818,25	13.066,66	27.905,11	23.806,55	55,31	-	93,13	5.469,35	211,47	18,11	216,00	-	307,74	39,92	363,46	4,07	2.776,03
1	Đất nông nghiệp	NNP	91.945,01	90.209,33	1.875,20	652,02	627,94	595,24	29.328,05	4.167,62	13.818,25	13.066,66	27.805,11	23.806,55	55,31	-	93,13	1.735,14	5,49	10,83	213,69	-	284,54	7,21	316,06	-	487,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.933,56	1.875,20	1.875,20	652,02	627,94	595,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	58,36	0,43	0,56	-	-	5,77	-	2,50	-	16,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	652,49	652,02	652,02	652,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	0,47
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	685,83	627,94	627,94	-	627,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57,89	0,43	0,56	-	-	5,77	-	2,50	-	15,62
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN	595,24	595,24	595,24	-	-	595,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30.710,91	29.617,98	-	-	-	-	29.328,05	280,00	-	-	-	-	-	-	9,93	1.092,39	2,50	3,58	135,95	-	236,03	4,73	159,58	-	257,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.158,28	3.917,95	-	-	-	-	-	3.887,62	-	-	-	-	-	-	30,33	240,33	2,56	0,59	62,26	-	37,48	2,48	21,42	-	34,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	13.863,50	13.818,25	-	-	-	-	-	-	13.818,25	-	-	-	-	-	-	45,26	-	4,54	8,99	-	3,76	-	1,50	-	22,97
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	13.066,66	13.066,66	-	-	-	-	-	-	-	13.066,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	28.095,05	27.805,11	-	-	-	-	-	-	-	-	27.805,11	-	-	-	-	289,93	-	-	6,49	-	0,03	-	131,06	-	152,35
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	23.806,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23.806,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	64,19	55,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	55,31	-	-	8,88	-	1,56	-	-	1,48	-	-	-	4,30
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	52,87	52,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.711,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.707,68	205,95	4,69	2,31	-	15,67	32,71	47,40	4,07	2.281,57
2.1	Đất quốc phòng	CQP	205,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	205,92	205,92	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	2,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,42	-	2,42	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	15,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,72	-	-	0,21	-	15,51	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,51	-	-	-	-	-	32,51	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	46,52	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	46,52	-	-	-	-	-	-	46,52	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,07	-	-	-	-	-	-	-	4,07	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.273,11	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.267,21	0,03	1,04	2,10	-	0,16	-	-	-	2.263,41
-	Đất giao thông	DGT	816,81	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	816,81	0,03	0,68	2,10	-	0,11	-	-	-	813,88
-	Đất thủy lợi	DTL	7,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,29	-	-	-	-	-	-	-	-	7,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14,12	-	-	-	-	-	-	-	-	14,12
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	2,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,18	-	0,14	-	-	-	-	-	-	2,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	54,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50,72	-	0,22	-	-	-	-	-	-	50,31
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	19,55	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,55	-	-	-	-	-	-	-	-	19,55
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.127,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.127,60	-	-	-	-	-	-	-	-	1.127,60
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	7,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,01	-	-	-	-	-	-	-	-	7,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,70	-	-	-	-	-	-	-	-	4,70
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	209,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	209,05	-	-	-	-	0,05	-	-	-	208,73
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,91	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,91	-	-	-	-	-	-	-	-	4,91
-	Đất chợ	DCH	3,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,26	-	-	-	-	-	-	-	-	3,26
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	467,75	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	464,70	-	0,12	-	-	-	0,20	0,88	-	4,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19,74	-	0,87	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	632,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	632,35	-	0,24	-	-	-	-	-	-	13,96
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.539,10	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00	-	-	-	-	26,52	0,02	2,59	-	-	7,53	-	-	-	7,06
	Cộng tăng		2.186,36	420,26	-	-	-	-	-	280,00	-	-	100,00	-	-	-	40,26	1.761,66	5,54	15,69	216,00	-	292,24	7,41	316,94	-	512,62
	Diện tích cuối kỳ, năm 2023			90.309,33	1.875,20	652,02	627,94	595,24	29.328,05	4.167,62	13.818,25	13.066,66	27.905,11	23.806,55	55,31	-	93,13	5.469,35	211,47	18,11	216,00	-	307,74	39,92	363,46	4,07	2.776,03

[illegible]

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRONG NĂM 2024
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
I	Các công trình, dự án đã thực hiện						
1	Khu dân cư Lô số O - 07.1 (Lô 9, 15 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Vân Hồ	0,04		0,04	CSD	
2	Chợ trung tâm xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	0,15		0,15	HNK	
II	Dự án chuyển tiếp						
1	Trận địa phòng không 12.7 mm	Xã Vân Hồ	0,99		0,99	HNK; CLN	
2	Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng của Bộ Công an	Xã Vân Hồ	12,59		12,59	ONT: 0,12ha; HNK: 5,28ha; NTS: 1,56ha; LUC: 0,38ha; LUK: 0,38ha; RPH: 3,97ha; DGT: 0,68ha; SON: 0,22ha	
3	Công an xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,22		0,22	TSC	
4	Công an xã Tân Xuân	Xã Tân Xuân	0,11		0,11	TSC	
5	Công an xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	0,15		0,15	TSC	
6	Công an xã Xuân Nha	Xã Xuân Nha	0,11		0,11	TSC	
7	Công an xã Chiềng Yên	Xã Chiềng Yên	0,11		0,11	CLN	
8	Công an xã Suối Bàng	Xã Suối Bàng	0,09		0,09	0,05 TSC; 0,04 HNK	
9	Công an xã Liên Hoà	Xã Liên Hoà	0,10		0,10	DYT	
10	Công an xã Quang Minh	Xã Quang Minh	0,12		0,12	HNK; CLN	
11	Công an xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	0,15		0,15	DGD	
12	Công an xã Tô Múa	Xã Tô Múa	0,21		0,21	CLN; HNK	
13	Công an xã Song Khùa	Xã Song Khùa	0,10		0,10	TSC; HNK	
14	Công an xã Mường Tè	Xã Mường Tè	0,10		0,10	0,03 LUK; 0,07 DGD	
1	Dự án chuyển tiếp năm 2023						
15	Dự án Tuyến đường Hoà Bình - Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La (Đường giao thông + cơ sở hạ tầng khác)	Xã Chiềng Yên, xã Mường Men, xã Chiềng Khoa	373,30	13,30	360,00	LUK: 8ha; HNK: 179,9; RSX: 151,3ha; NTS: 4,0ha; ONT: 4,2ha; SON: 7,0ha; DHT: 13,3ha	
16	Trụ sở Đảng uỷ-HĐND-UBND xã Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	0,97	0,10	0,87	CLN; HNK; DGD	
17	San ủi khu dân cư mới tại trung tâm hành chính huyện	Xã Vân Hồ	30,00	20,00	10,00	HNK; CLN	
18	Vườn ươm giống cây trồng nông nghiệp công nghệ cao (Cty CP Nông sản STEVIA TB)	Xã Vân Hồ	4,58		4,58	HNK	
19	Hoàn thiện tuyến đường giao thông từ trung tâm bản Nà Pa (trung tâm xã) bản Chột - bản Khả Nhài - bản Uông xã Mường Men	Xã Mường Men	4,15		4,15	3,0 ha RPH; 1,15 ha HNK	
20	Đường giao thông liên xã từ bản Uông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa - bản Pu Hiềng, xã Mường Tè	Xã Mường Men, Mường Tè, Tô Múa	9,50	3,10	6,40	0,11ha LUK; 2,92ha RPH; 0,64ha RSX; 0,8ha CLN; 1,93ha HNK	
21	Tuyến đường nội bộ khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (từ khu quy hoạch chợ - hồ Sao Đỏ)	Xã Vân Hồ	2,21		2,21	1,21 HNK; 1,0 CLN	
22	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Cong, xã Quang Minh	Xã Quang Minh	2,50	0,81	1,69	HNK; RPH	
23	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với Trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ, xã Chiềng Xuân	14,16		14,16	0,6ha LUK; 6,67ha RPH; 3,45ha HNK; 3,44ha CLN	

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
24	Cải tạo sân vận động khu trung tâm xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	0,1		0,10	HNK	
25	Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	4,96		4,96	1,81ha LUK; 0,07ha RPH; 3,08ha CLN	
26	Khu tái định cư phục vụ tuyến đường Hoà Bình - Mộc Châu	Xã Chiềng Yên, xã Mường Men, xã Chiềng Khoa	12,00		12,00	LUK: 1,0 ha; RPH: 3,0 ha; đất khác: 8,0 ha	
27	Thủy điện Suối Tân 3	Xã Mường Men, Chiềng Yên, Quang Mính	24,78		24,78	0,47ha LUC; 10,31ha RPH; 3,22ha HNK; 0,29ha RSX; 2,23ha SON; 4,39ha CLN; 0,87ha NTS; 3,0ha DGT	
28	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng miền tại, sạt lở đất tại bản Dón, bản Tà Phù tại khu TĐC Pu Nhau	Xã Liên Hoà	10,3	10,15	0,15	HNK	
29	Thoát lũ Suối Hoa (đoạn qua Bệnh viện đa khoa huyện Vân Hồ)	Xã Vân Hồ	1,77		1,77	0,27ha LUK; đất khác 1,49	
30	Dự án đầu tư xây dựng trụ sở Đội quản lý thị trường số 12 huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,38		0,38	TSC	
31	Dự án Trụ sở, kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,57		0,57	TSC	
32	Khai thác đá làm nguyên liệu sản xuất cát tại bản Thuông Cuông, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	2,92		2,92	HNK: 0,7 ha; CLN: 0,72 ha; RPH 1,5 ha	
33	Trạm dừng nghỉ trà đón khách và đăng kiểm Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,15		1,15	HNK: 0,14 ha; CLN: 1,0 ha; DHT: 0,01 ha	
34	Điểm du lịch cộng đồng Family 64	Xã Vân Hồ	1,50	0,88	0,62	HNK	
35	Đề án phát triển vùng nguyên liệu măng tre Bát độ	Xã Chiềng Xuân, Xuân Nha, Tân Xuân	900,00	600,00	300,00	HNK	
36	Khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ	240,00		240,00	HNK; CLN; ONT; DGT; TMD; RPH; RSX	
-	Hạ tầng khu nhà ở công nhân Khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ	5,00		5,00	CLN: 3,03ha; NHK: 1,40ha; LUK: 0,3ha; khác: 0,28ha	
-	Hạ tầng khu tái định cư Khu công nghiệp Vân Hồ	Xã Vân Hồ	18,50		18,50	CLN: 10,5ha; NHK: 0,55ha; Khác: 7,45 ha	
37	Dự án trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản, lợn thương phẩm và trồng cây ăn quả Vân Hồ	Xã Xuân Nha	238,00	207,67	30,33	CLN	
38	Dự án Khu tham quan vui chơi giải trí HuaTat Pretige Resort	Xã Vân Hồ	20,6	16,73	3,87	2,5 ha HNK, 1,37 ha CLN	
39	Khu du lịch sinh thái Heritage Village	Xã Vân Hồ	12,46		12,46	1,32ha LUK; 3,76ha RPH; 3,4ha HNK; 1,32ha NTS; 0,1ha DGT; 2,5ha CLN	
40	Khu dịch vụ thương mại (Lô số DVTM-10)	Xã Vân Hồ	0,60		0,60	CSD	
41	Khu dân cư mới (khu vực 2.5, 2.6, 2.10) tại xã Chiềng Khoa huyện Vân Hồ, thuộc Khu du lịch Quốc gia Mộc Châu	Xã Chiềng Khoa	40,10		40,10	LUA: 9,11ha; đất khác: 31,0ha	
42	Khu đất của Công ty TNHH MTV lâm nghiệp Mộc Châu Suối Bon, xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	1,00		1,00	CSD	
43	Khu dân cư lô số O-40 (Khu đất đối diện Trường PTDT nội trú)	Xã Vân Hồ	1,33	0,79	0,54	CSD	
44	Khu dân cư lô số O-11.1 (Khu dân cư giáp khu giao đất đợt 4, mặt đường 9,5m khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (04 lô)	Xã Vân Hồ	0,27	0,17	0,10	CSD	
45	Khu dân cư Lô số O-34 Quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (lô 24 giáp lô 17, 18A)	Xã Vân Hồ	0,62	0,34	0,28	CSD	
46	Khu nhà ở hỗn hợp và trung tâm thương mại Vân Hồ, huyện Vân Hồ, tỉnh Sơn La (Lô O-32, O-33, O-46, O-5 tại quy hoạch khu trung tâm hành chính huyện Vân Hồ)	Xã Vân Hồ	3,95		3,95	CSD	

STT	Hạng mục	Vị trí, địa điểm	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích, loại đất sử dụng		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	
47	Khu dân cư lô số O-07.2 (Lô số 2 khu đầu giá Trung tâm hành chính, chính trị đợt 2 năm 2015)	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	
48	Khu dân cư lô số O-07.1 (Lô số 13 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	
49	Khu dân cư lô số O-23 (Lô 16, 27, 29 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Vân Hồ	0,08		0,08	CSD	
50	Khu dân cư lô số O-22 (Lô 36, 47 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Vân Hồ	0,06		0,06	CSD	
51	Khu dân cư lô số O-10.1 (13 thửa đất tiếp giáp với đường 23.5m, thuộc khu giao đất cho cán bộ, công chức, viên chức và các hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ)	Xã Vân Hồ	0,21		0,21	CSD	
52	Khu dân cư lô số O-20 (Khu đất đổi diện Ban QLDA Đầu tư và xây dựng huyện)	Xã Vân Hồ	7,00		7,00	HNK; CLN	
53	Khu dân cư lô số O-24 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 0,5m)	Xã Vân Hồ	1,31		1,31	CSD	
54	Khu dân cư lô số O-24 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 13,5m)	Xã Vân Hồ	0,32		0,32	CSD	
55	Thửa đất số 11 khu giao đất cán bộ, công chức, viên chức đợt 3	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	
56	Thửa số 30 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức	Xã Vân Hồ	0,02		0,02	CSD	
57	Khu đất đổi dư bán Bó Nhàng, xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	0,05		0,05	CSD	
58	Lô DVTM-07 theo quy hoạch chi tiết trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (Chợ trung tâm)	Xã Vân Hồ	1,29		1,29	CSD	
59	Lô DVTM-13 theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ (lô 19 cũ)	Xã Vân Hồ	0,11		0,11	CSD	
60	Khu đất đổi hoa Ban theo quy hoạch chi tiết Trung tâm hành chính, chính trị huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	1,46		1,46	CSD	
61	Khu đất giáp đường 31,5m đầu tuyến tiểu khu Sao Đỏ 1 (khu gốc đa đi xuống)	Xã Vân Hồ	0,60		0,60	CSD	
62	Lô số 51 khu giao đất đợt 1 (Đất thu hồi do vi phạm về Luật đất đai bà Đỗ Thị Yên)	Xã Vân Hồ	0,03		0,03	CSD	
63	Điểm trường Phú Khoa (Trường TH và THCS Chiềng Khoa)	Xã Chiềng Khoa	0,05		0,05	CLN; HNK	
64	Lô số CQ-06 khu đất đầu giá các tổ chức	Xã Vân Hồ	1,20		1,20	CSD	

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
KHÔNG PHẢI THU HỒI VÀ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN VÂN HỒ - TỈNH SƠN LA**

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Ghi chú
1	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Lăn	Xã Liên Hoà	
2	Công trình NSH tập trung bản Khả Nhài	Xã Mường Men	
3	Công trình NSH tập trung bản Chiềng Lè	Xã Chiềng Khoa	
4	Nhà lớp học khu vực bản Chiềng Lè, Trường TH-THCS Chiềng Khoa	Xã Chiềng Khoa	
5	Công trình NSH tập trung bản Niên	Xã Chiềng Yên	
6	Nhà bán trú học sinh trường TH&THCS xã Chiềng Yên	Xã Chiềng Yên	
7	Công trình nước sinh hoạt bản Pa Cốp	Xã Vân Hồ	
8	Hệ thống mương phai bản Pa Cốp	Xã Vân Hồ	
9	Trường PTDT nội trú Vân Hồ	Xã Vân Hồ	
10	Trường THPT Mộc Hạ, huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ	
11	Nhà văn hóa xã Vân Hồ	Xã Vân Hồ	
12	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sinh hoạt bản Lóng Luông, Pa Kha, Săn Cài	Xã Lóng Luông	
13	Dự án ĐCĐC bản A Lang	Xã Tân Xuân	
14	Nhà lớp học 1T3P điểm trường tiểu học bản Láy	Xã Tân Xuân	
15	Dự án định canh định cư Pa Cốp	Huyện Vân Hồ	
16	Công trình đường lên trường mầm non bản Tân Thành	Xã Chiềng Xuân	
17	Công trình điện nước sinh hoạt bản Suối Quanh (đội 3)	Xã Chiềng Xuân	
18	Công trình bếp ăn + Nhà vệ sinh học sinh điểm trường tiểu học Tân Thành, Nậm Dên	Xã Chiềng Xuân	
19	Cầu qua suối Vá bản Nà Sàng	Xã Chiềng Xuân	
20	Trạm y tế xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	
21	Nhà làm việc khối đoàn thể UBND xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	
22	Cầu qua suối bản Khò Hồng, xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	
23	Sửa chữa nước sinh hoạt Khò Hồng	Xã Chiềng Xuân	
24	Thủy lợi Dúp Kén	Xã Chiềng Xuân	
25	Công trình đường giao thông liên bản Nôn - bản Lăn	Xã Liên Hoà	
26	Nhà ăn + bếp mầm non bản Lăn	Xã Liên Hoà	
27	Nâng cấp và xây dựng bổ sung công trình điện lưới bản Ngậm	Xã Liên Hoà	
28	Xây dựng mới trạm truyền thanh - Truyền hình xã Liên	Xã Liên Hoà	
29	Nhà lớp học điểm trường tiểu học Suối Nậu	Xã Liên Hoà	
30	Hệ thống mương phai bản Lóng Luông, suối Bon xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	
31	Thoát ngập tại bản Pa Kha - Lóng Luông	Xã Lóng Luông	
32	Đường giao thông nội đồng bản Săn Cài	Xã Lóng Luông	
33	Đường vào khu sản xuất bản Lũng Xá	Xã Lóng Luông	
34	Nhà lớp học 1T2P điểm trường tiểu học bản Lóng Luông, xã Lóng Luông	Xã Lóng Luông	
35	Công trình Bếp ăn trường Mầm non trung tâm	Xã Mường Men	
36	Đường Liên bản Nà Pa - Cóm	Xã Mường Men	
37	Nhà lớp học trường mầm non trung tâm (bản Nà Pa)	Xã Mường Men	
38	Nhà văn hoá xã Mường Men	Xã Mường Men	
39	Sửa chữa Trạm y tế xã Mường Men	Xã Mường Men	
40	Công trình thủy lợi bản Pơ Tào	Xã Mường Tè	
41	Công trình đường từ bản Pơ Tào đi bản Hinh	Xã Mường Tè	
42	Công trình nhà lớp học bộ môn trường Th&THCS	Xã Mường Tè	
43	Đường từ bản Pơ Tào ra Sông Đà	Xã Mường Tè	
44	Hệ thống tường bao xung quanh UBND xã	Xã Mường Tè	
45	Công trình đường Liên bản Ấm - Chiềng Đa - Sỏi	Xã Suối Bàng	
46	Xây dựng cầu trần bản Pư Lai	Xã Suối Bàng	
47	Điện lưới khu Pa San, bản Pư Lai	Xã Suối Bàng	
48	Công trình nhà lớp học trường mầm non bản Sỏi	Xã Suối Bàng	
49	Cầu qua suối bản Sỏi	Xã Suối Bàng	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Ghi chú
50	Cầu tràn bản Sỏi	Xã Suối Bàng	
51	Nâng cấp, bổ sung bể chứa, đầu mối bản Khoang Tuổng, xã Suối Bàng	Xã Suối Bàng	
52	Công trình nhà công vụ giáo viên trường tiểu học, điểm trường Sa Lai	Xã Tân Xuân	
53	Công trình nhà công vụ + nhà vệ sinh điểm trường TH bản Láy	Xã Tân Xuân	
54	Công trình sân + cổng + tường rào + bờ kè giáp suối trường mầm non trung tâm	Xã Tân Xuân	
55	Xây dựng mới Trạm Truyền thanh - Truyền hình xã Tân Xuân	Xã Tân Xuân	
56	Nhà lớp học điểm trường tiểu học bản Láy	Xã Tân Xuân	
57	Nhà lớp học điểm trường tiểu học Sa Lai	Xã Tân Xuân	
58	Nhà lớp học 1T2P điểm trường mầm non bản Pù Lầu	Xã Xuân Nha	
59	Xây dựng nhà bia tưởng niệm di tích lịch sử khu căn cứ tỉnh đội bản Tà Lạc	Xã Song Khùa	
60	Trụ sở Đảng uỷ UBND xã Chiềng Yên	Xã Chiềng Yên	
61	Lớp học điểm trường Trung tâm trường TH và THCS Song Khùa	Xã Song Khùa	
62	Nhà hiệu bộ điểm trường Trung tâm trường TH và THCS Song Khùa	Xã Song Khùa	
63	Nước sinh hoạt và thoát ngập bản Khâm, xã Tô Múa	Xã Tô Múa	
64	Nước sinh hoạt bản Cột Mốc, xã Tân Xuân, huyện Vân Hồ	Xã Tân Xuân	
65	Nước sinh hoạt bản Nhúng, xã Mường Tè, huyện Vân Hồ	Xã Mường Tè	
66	Nước sinh hoạt bản Pa Pụa, xã Chiềng Yên, huyện Vân Hồ	Xã Chiềng Yên	
67	Lớp học điểm trường Trung tâm trường TH và THCS Song Khùa	Xã Song Khùa	
68	Khối phòng hành chính 2T4P, và hạng mục phụ trợ Trường MN Xuân Nha	Xã Xuân Nha	
69	Đầu tư các hạng mục phụ trợ điểm Trường THCS (Bờ kè, sân bê tông,...) của trường TH&THCS Xuân Nha	Xã Xuân Nha	
70	Đầu tư các hạng mục phụ trợ điểm trường Tàu Dầu (Cổng, tường bao, sân bê tông...) của Trường TH và THCS Song Khùa	Xã Song Khùa	
71	Nhà hiệu bộ điểm trường Trung tâm trường Mầm non Song Khùa	Xã Song Khùa	
72	Công trình Kè chắn đất Khu dân cư bản Pù Lầu		
73	Đầu tư các Hạng mục phụ trợ điểm Trường Mầm non bản Thín (Bếp ăn, Tường bao, Sân bê tông,...) của Trường Mầm non Xuân Nha	Xã Xuân Nha	
74	Đường giao thông từ bản Tân Thành đi bản Nậm Dên, xã Chiềng Xuân	Xã Chiềng Xuân	
75	Hệ thống mương phai bản Pa Cốp		
76	Công trình thoát lũ bản Khâm, xã Tô Múa	Xã Tô Múa	
77	Đầu tư xây dựng điểm trường Pà Pụa trường TH&THCS Chiềng Yên	Xã Chiềng Yên	
78	Đầu tư xây dựng trường TH&THCS Quang Minh	Xã Quang Minh	
79	Đầu tư xây dựng điểm trường Sa Lai	Xã Tân Xuân	
80	Đầu tư xây dựng điểm trường Khò Hồng	Xã Chiềng Xuân	
81	Đầu tư xây dựng điểm trường Pư Lai	Xã Suối Bàng	